

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 19

Họ và tên:.....Lớp 2

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Phép nhân

$$2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 2 \times 6 = 12$$

$2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2$ là tổng của 6 số hạng bằng nhau, mỗi số hạng là 2.

Ta chuyển thành phép nhân, được viết như sau: $2 \times 6 = 12$

Đọc là: hai nhân sáu bằng mười hai

Dấu $\times$ gọi là dấu nhân.

2. Thừa số, tích

Ví dụ: $2 \times 6 = 12$

Thừa số	$\times$	Thừa số	$=$	Tích
---------	----------	---------	-----	------

Chú ý: 2×6 cũng gọi là tích

3. Bảng nhân 2

$$2 \times 1 = 2$$

$$2 \times 2 = 4$$

$$2 \times 3 = 6$$

$$2 \times 5 = 10$$

$$2 \times 6 = 12$$

$$2 \times 7 = 14$$

$$2 \times 8 = 16$$

$$2 \times 10 = 20$$

B. BÀI TẬP CƠ BẢN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Kết quả của phép tính: $9 + 3 + 6 =$

a. 17

b. 18

c. 11

d. 20

b. 4 được lấy 5 lần, ta có phép tính:

A. 4×5

B. 5×4

C. $4 + 5$

c. Trong phép nhân $3 \times 4 = 12$

A. 3 là số hạng, 4 là số hạng, 12 là tổng.

B. 3 là thừa số, 4 là thừa số, 12 là tích.

C. 3 là thừa số, 4 tích, 12 là thừa số.

D. 3×4 là thừa số, 12 là tích.

d. Mỗi con chim có 2 cái chân. Hỏi 8 con chim có bao nhiêu chân?

Đáp số của bài toán là:

A. 14 chân

B. 10 chân

C. 16 con chim

D. 16 chân

Bài 2: Điền dấu phép tính vào chỗ chấm:

$3 \dots 4 = 7$

$3 \dots 4 = 12$

$2 \dots 2 = 4$

$2 \dots 2 = 4$

Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S:

- Tính $18 + 2 + 29 + 3 = ?$

a) 97 ...

b) 52 ...

- Tính tổng của năm số bốn.

a) $5 + 5 + 5 + 5 = 20$...

b) $4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 20$...

- Viết thành phép nhân:

a) 3 được lấy 5 lần viết là: 3×5 ...

b) 3 được lấy 5 lần viết là: 5×3 ...

c) 4 được lấy 3 lần viết là: 3×4 ...

d) 4 được lấy 4 lần viết là: 4×3 ...

Bài 4: Nối tích với tổng các số hạng bằng nhau:

$2 + 2 + 2$

$6 + 6 + 6$

$4 + 4 + 4$

$5 + 5 + 5$

6×3

2×3

5×4

2×4

5×3

4×3

$2 + 2 + 2 + 2$

$5 + 5 + 5 + 5$

Phần 2 - Tự Luận:

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$37 + 35 + 18$

$42 + 9 + 15$

$25 + 25 + 25 + 25$

$14 + 14 + 14 + 14$

Bài 2: Viết tổng các số hạng bằng nhau và viết phép nhân thích hợp :

Cho biết	Tổng	Tích			
Tổng của 4 số 3					
Tổng của 3 số 5					
2 được lấy 4 lần					
5 được lấy 2 lần					

Bài 3: Viết các tích sau dưới dạng tổng của các số hạng bằng nhau rồi tính

$$5 \times 4 =$$

.....

$$4 \times 5 =$$

.....

$$3 \times 3 =$$

.....

$$6 \times 2 =$$

.....

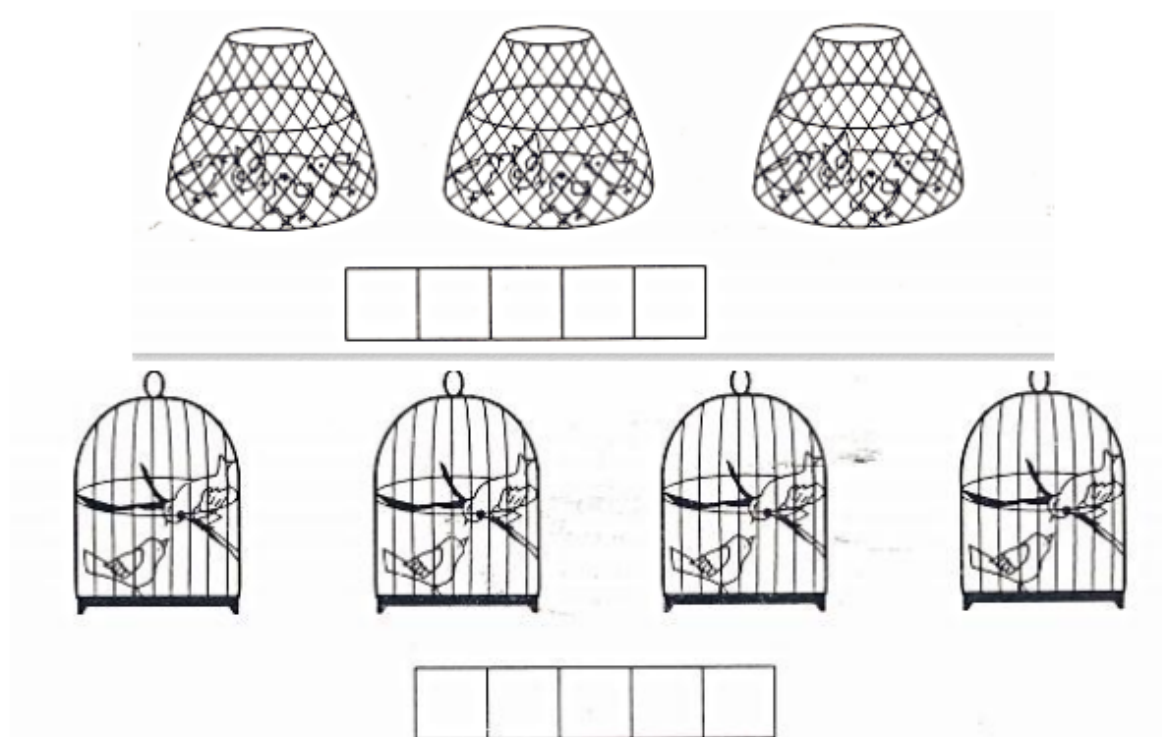
Bài 4Viết tiếp ba số nữa :

a, 8, 10, 12, ..., ..., ...,20.

b, 20, 18, 16,..., ...,..., 8.

c, 3, 6, 9,...,.....,21.

Bài 5: Viết phép nhân :



Bài 6: Thầy giáo thưởng cho 9 bạn học sinh giỏi , mỗi bạn hai quyển vở. Hỏi thầy cần phải mua bao nhiêu quyển vở?

Bài giải									

Bài 7: Một đôi đũa có hai chiếc. Hỏi 5 đôi đũa có bao nhiêu chiếc đũa?

Bài giải									

Bài 8: Mỗi xe đạp có 2 bánh. Hỏi 6 xe đạp có bao nhiêu bánh xe?

Bài giải

Bài 9 : Mỗi chuồng có 2 con thỏ. Hỏi 4 chuồng như thế có tất cả bao nhiêu con thỏ?

Bài giải

Bài 10 : Mỗi con vịt có 2 chân. Hỏi 3 con vịt có bao nhiêu chân?

Bài giải

C. BÀI TẬP NÂNG CAO

Bài 1*: Tính nhanh

a) $11 + 28 + 24 + 16 + 12 + 9$

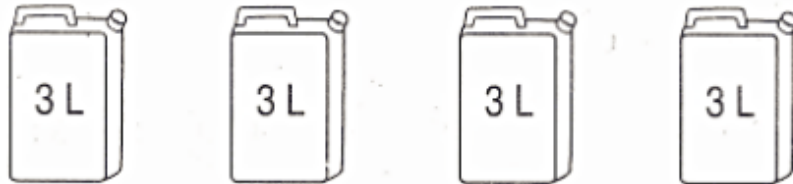
b) $25 + 33 + 17 + 25$

Bài 2*:

a) Viết 1 số có 2 chữ số giống nhau biết tổng và tích của hai chữ số đó đều bằng 4.

b) Tìm tích của số liền sau số 1 và số liền trước số lớn nhất có 1 chữ số.

Bài 3*: Tính bằng hai cách . Có tất cả bao nhiêu lít dầu ?



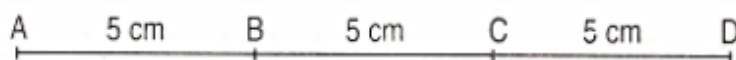
Cách 1

Bài giải

Cách 2

Bài giải

Bài 4*: Giải bài toán bằng phép nhân :



Đoạn thẳng AD dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

.....
.....
.....

Bài 5*: Hãy viết tất cả các phép cộng có tổng là 8 và các số hạng đều bằng nhau

.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN BÀI TẬP CƠ BẢN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d
Đáp án	B	A	B	C

Bài 2: Điền dấu phép tính vào chỗ chấm:

$3 + 4 = 7$

$3 \times 4 = 12$

$2 + 2 = 4$

$2 \times 2 = 4$

Bài 3: Đúng ghi Đ , sai ghi S :

- Tính $18 + 2 + 29 + 3 = ?$

a) 97 **S**

b) 52 **Đ**

- Tính tổng của năm số bốn .

a) $5 + 5 + 5 + 5 = 20$ **S**

b) $4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 20$ **Đ**

- Viết thành phép nhân:

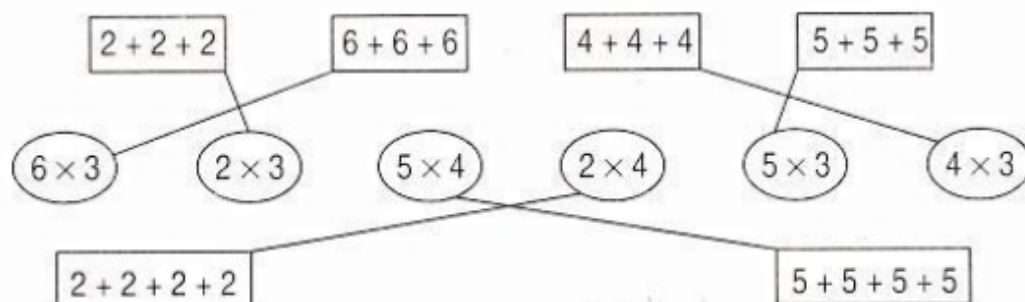
a) 3 được lấy 5 lần viết là: 3×5 **Đ**

c) 4 được lấy 3 lần viết là: 3×4 **S**

b) 3 được lấy 5 lần viết là: 5×3 **S**

d) 4 được lấy 4 lần viết là: 4×3 **Đ**

Bài 4: Nối tích với tổng các số hạng bằng nhau :



Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Đặt tính rồi tính :

$37 + 35 + 18 = 90$

$42 + 9 + 15 = 66$

$25 + 25 + 25 + 25 = 100$

$14 + 14 + 14 + 14 = 56$

Bài 2: Viết tổng các số hạng bằng nhau và viết phép nhân thích hợp :

Cho biết	Tổng	Tích			
Tổng của 4 số 3	$3 + 3 + 3 + 3 = 12$	3	$\times$	4	$= 12$
Tổng của 3 số 5	$5 + 5 + 5 = 15$	5	$\times$	3	$= 15$
2 được lấy 4 lần	$2 + 2 + 2 + 2 = 8$	2	$\times$	5	$= 10$
5 được lấy 2 lần	$5 + 5 = 10$	5	$\times$	2	$= 10$

Bài 3: Viết các tích sau dưới dạng tổng của các số hạng bằng nhau rồi tính

$$5 \times 4 = 5 + 5 + 5 + 5 = 20$$

$$4 \times 5 = 4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 20$$

$$3 \times 3 = 3 + 3 + 3 = 9$$

$$6 \times 2 = 6 + 6 = 12$$

Bài 4Viết tiếp ba số nữa :

a, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20.

b, 20, 18, 16, 14, 12, 10, 8.

c, 3, 6, 9, 12, 15, 18, 21.

Bài 5: Viết phép nhân :

$$4 \times 3 = 12$$

$$2 \times 4 = 8$$

Bài 6:

Bài giải

Thầy cần phải mua số quyển vở là :

$$2 \times 9 = 18 \text{ (quyển)}$$

Đáp số : 18 quyển vở

Bài 7:

Bài giải

5 đôi đũa có số chiếc đũa là :

$$2 \times 5 = 10 \text{ (chiếc)}$$

Đáp số : 10 chiếc đũa

Bài 8:

Bài giải

6 xe đạp có số bánh xe là:

$$2 \times 6 = 12 \text{ (bánh xe)}$$

Đáp số: 12 bánh xe

Bài 9 :

Bài giải

4 chuồng như thế có số con thỏ là:

$$2 \times 4 = 8 \text{ (con thỏ)}$$

Đáp số: 4 con thỏ

Bài 10 :

Bài giải

3 con vịt có số chân là :

$$2 \times 3 = 6 \text{ (chân)}$$

Đáp số : 6 chân vịt

BÀI TẬP NÂNG CAO

Bài 1*: Tính nhanh

a) $11 + 28 + 24 + 16 + 12 + 9 = (11 + 9) + (28 + 12) + (24 + 16) = 20 + 40 + 40 = 100$

b) $25 + 33 + 17 + 25 = (25 + 25) + (33 + 17) = 50 + 50 = 100$

Bài 2*:

Tìm tích của số liền sau số 1 và số liền trước số lớn nhất có 1 chữ số.

Tích đó là : $2 \times 9 = 18$

Số đó là : 22

Bài 3*: Tính bằng hai cách . Có tất cả bao nhiêu lít dầu ?



Cách 1

Bài giải

Có tất cả số lít dầu là:

$$3 + 3 + 3 + 3 = 12 \text{ (l)}$$

Đáp số: 12 l dầu

Cách 2

Bài giải

Có tất cả số lít dầu là:

$$3 \times 4 = 12 \text{ (l)}$$

Đáp số: 12 l dầu

Bài 4*:

Bài giải

Đoạn thẳng AD dài số xăng-ti-mét là:

$$5 \times 3 = 15 \text{ cm}$$

Đáp số: 15 cm

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 20

Họ và tên:Lớp

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Bảng nhân 3,4,5

$3 \times 1 = 3$

$3 \times 2 = 6$

$3 \times 3 = 9$

$3 \times 4 = 12$

$3 \times 5 = 15$

$3 \times 6 = 18$

$3 \times 7 = 21$

$3 \times 8 = 24$

$3 \times 9 = 27$

$3 \times 10 = 30$

$4 \times 1 = 4$

$4 \times 2 = 8$

$4 \times 3 = 12$

$4 \times 4 = 16$

$4 \times 5 = 20$

$4 \times 6 = 24$

$4 \times 7 = 28$

$4 \times 8 = 32$

$4 \times 9 = 36$

$4 \times 10 = 40$

$5 \times 1 = 5$

$5 \times 2 = 10$

$5 \times 3 = 15$

$5 \times 4 = 20$

$5 \times 5 = 25$

$5 \times 6 = 30$

$5 \times 7 = 35$

$5 \times 8 = 40$

$5 \times 9 = 45$

$5 \times 10 = 50$

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Kết quả của phép nhân 2×3 là:

A. 5

B. 6

C. 9

b. Tích nào dưới đây có kết quả nhỏ nhất?

A. 4×3

B. 3×5

C. 5×3

c. Trên bàn có 5 đĩa cam, mỗi đĩa cam có 5 quả cam. Trên bàn có tất cả.....quả cam?

A. 10

B. 15

C. 25

d*. Tích của hai số là số liền sau số bé nhất có hai chữ số giống nhau. Thừa số thứ nhất là số liền trước của 4. Thừa số thứ hai là.....

A. 3

B. 4

C. 5

Bài 2: Điền số thích hợp vào ô trống:

$$\textcircled{2} \xrightarrow{\times 5} \square$$

$$\textcircled{3} \xrightarrow{\times 6} \square$$

$$\textcircled{3} \xrightarrow{\times 10} \square$$

$$\textcircled{2} \xrightarrow{\times 7} \square \xrightarrow{+16} \square$$

$$\textcircled{3} \xrightarrow{\times 9} \square \xrightarrow{-18} \square$$

Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S :

* Các số dưới đây được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) 2 ; 4 ; 8 ; 6 ; 10 ; 12 ; 14 ; 16 ; 18 ; 20
b) 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; 10 ; 12 ; 14 ; 16 ; 18 ; 20

* Các số dưới đây được xếp theo thứ tự từ lớn đến bé :

c) 30 ; 27 ; 24 ; 18 ; 15 ; 21 ; 12 ; 9 ; 6 ; 3

d) 30 ; 27 ; 24 ; 21 ; 18 ; 15 ; 12 ; 9 ; 6 ; 3

3. Đúng ghi Đ , sai ghi S . Viết phép nhân đúng hay sai ?

* Có tất cả bao nhiêu con gà ?



a) $2 \times 3 = 6$ (con)

b) $3 \times 2 = 6$ (con)

* Có tất cả bao nhiêu con mèo ?



c) $2 \times 3 = 6$ (con)

d) $3 \times 2 = 6$ (con)

Bài 4: Nối phép tính với kết quả đúng :

4×8

4×3

5×10

5×7

27

12

30

35

18

50

14

32

3×10

3×9

3×4

3×6

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính nhẩm:

$3 \times 4 =$ $3 \times 5 =$ $5 \times 6 =$ $3 \times 8 =$

$4 \times 3 =$ $5 \times 3 =$ $5 \times 8 =$ $3 \times 9 =$

$2 \times 6 =$ $2 \times 7 =$ $5 \times 4 =$ $5 \times 9 =$

$3 \times 6 =$ $2 \times 9 =$ $5 \times 7 =$ $4 \times 9 =$

Bài 2: Viết tiếp ba số nữa :

a) 8 ; 10 ; 12 ; ... ; ... ; ... ; 20.

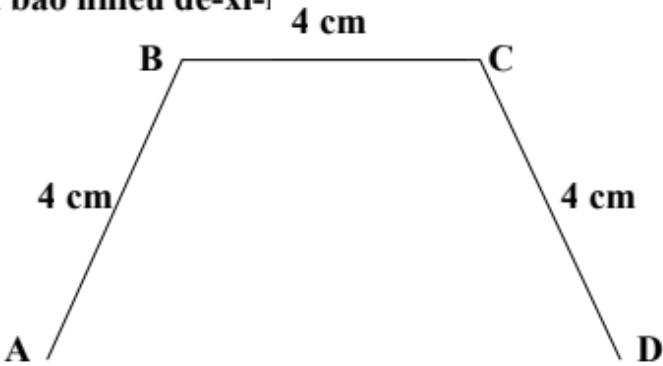
b) 20 ; 18 ; 16 ; ... ; ... ; ... ; 8.

c) 12 ; 15 ; 18 ; ... ; ... ; ... ; 30.

d) 24 ; 21 ; 18 ; ... ; ... ; ... ; 6.

Bài 3: Tính (theo mẫu)?

Bài 8: Con kiến đi từ A qua B , qua C rồi đến D. Hỏi con kiến đi từ A đến D được quãng đường dài bao nhiêu đề-xi-mét?



Bài giải									

Bài 9 : Có 2 bàn, mỗi bàn có 4 bạn. Hỏi tất cả có bao nhiêu bạn?

Bài giải									

Bài 10 : Mỗi túi gạo có 3 kg gạo . Hỏi 5 túi gạo có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải									

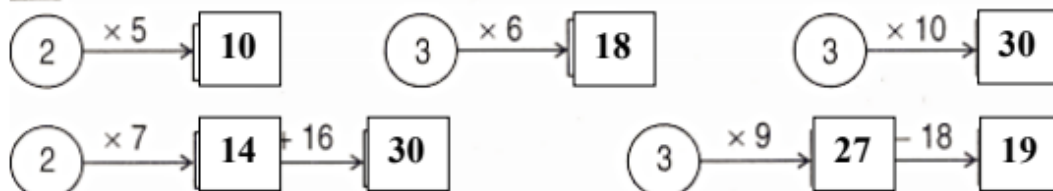
ĐÁP ÁN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d
Đáp án	B	A	C	B

Bài 2: Điền số thích hợp vào ô trống:



Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S :

* Các số dưới đây được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) 2 ; 4 ; 8 ; 6 ; 10 ; 12 ; 14 ; 16 ; 18 ; 20 **S**

b) 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; 10 ; 12 ; 14 ; 16 ; 18 ; 20 **Đ**

* Các số dưới đây được xếp theo thứ tự từ lớn đến bé :

c) 30 ; 27 ; 24 ; 18 ; 15 ; 21 ; 12 ; 9 ; 6 ; 3 **S**

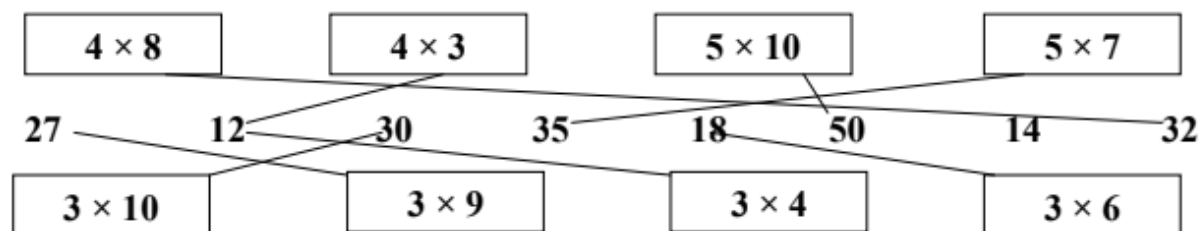
d) 30 ; 27 ; 24 ; 21 ; 18 ; 15 ; 12 ; 9 ; 6 ; 3 **Đ**

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S. Viết phép nhân đúng hay sai ?

a) $2 \times 3 = 6$ (con) **Đ** b) $3 \times 2 = 6$ (con) **S**

c) $2 \times 3 = 6$ (con) **S** d) $3 \times 2 = 6$ (con) **Đ**

Bài 4: Nối phép tính với kết quả đúng :



Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính nhẩm:

$3 \times 4 = 12$	$3 \times 5 = 15$	$5 \times 6 = 30$	$3 \times 8 = 24$
$4 \times 3 = 12$	$5 \times 3 = 15$	$5 \times 8 = 40$	$3 \times 9 = 27$
$2 \times 6 = 12$	$2 \times 7 = 14$	$5 \times 4 = 20$	$5 \times 9 = 45$
$3 \times 6 = 18$	$2 \times 9 = 18$	$5 \times 7 = 35$	$4 \times 9 = 36$

Bài 2: Viết tiếp ba số nữa :

a) 8 ; 10 ; 12 ; 14 ; 16 ; 18 ; 20.

- b) 20 ; 18 ; 16 ; 14; 12 ; 10 ; 8.
 c) 12 ; 15 ; 18 ; 21 ; 24 ; 27 ; 30.
 d) 24 ; 21 ; 18 ; 15 ; 12 ; 9 ; 6.

Bài 3: Tính (theo mẫu)?

a. $4 \times 5 + 10 = 20 + 10 = 30$

d. $5 \times 9 + 55 = 45 + 55 = 100$

b. $4 \times 6 + 16 = 24 + 16 = 40$

e. $3 \times 9 - 20 = 27 - 20 = 7$

c. $5 \times 6 + 20 = 30 + 20 = 50$

f. $3 \times 7 - 9 = 21 - 9 = 12$

Bài 4: Viết các số thích hợp vào ô trống?

Thừa số	3	3	3	3	3	3
Thừa số	6	1	9	2	5	8
Tích	18	3	27	6	15	24

Bài 5: a. Kể tên các hình có trong hình vẽ bên.

b. Hãy đếm số hình mỗi loại.

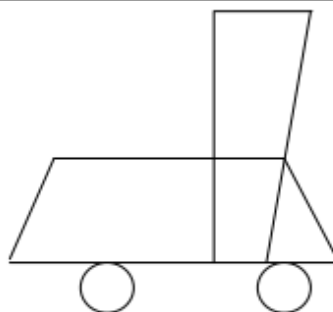
Bài giải

Hình bên có các hình:

Hình tam giác: 1 hình

Hình tứ giác: 5 hình

Hình tròn: 2 hình



Bài 6: Lớp 2A có 9 bạn học sinh giỏi, mỗi học sinh giỏi được thưởng 4 quyển vở . Hỏi cô giáo cần mua tất cả bao nhiêu quyển vở?

Bài giải :

Cô giáo cần mua tất cả số quyển vở là :

$$4 \times 9 = 36 \text{ (quyển vở)}$$

Đáp số : 36 quyển vở

Bài 7: Mỗi lọ hoa có 3 bông hoa. Hỏi 5 lọ hoa như thế có bao nhiêu bông hoa ?

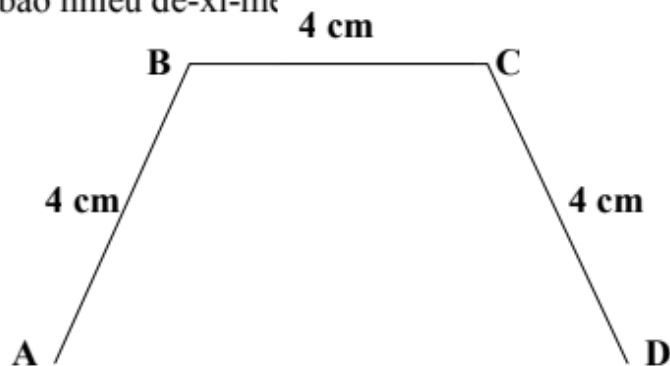
Bài giải :

5 lọ như thế có số bông hoa là là :

$$3 \times 5 = 15 \text{ (bông hoa)}$$

Đáp số : 15 bông hoa

Bài 8: Con kiến đi từ A qua B , qua C rồi đến D. Hỏi con kiến đi từ A đến D được quãng đường dài bao nhiêu đề-xi-mét?



Bài giải

Con kiến đi từ A đến D được quãng đường dài là :

$$4 \times 3 = 12 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 12 cm

Bài 9 : Có 2 bàn, mỗi bàn có 4 bạn. Hỏi tất cả có bao nhiêu bạn?

Bài giải

Có tất cả số bạn là :

$$4 \times 2 = 8 \text{ (bạn)}$$

Đáp số : 8 bạn

Bài 10 : Mỗi túi gạo có 3 kg gạo . Hỏi 5 túi gạo có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

5 túi gạo có số ki-lô-gam gạo là :

$$3 \times 5 = 15 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 15kg gạo

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 21

Họ và tên:Lớp

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

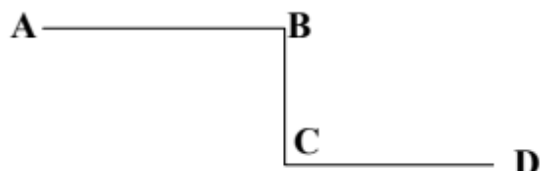
Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Phép tính 3×4 có kết quả bằng kết quả của phép tính nào dưới đây

- A. $3 + 4$ B. $4 + 3$ C. $3 + 3 + 3 + 3$

b. Hình vẽ bên gồm có mấy đường gấp khúc

- A. 1 B. 2 C. 3



c. Một đường gấp khúc gồm hai đoạn thẳng có độ dài lần lượt là 2 dm và 15cm.

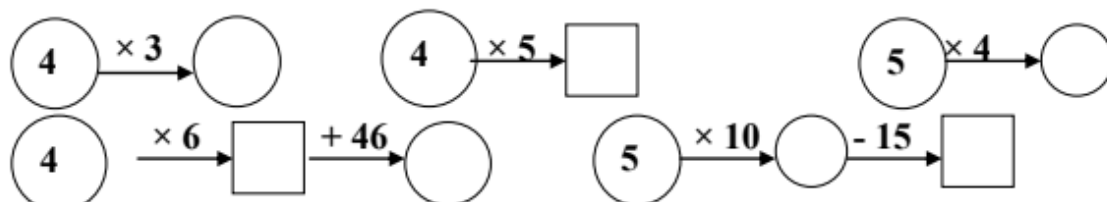
Độ dài đường gấp khúc đó là:

- A. 17 cm B. 17dm C. 35cm

d. $2 \times 5 = \dots \times 2$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

- A. 5 b. 10 c. 2

Bài 2: Số ?



Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a. Muốn tính độ dài của đường gấp khúc, ta tính tích độ dài của mỗi đoạn thẳng của đường gấp khúc đó:

b. $2 \times 4 = 4 \times 2$

c. Trong một phép nhân, kết quả của phép nhân được gọi là thừa số.

d. Trong bảng nhân 3, thừa số thứ nhất là 3, thừa số thứ hai được xếp theo thứ tự tăng dần từ 1 đến 10. Tích hơn kém nhau 3 đơn vị.

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: : Tính:

$4 \times 5 + 16$	$= \dots\dots\dots$	$2 \times 7 + 38$	$= \dots\dots\dots$
	$= \dots\dots\dots$		$= \dots\dots\dots$

$$\begin{array}{llll}
 2 \times 1 - 2 & = \dots\dots\dots & 4 \times 9 - 17 & = \dots\dots\dots & 4 \times 8 - 19 & = \dots\dots\dots \\
 & = \dots\dots\dots & & = \dots\dots\dots & & = \dots\dots\dots \\
 4 \times 4 + 26 & = \dots\dots\dots & 1 \times 3 + 97 & = \dots\dots\dots & & = \dots\dots\dots \\
 & = \dots\dots\dots & & = \dots\dots\dots & & = \dots\dots\dots
 \end{array}$$

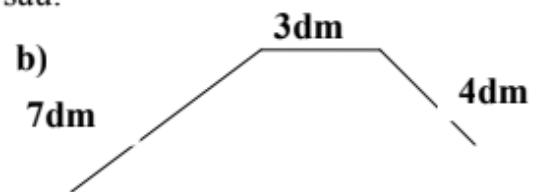
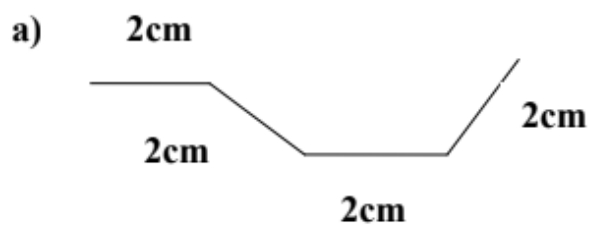
Bài 2: Viết tích thành tổng rồi tính theo mẫu:

$$\begin{array}{ll}
 25 \times 4 = 25 + 25 + 25 + 25 = 100 & ; \quad 15 \times 6 = \dots\dots\dots \\
 29 \times 3 = \dots\dots\dots & ; \quad 16 \times 5 = \dots\dots\dots
 \end{array}$$

Bài 3: Số?

Thừa số	5	4		4	5		5
Thừa số	4		10	9		2	
Tích	20	16	30		40	8	25

Bài 4: Đặt tên rồi tính độ dài mỗi đường gấp khúc sau:

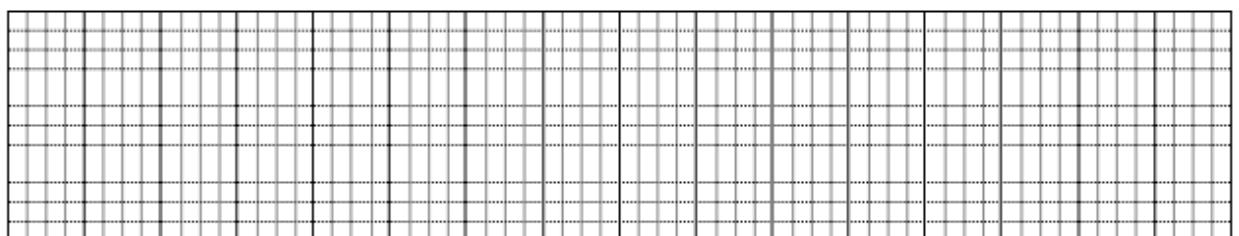


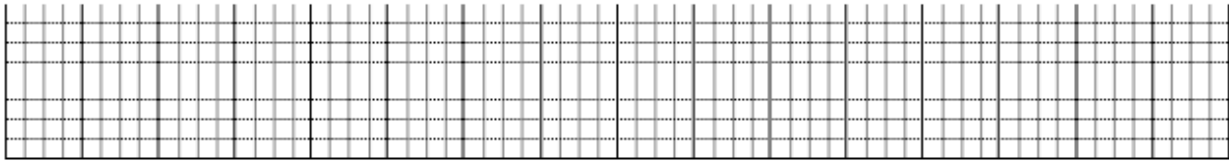
Bài 5: Số?

- a. 7, 10, 13,,,
- b. 3, 9, 15,,,
- c. 24, 27, 30,,,

Bài 6: Mỗi con gà có 2 chân. Hỏi 7 con gà có tất cả bao nhiêu cái chân?

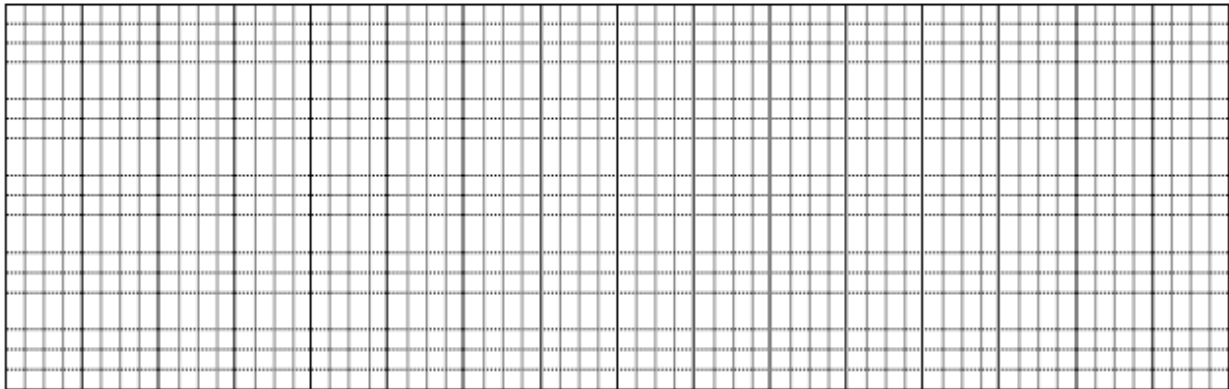
Bài giải





Bài 7: Lớp 2A thảo luận nhóm; mỗi nhóm có bốn bạn, cả lớp gồm 8 nhóm. Hỏi lớp 2A có bao nhiêu học sinh?

Bài giải

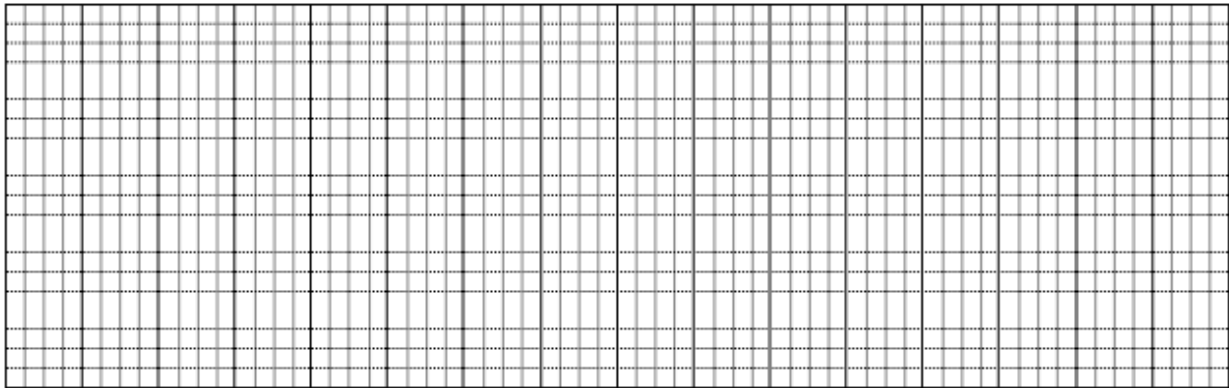


Bài 8: Hình vẽ dưới đây gồm mấy đường gấp khúc? Tính độ dài đường gấp khúc MNPQ?



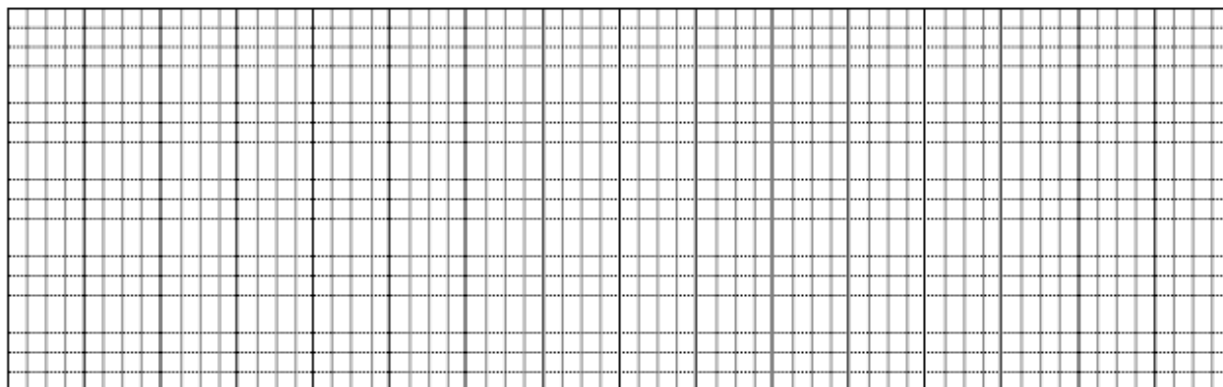
Bài 9: Tính độ dài đường gấp khúc ABCD biết đoạn AB dài 25cm, đoạn CD dài 10cm, đoạn BC dài 29cm.

Bài giải



Bài 10 :Một hình vuông có một cạnh dài 4cm. Hỏi bốn cạnh hình vuông đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài giải



ĐÁP ÁN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu số	a	b	c	d
Đáp án	C	C	C	A

Bài 2: Số ?

$$4 \times 3 \rightarrow 12$$

$$4 \times 5 \rightarrow 20$$

$$5 \times 4 \rightarrow 20$$

$$4 \times 6 \rightarrow 24 \rightarrow +46 \rightarrow 70$$

$$5 \times 10 \rightarrow 50 \rightarrow -15 \rightarrow 35$$

Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a. Muốn tính độ dài của đường gấp khúc, ta tính tích độ dài của mỗi đoạn thẳng của đường gấp khúc đó:

b. $2 \times 4 = 4 \times 2$

c. Trong một phép nhân, kết quả của phép nhân được gọi là thừa số.

d. Trong bảng nhân 3, thừa số thứ nhất là 3, thừa số thứ hai được xếp theo thứ tự tăng dần từ 1 đến 10. Tích hơn kém nhau 3 đơn vị.

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: : Tính:

$$\begin{array}{llll} 4 \times 5 + 16 & = 20 + 16 & 2 \times 7 + 38 & = 14 + 38 & 3 \times 9 + 13 & = 27 + 13 \\ & = 36 & & = 52 & & = 40 \end{array}$$

$$\begin{array}{llll} 2 \times 1 - 2 & = 2 - 2 & 4 \times 9 - 17 & = 36 - 17 & 4 \times 8 - 19 & = 32 - 19 \\ & = 0 & & = 19 & & = 13 \end{array}$$

$$\begin{array}{llll} 4 \times 4 + 26 & = 16 + 26 & 1 \times 3 + 97 & = 3 + 97 \\ & = 42 & & = 100 \end{array}$$

Bài 2: Viết tích thành tổng rồi tính theo mẫu:

$$25 \times 4 = 25 + 25 + 25 + 25 = 100 \quad ; \quad 15 \times 6 = 15 + 15 + 15 + 15 + 15 + 15 = 90$$

$$29 \times 3 = 29 + 29 + 29 = 87 \quad ; \quad 16 \times 5 = 16 + 16 + 16 + 16 + 16 = 80$$

Bài 3: Số?

Thừa số	5	4	3	4	5	4	5
Thừa số	4	4	10	9	8	2	5
Tích	20	16	30	36	40	8	25

Bài 4: Đặt tên rồi tính độ dài mỗi đường gấp khúc sau:

HS tự đặt tên cho đường gấp khúc.

Ví dụ

a) Đường gấp khúc MNPQ

Độ dài đường gấp khúc MNPQ là:

$$2 \times 4 = 8 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 8cm

b) Đường gấp khúc ABC:

Độ dài đường gấp khúc ABC là:

$$7 + 3 + 4 = 14 \text{ (dm)}$$

Đáp số: 14 dm

Bài 5: Số?

a. 7, 10, 13, 16, 19, 22

b. 3, 9, 15, 18, 21, 24

c. 24, 27, 30, 33, 36, 39

Bài 6:

Bài giải

7 con gà có số chân là:

$$2 \times 7 = 14 \text{ (chân)}$$

Đáp số: 14 chân

Bài 7:

Bài giải

Lớp 2A có số học sinh là:

$$4 \times 8 = 32 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 32 học sinh

Bài 8:

Hình vẽ gồm 3 đường gấp khúc: MNP, NPQ, MNPQ

Độ dài đường gấp khúc MNPQ là:

$$13 + 12 + 27 = 52 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 52cm

Bài 9:

Bài giải

Độ dài đường gấp khúc ABCD là:

$$25 + 10 + 29 = 64 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 64cm

Bài 10 :

Bài giải

Độ dài bốn cạnh hình vuông đó là:

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 16 cm

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 22

Họ và tên:Lớp

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Bảng chia 2

$$2 : 2 = 1$$

$$4 : 2 = 2$$

$$6 : 2 = 3$$

$$8 : 2 = 4$$

$$10 : 2 = 5$$

$$12 : 2 = 6$$

$$14 : 2 = 7$$

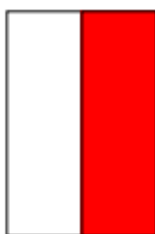
$$16 : 2 = 8$$

$$18 : 2 = 9$$

$$20 : 2 = 10$$

3. Một phần hai

Chia hình vuông thành 2 phần bằng nhau. Lấy một phần được một phần hai hình vuông. Một phần hai viết là: $\frac{1}{2}$



B. BÀI TẬP

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Phép tính $12 : 2$ có kết quả bằng bao nhiêu?

A. 14

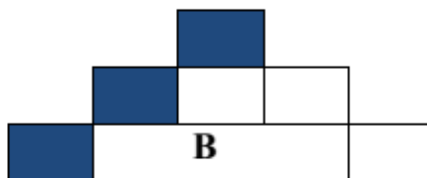
B. 10

C. 6

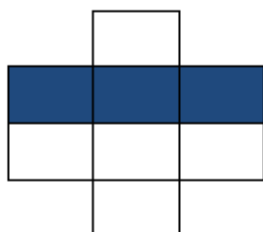
b. Hình nào dưới đây có $\frac{1}{2}$ số ô vuông được tô màu?



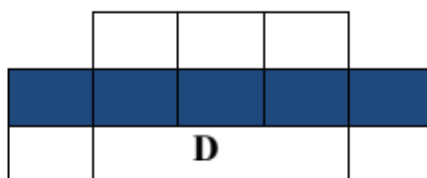
A



B



C



D

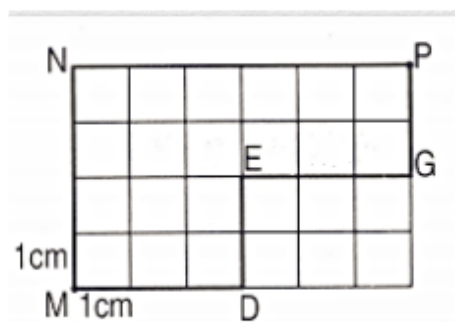
c. Độ dài đường gấp khúc có độ dài các đoạn thẳng là 1 dm ; 2 dm ; 3cm:

A. 6 dm

B. 33dm

C. 33cm

d. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

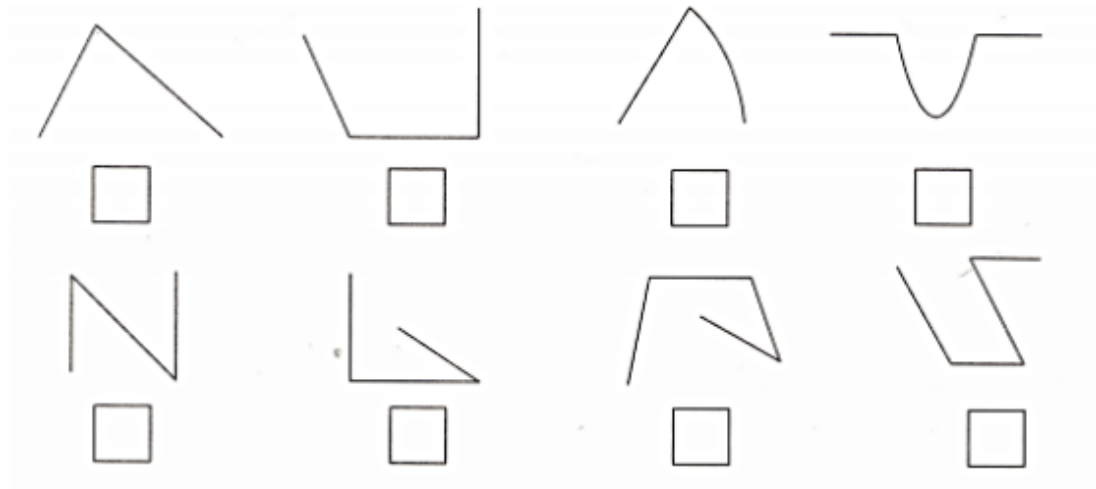


- A. Độ dài đường gấp khúc MNP lớn hơn độ dài đường gấp khúc MDEGP.
 B. Độ dài đường gấp khúc MNP bé hơn độ dài đường gấp khúc MDEGP.
 C. Độ dài đường gấp khúc MNP bằng độ dài đường gấp khúc MDEGP.

e. Có 20 quả cam, $\frac{1}{2}$ số cam là :

- A. 4 viên bi B. 10 viên bi C. 6 viên bi

Bài 2: Hình nào là đường gấp khúc thì ghi Đ vào ô trống :



Bài 3: Tô màu $\frac{1}{2}$ số ô vuông ở mỗi hình :



Phần 2 - Tự luận :

Bài 1: Tính nhẩm

$2 \times 3 = \dots\dots\dots$	$2 \times 5 = \dots\dots\dots$	$4 \times 2 = \dots\dots\dots$	$2 \times 6 = \dots\dots\dots$
$6 : 2 = \dots\dots\dots$	$10 : 2 = \dots\dots\dots$	$8 : 2 = \dots\dots\dots$	$12 : 2 = \dots\dots\dots$

Bài 2: Tính

$2\text{cm} \times 2 = \dots\dots\dots$

$2\text{cm} \times 6 = \dots\dots\dots$

$2\text{dm} \times 7 = \dots\dots\dots$

$2\text{kg} \times 9 = \dots\dots\dots$

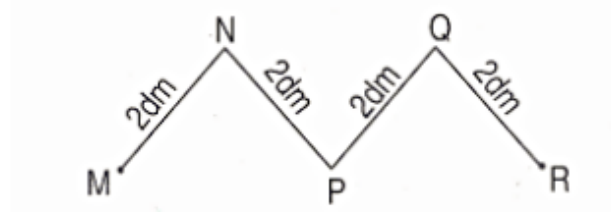
$12\text{cm} : 2 = \dots\dots\dots$

$2\text{cm} \times 5 + 4\text{cm} = \dots\dots\dots$

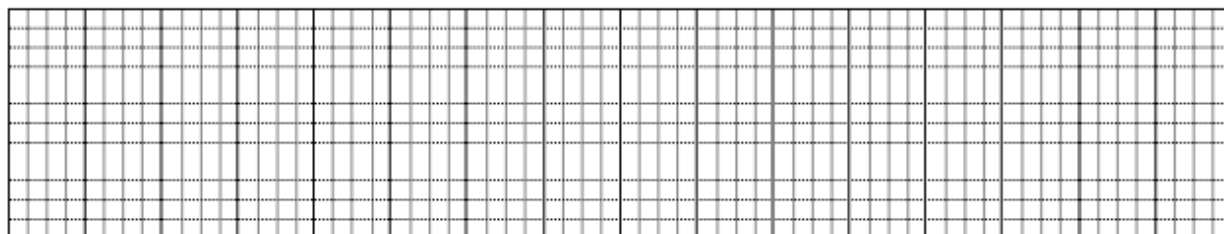
$20\text{kg} : 2 = \dots\dots\dots$

$2\text{kg} \times 10 - 5\text{kg} = \dots\dots\dots$

Bài 3: Tính độ dài đường gấp khúc MNPQR.

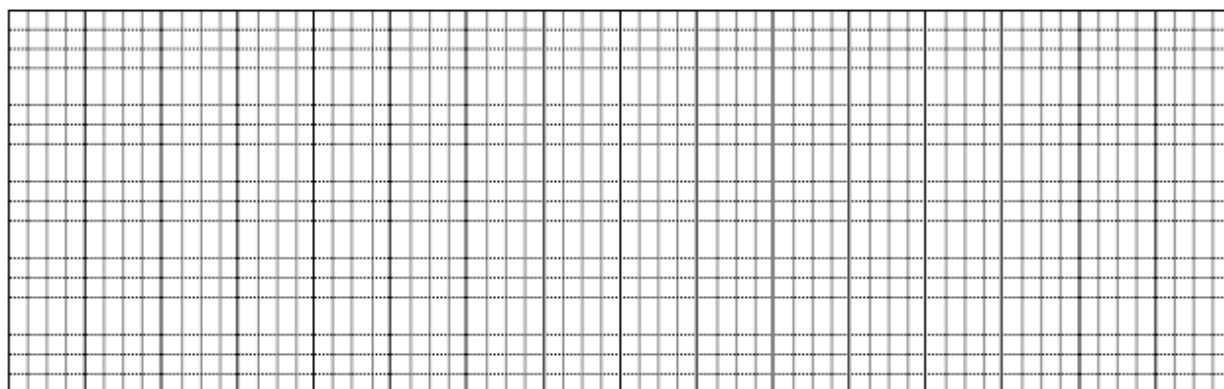


Bài giải



Bài 4: Tính độ dài đường gấp khúc có độ dài các đoạn thẳng là 1dm ; 5 cm ; 9 cm.

Bài giải



Bài 5: Số?

Viết số thích hợp vào ô trống :

2	×		=	20
---	---	--	---	----

	×	3	=	6
--	---	---	---	---

2	×		=	4
×	/	×	/	+
	×	5	=	

	×	5	=	10
×	/	×	/	-
5	×		=	10

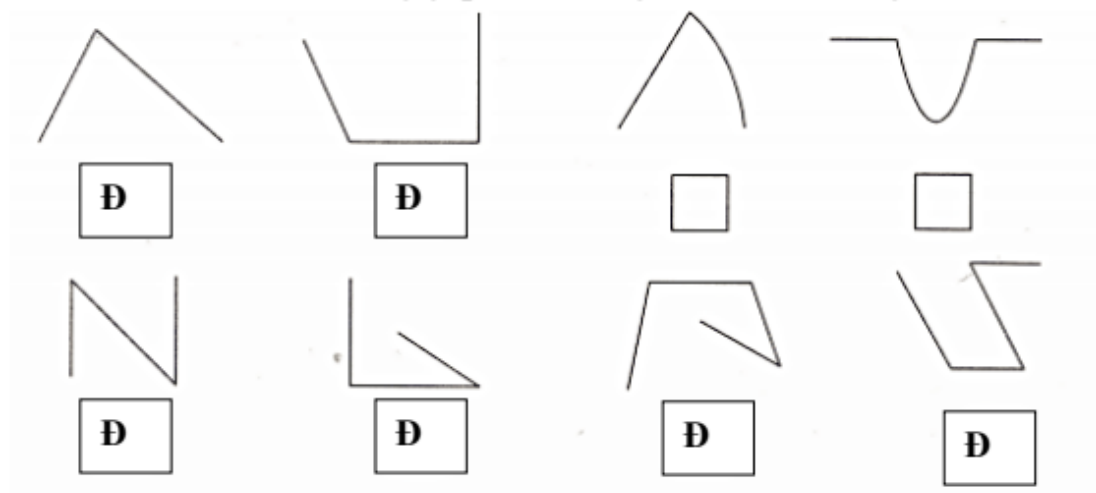
ĐÁP ÁN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

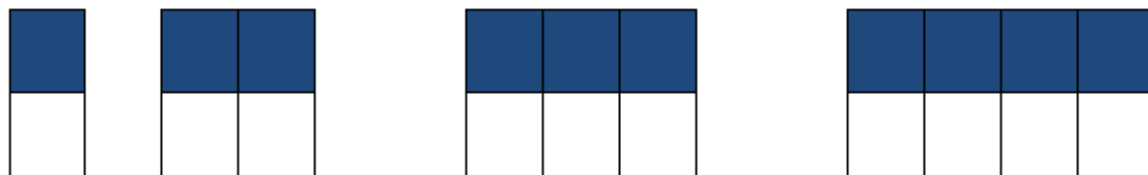
Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d	e
Đáp án	C	B	A	A	B

Bài 2: Hình nào là đường gấp khúc thì ghi Đ vào ô trống :



Bài 3: Tô màu $\frac{1}{2}$ số ô vuông ở mỗi hình :



Phần 2 - Tự luận :

Bài 1: Tính nhẩm

$$2 \times 3 = 6$$

$$2 \times 5 = 10$$

$$4 \times 2 = 8$$

$$2 \times 6 = 12$$

$$6 : 2 = 3$$

$$10 : 2 = 5$$

$$8 : 2 = 4$$

$$12 : 2 = 6$$

Bài 2: Tính

$$2\text{cm} \times 2 = 4\text{cm}$$

$$12\text{cm} : 2 = 6\text{cm}$$

$$2\text{cm} \times 6 = 12\text{cm}$$

$$2\text{cm} \times 5 + 4\text{cm} = 10\text{cm} + 4\text{cm} = 14\text{cm}$$

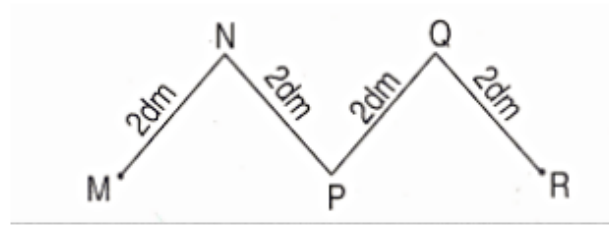
$$2\text{dm} \times 7 = 14\text{cm}$$

$$20\text{kg} : 2 = 10\text{kg}$$

$$2\text{kg} \times 9 = 18\text{kg}$$

$$2\text{kg} \times 10 - 5\text{kg} = 20\text{kg} - 5\text{kg} = 15\text{kg}$$

Bài 3: Tính độ dài đường gấp khúc MNPQR.



Bài giải

Độ dài đường gấp khúc MNPQR là:

$$2 \times 4 = 8(\text{dm})$$

Đáp số: 8dm

Bài 4: Tính độ dài đường gấp khúc có độ dài các đoạn thẳng là 1dm ; 5 cm ; 9 cm.

Bài giải

$$\text{Đổi } 1\text{dm} = 10\text{cm}$$

Độ dài đường gấp khúc đó là:

$$10 + 5 + 9 = 24 (\text{cm})$$

Đáp số: 24cm

Bài 5: Số?

Viết số thích hợp vào ô trống :

2	×	10	=	20
---	---	----	---	----

2	×	3	=	6
---	---	---	---	---

2	×	2	=	4
×		×		+
2	×	5	=	10
=		=		=
4	+	10	=	14

2	×	5	=	10
×		×		-
5	×	2	=	10
=		=		=
10	-	10	=	0

Bài 6: Có 8 học sinh xếp thành các hàng, mỗi hàng có 2 bạn. Hỏi có tất cả bao nhiêu hàng?

Bài giải

Có số hàng là:

$$8 : 2 = 4 (\text{hàng})$$

Đáp số: 4 hàng

Bài 7: Mẹ mua một chục quả cam, mẹ bảo Lan xếp vào hai đĩa cho đều nhau. Hỏi mỗi đĩa có mấy quả cam?

Bài giải
Mỗi đĩa có số quả cam là:

$$10 : 2 = 5(\text{ quả cam})$$

Đáp số: 5 quả cam

Bài 8: Một người nuôi thỏ có 8 chuồng thỏ, mỗi chuồng nhốt 2 con thỏ. Hỏi người đó nuôi bao nhiêu con thỏ?

Bài giải
Người đó nuôi số con thỏ là:

$$8 \times 2 = 16(\text{ con thỏ})$$

Đáp số: 16 con thỏ

Bài 9: Có 12 bút chì chia đều vào 2 hộp . Hỏi mỗi hộp có mấy bút chì ?

Bài giải
Mỗi hộp có số bút chì là:

$$12 : 2 = 6(\text{ bút chì})$$

Đáp số: 6 bút chì

Bài 10 :

a. Các số chẵn nhỏ hơn 10 là: 0, 2, 4, 6, 8

b. Các số lẻ nhỏ hơn 10 là: 1, 3, 5, 7, 9

c. Tổng của số chẵn lớn nhất bé hơn 10 và số lẻ lớn nhất bé hơn 10 là: $8 + 9 = 17$

Bài 11*: Điền dấu x, +, - vào chỗ chấm (...)

$$3 \times 3 - 4 = 5$$

$$7 + 2 + 9 = 18$$

$$3 \times 9 - 8 = 11$$

$$3 \times 6 + 15 = 33$$

Bài 12*: Hai bạn Trí và Dũng có tất cả 14 viên bi. Nếu bạn Trí cho bạn Dũng 1 viên bi thì hai bạn có số bi bằng nhau. Hỏi bạn Trí có bao nhiêu viên bi?

Nếu bạn Trí cho bạn Dũng 1 viên bi thì mỗi bạn có số viên bi là:

$$14 : 2 = 7(\text{ viên bi})$$

Vậy nếu bạn Trí cho bạn Dũng 1 viên bi thì hai bạn có số bi bằng nhau và bằng 7 viên. Vậy ban đầu Trí có: $7 + 1 = 8(\text{ viên bi})$

Đáp số: 8 viên bi

Bài 5:

$$2 \times 2 \times x = 12 : 3$$

$$\text{Tức là } 4 \times x = 4$$

$$x = 4 : 4$$

$$x = 1$$

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 23

Họ và tên:Lớp

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Số bị chia – số chia – thương

Ví dụ: $6 : 2 = 3$

Số bị chia

Số chia

Thương

Chú ý: $6 : 2$ cũng gọi là thương

2. Bảng chia 3

$$3 : 3 = 1$$

$$6 : 3 = 2$$

$$9 : 3 = 3$$

$$12 : 3 = 4$$

$$15 : 3 = 5$$

$$18 : 3 = 6$$

$$21 : 3 = 7$$

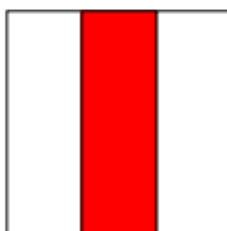
$$24 : 3 = 8$$

$$27 : 3 = 9$$

$$30 : 3 = 10$$

3. Một phần ba

Chia hình vuông thành 3 phần bằng nhau. Lấy một phần được một phần ba hình vuông. Một phần ba viết là: $\frac{1}{3}$



4. Tìm một thừa số của phép nhân

Cho $a \times b = c$ nên $b = c : a$ và $a = c : b$

Muốn tìm một thừa số ta lấy tích chia cho thừa số kia.

Ví dụ: $5 \times x = 10$

$$x = 10 : 5$$

$$x = 2$$

B. BÀI TẬP

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Phép tính $12 : 3$ có kết quả bằng bao nhiêu?

A. 3 B. 9 C. 4

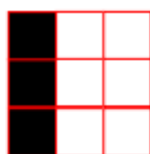
b. Hình nào dưới đây có $\frac{1}{3}$ số ô vuông được tô màu?



A



B



C

c. Một đường gấp khúc gồm hai đoạn thẳng có độ dài lần lượt là 2 dm và 15cm.

Độ dài đường gấp khúc đó là:

A. 17 cm B. 17dm C. 35cm

d. $2 \times 5 = \times 2$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 5 B. 10 C. 2

e. Có 12 viên bi, $\frac{1}{3}$ số bi là :

A. 4 viên bi B. 6 viên bi C. 24 viên bi

Bài 2: Đúng ghi Đ ,sai ghi S :

Có 8 quả cam xếp đều vào 2 đĩa . Hỏi mỗi đĩa có mấy quả cam ?

a) 2 quả cam ...

b) 4 quả cam ...

Có 8 quả cam xếp vào các đĩa , mỗi đĩa 4 quả . Hỏi có mấy đĩa cam ?

a) 4 đĩa cam ...

b) 2 đĩa cam ...

Bài 3: Tô màu $\frac{1}{3}$ số hình tam giác có trong mỗi hình sau?



Bài 4: Nối phép nhân với hai phép chia thích hợp (theo mẫu) :

2	×	3	=	6
---	---	---	---	---

12	:	3	=	4
12	:	4	=	3

2	×	4	=	8
---	---	---	---	---

6	:	2	=	3
6	:	3	=	2

3	×	4	=	12
---	---	---	---	----

15	:	3	=	5
15	:	5	=	3

3	×	5	=	15
---	---	---	---	----

8	:	2	=	4
8	:	4	=	2

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính nhẩm

$10 : 2 = \dots\dots\dots$	$27 : 3 = \dots\dots\dots$	$12 : 3 = \dots\dots\dots$	$8 : 2 = \dots\dots\dots$
$15 : 3 = \dots\dots\dots$	$20 : 2 = \dots\dots\dots$	$30 : 3 = \dots\dots\dots$	$9 : 3 = \dots\dots\dots$
$18 : 3 = \dots\dots\dots$	$24 : 3 = \dots\dots\dots$	$18 : 2 = \dots\dots\dots$	$21 : 3 = \dots\dots\dots$

Bài 2: Tính

$24 : 3 +$	$= \dots\dots\dots$	$18 : 3 +$	$= \dots\dots\dots$	$73 - 30 :$	$= \dots\dots\dots$
36	$= \dots\dots\dots$	26	$= \dots\dots\dots$	3	$= \dots\dots\dots$
$52 - 12 :$	$= \dots\dots\dots$	$21 : 3 +$	$= \dots\dots\dots$	$27 : 3 +$	$= \dots\dots\dots$
3	$= \dots\dots\dots$	54	$= \dots\dots\dots$	38	$= \dots\dots\dots$

Bài 3: Tìm x:

$x \times 2 = 6$	$x \times 3 = 18$	$3 \times x = 24$	$x \times 2 = 20$	$3 \times x = 24$
------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Bài 4: Tìm thương biết số bị chia và số chia lần lượt là:

12 và 2

14 và 2

18 và 2

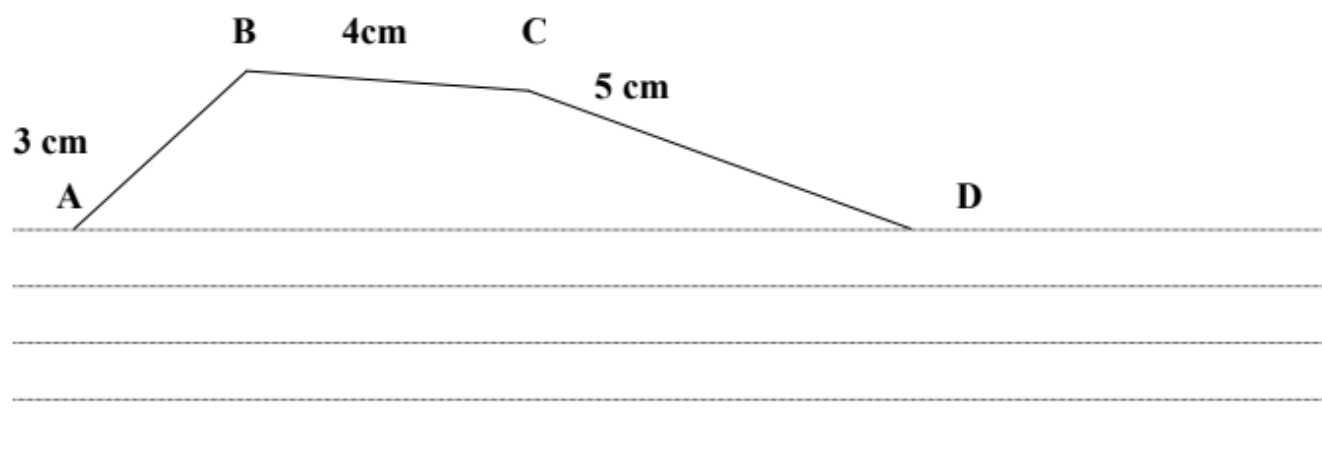
.....

.....

.....

Bài 5:

Tính độ dài đường gấp khúc ABCD.



Bài 6: Số?

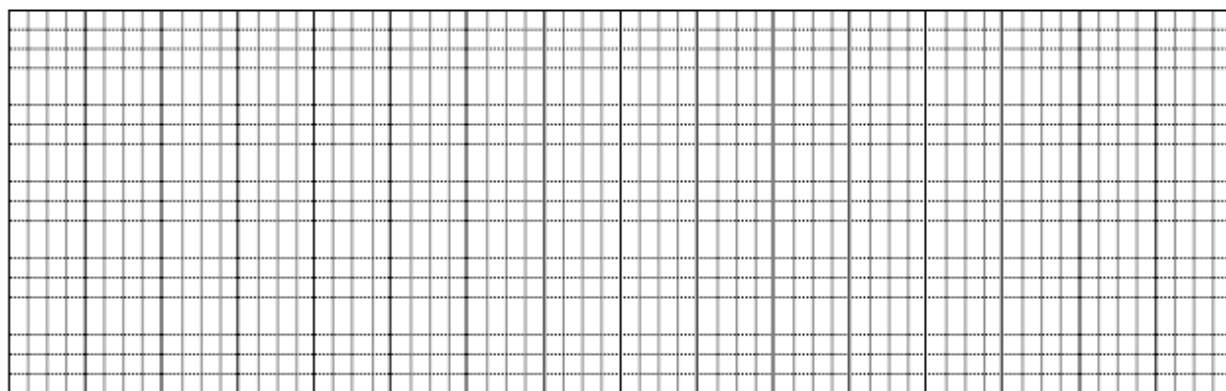
Viết số thích hợp vào ô trống :

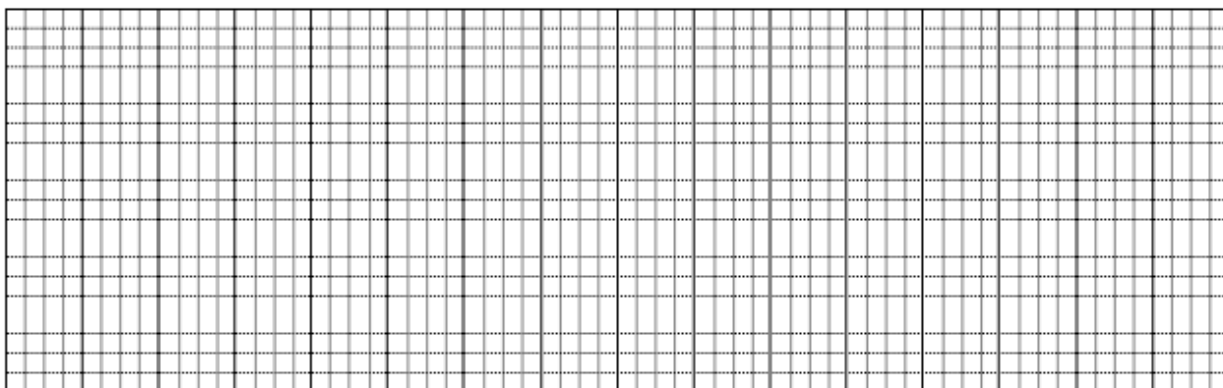
		4		
		×		
8	:	2	=	
		=		

		5		
		×		
10	:	2	=	
		=		

Bài 7: Có 27 học sinh chia vào các nhóm, mỗi nhóm 3 bạn. Hỏi có mấy nhóm?

Bài giải





Bài 12*: Tìm hai số có tổng bằng 10 và tích bằng 21?

ĐÁP ÁN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d	e
Đáp án	C	C	B	A	A

Bài 2: Đúng ghi Đ ,sai ghi S :

Có 8 quả cam xếp đều vào 2 đĩa . Hỏi mỗi đĩa có mấy quả cam ?

a) 2 quả cam **S**

b) 4 quả cam **Đ**

Có 8 quả cam xếp vào các đĩa , mỗi đĩa 4 quả . Hỏi có mấy đĩa cam ?

a) 4 đĩa cam **S**

b) 2 đĩa cam **Đ**

Bài 3: Tô màu $\frac{1}{3}$ số hình tam giác có trong mỗi hình sau?

Hình 1: Tô màu vào 2 trong số 6 hình tam giác

Hình 2: Tô màu vào 4 trong số 12 hình tam giác

Hình 3: Tô màu vào 2 trong số 6 hình tam giác

Bài 4: Nối phép nhân với hai phép chia thích hợp (theo mẫu) :

2	×	3	=	6	12	:	3	=	4
					12	:	4	=	3
2	×	4	=	8	6	:	2	=	3
					6	:	3	=	2
3	×	4	=	12	15	:	3	=	5
					15	:	5	=	3
3	×	5	=	15	8	:	2	=	4
					8	:	4	=	2

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính nhẩm

$10 : 2 = 5$

$27 : 3 = 9$

$12 : 3 = 4$

$8 : 2 = 4$

$15 : 3 = 5$

$20 : 2 = 10$

$30 : 3 = 10$

$9 : 3 = 3$

$18 : 3 = 6$

$24 : 3 = 8$

$18 : 2 = 9$

$21 : 3 = 7$

Bài 2: Tính

$$24 : 3 + 36 = 8 + 36$$

$$= 44$$

$$52 - 12 : 3 = 52 - 4$$

$$= 48$$

$$18 : 3 + 26 = 9 + 26$$

$$= 35$$

$$21 : 3 + 54 = 9 + 54$$

$$= 63$$

$$73 - 30 : 3 = 73 - 10$$

$$= 63$$

$$27 : 3 + 38 = 9 + 38$$

$$= 47$$

Bài 3: Tìm x:

$$x \times 2 = 6$$

$$x = 6 : 2$$

$$x = 3$$

$$x \times 2 = 20$$

$$x = 20 : 2$$

$$x = 10$$

$$x \times 3 = 18$$

$$x = 18 : 3$$

$$x = 6$$

$$3 \times x = 24$$

$$x = 24 : 3$$

$$x = 8$$

$$3 \times x = 24$$

$$x = 24 : 3$$

$$x = 8$$

Bài 4: Tìm thương biết số bị chia và số chia lần lượt là:

12 và 2

$$12 : 2 = 6$$

14 và 2

$$14 : 2 = 7$$

18 và 2

$$18 : 2 = 9$$

Bài 5:

Bài giải

Độ dài đường gấp khúc ABCD là:

$$3 + 4 + 5 = 12 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 12cm

Bài 6: Số?

Viết số thích hợp vào ô trống :

		4		
		×		
8	:	2	=	4
		=		
		8		

		5		
		×		
10	:	2	=	5
		=		
		10		

Bài 7: Có 27 học sinh chia vào các nhóm, mỗi nhóm 3 bạn. Hỏi có mấy nhóm?

Bài giải

Có số nhóm là:

$$27 : 3 = 9 \text{ (nhóm)}$$

Đáp số: 9 nhóm học sinh

Bài 8: Có 15 lít dầu chia đều vào 3 can. Hỏi mỗi can có bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

Mỗi can có số lít dầu là:

$$15 : 3 = 5 \text{ (l)}$$

Đáp số: 5l dầu

Bài 9: Có 30 quyển vở thưởng cho học sinh, mỗi học sinh được thưởng 3 quyển.
Hỏi có tất cả bao nhiêu học sinh?

Bài giải

Có số học sinh là:

$$30 : 3 = 10 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 10 học sinh

Bài 10: Có 12 bút chì chia đều vào 2 hộp . Hỏi mỗi hộp có mấy bút chì ?

Bài giải

Mỗi hộp có số bút chì là:

$$12 : 2 = 6 \text{ (bút chì)}$$

Đáp số: 6 bút chì

Bài 11 : Có 18 cái kẹo chia đều cho các bạn, mỗi bạn được 2 cái kẹo. Hỏi tất cả có bao nhiêu bạn?

Bài giải

Có tất cả số bạn là:

$$18 : 2 = 9 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 9 bạn

Bài 12*: Tìm hai số có tổng bằng 10 và tích bằng 21?

Hai số đó là 7 và 3 vì $7 + 3 = 10$ và $7 \times 3 = 21$

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 24

Họ và tên:Lớp

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Bảng chia 4

$$4 : 4 = 1$$

$$8 : 4 = 2$$

$$12 : 4 = 3$$

$$16 : 4 = 4$$

$$20 : 4 = 5$$

$$24 : 4 = 6$$

$$28 : 4 = 7$$

$$32 : 4 = 8$$

$$36 : 4 = 9$$

$$40 : 4 = 10$$

Lưu ý: Trong bảng chia 4, kể từ phép chia thứ nhất, số bị chia tăng dần 4 đơn vị, số chia là 4, thương tăng dần 1 đơn vị.

Số bị chia trong mỗi phép tính của bảng chia 4 chính là tích của phép nhân trong bảng nhân 4, thương chính là thừa số thứ hai trong phép tính đó.

2. Một phần tư

Chia hình vuông thành 4 phần bằng nhau. Lấy một phần được một phần ba hình vuông. Một phần ba viết là: $\frac{1}{4}$



3. 1. Bảng chia 5

$$5 : 5 = 1$$

$$10 : 5 = 2$$

$$15 : 5 = 3$$

$$20 : 5 = 4$$

$$25 : 5 = 5$$

$$30 : 5 = 6$$

$$35 : 5 = 7$$

$$40 : 5 = 8$$

$$45 : 5 = 9$$

$$50 : 5 = 10$$

Lưu ý: Trong bảng chia 5, kể từ phép chia thứ nhất, số bị chia tăng dần 5 đơn vị, số chia là 5, thương tăng dần 1 đơn vị.

Số bị chia trong mỗi phép tính của bảng chia 5 chính là tích của phép nhân trong bảng nhân 5, thương chính là thừa số thứ hai trong phép tính đó.

Trong bảng chia 5, tất cả các số bị chia đều có tận cùng là chữ số 0 hoặc 5

B. BÀI TẬP

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Phép tính $20 : 5$ có kết quả bằng bao nhiêu?

A. 3 B. 4 C. 5

b. Hình nào dưới đây có $\frac{1}{4}$ số ô vuông được tô màu?



A



B



C

c. Số nào chia cho 4 được kết quả là 8:

A. 2 B. 8 C. 32

d. Có 20 viên bi, $\frac{1}{4}$ số bi là :

A. 5 viên bi B. 4 viên bi C. 16 viên bi

e*. Có 38 học sinh, mỗi bàn ngồi được 4 học sinh. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu bàn để ngồi hết số học sinh đó?

A. 9 bàn B. 10 bàn C. 11 bàn

Bài 2: : Số?

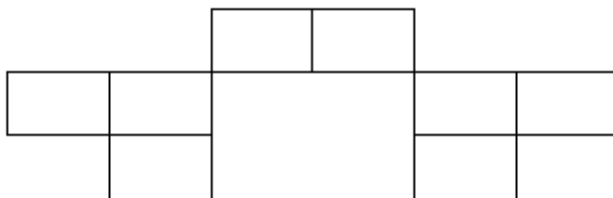
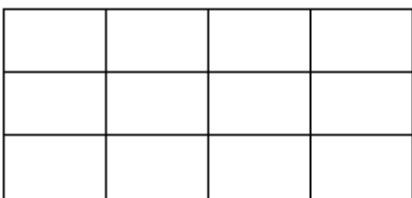
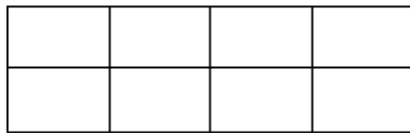
a) $24 \xrightarrow{:4} \square \xrightarrow{:3} \square$

$\square \xrightarrow{\times 2} 16 \xrightarrow{:4} \square$

b) $5 \xrightarrow{\times 8} \square \xrightarrow{:4} \square$

$\square \xrightarrow{:4} 8 \xrightarrow{\times 3} \square$

Bài 3: Tô màu $\frac{1}{4}$ số ô vuông ở mỗi hình :



Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính

$4 \times 5 : 2$ $25 : 5 \times 3$ $3 \times 6 : 2$ $3 \times 3 \times 1$ $5 \times 6 : 3$ $9 : 3 \times 2$

.....

.....

.....

Bài 2: Số?

Số bị chia	10	8	25	16	35	28	32	50	40
Số chia	5	4	5	4	5	4	4	5	4
Thương									

b. Viết các số thích hợp vào chỗ trống?

Thừa số	3	3	3	3	3	3	5	5	3	2	4	5
Thừa số			9	2		8		7		6		
Tích	18	3			15		25		21		28	45

Bài 3: Tìm x:

a) $x \times 5 = 20$

c) $x \times 4 = 16$

e) $x \times 3 = 12$

.....

.....

.....

b) $x + 5 = 20$

d) $x - 4 = 16$

g) $x + 3 = 12$

.....

.....

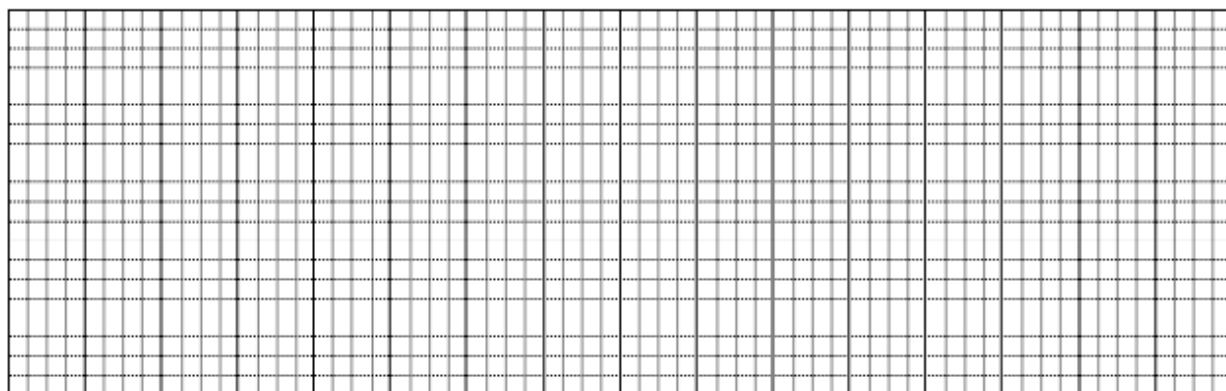
.....

Bài 4: : Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm (....)

$3 \text{ cm} \times 5 - 7 \text{ cm} \dots\dots 2 \text{ cm} \times 9 - 8 \text{ cm}$ $9 \text{ kg} \times 3 + 34 \text{ kg} \dots\dots 6 \text{ kg} \times 3 + 5 \text{ kg}$

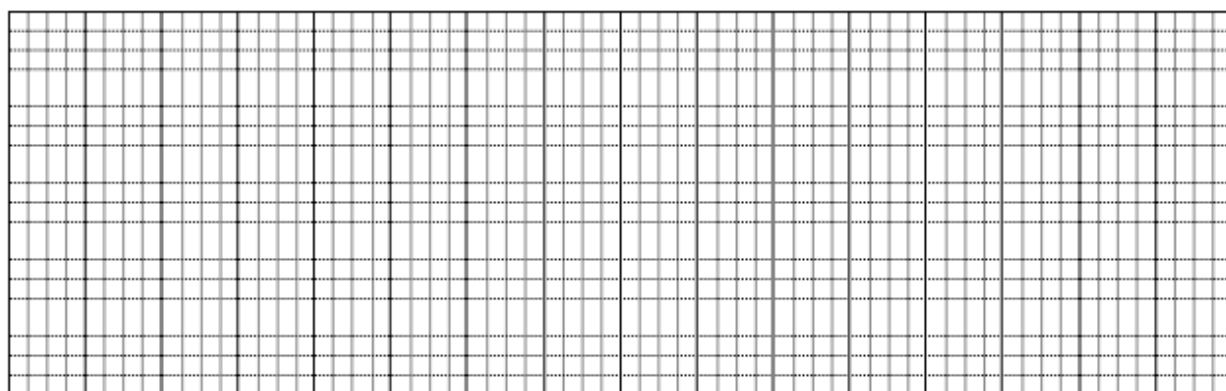
$4 \text{ l} \times 5 - 8 \text{ l} \dots\dots 8 \text{ l} \times 5 - 28 \text{ l}$ $7 \text{ dm} \times 3 - 8 \text{ dm} \dots\dots 9 \text{ dm} \times 4 - 17 \text{ dm}$

Bài giải



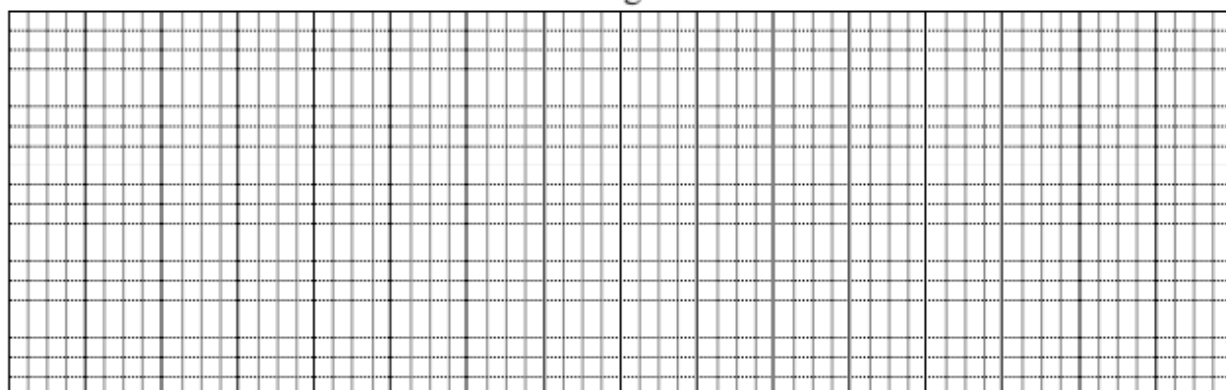
Bài 9: Lớp 2B có 35 học sinh xếp đều thành 5 hàng . Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải



Bài 10 :Lớp 2C có 35 học sinh xếp thành các hàng , mỗi hàng có 5 học sinh . Hỏi lớp 2C xếp thành bao nhiêu hàng?

Bài giải



ĐÁP ÁN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d	e
Đáp án	B	C	C	A	B

Bài 2: : Số?

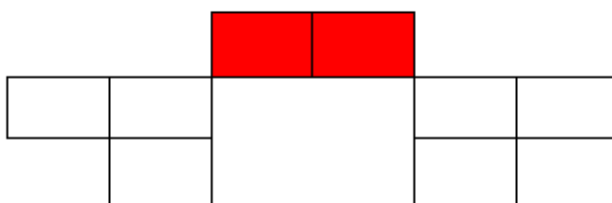
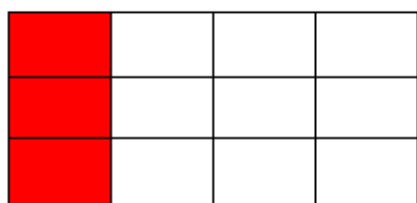
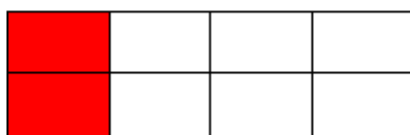
a) $24 \div 4 = 6 \div 3 = 2$

$8 \times 2 = 16 \div 4 = 4$

b) $5 \times 8 = 40 \div 4 = 10$

$32 \div 4 = 8 \times 3 = 24$

Bài 3: Tô màu $\frac{1}{4}$ số ô vuông ở mỗi hình :



Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính

$4 \times 5 : 2$	$25 : 5 \times 3$	$3 \times 6 : 2$	$3 \times 3 \times 3$	$5 \times 6 : 3$	$9 : 3 \times 2$
$= 20 : 2$	$= 5 \times 3$	$= 18 : 2$	$= 9 \times 3$	$= 30 : 3$	$= 3 \times 2$
$= 10$	$= 15$	$= 9$	$= 27$	$= 10$	$= 6$

Bài 2: Số?

Số bị chia	10	8	25	16	35	28	32	50	40
Số chia	5	4	5	4	5	4	4	5	4
Thương	2	4	5	4	7	7	8	10	10

b. Viết các số thích hợp vào chỗ trống?

Thừa số	3	3	3	3	3	3	5	5	3	2	4	5
Thừa số	6	1	9	2	5	8	5	7	7	6	7	9
Tích	18	3	27	6	15	24	25	35	21	12	28	45

Bài 3: Tìm x:

a) $x \times 5 = 20$

$x = 20 : 5$

$x = 4$

b) $x + 5 = 20$

$x = 20 - 5$

$x = 15$

c) $x \times 4 = 16$

$x = 16 : 4$

$x = 4$

d) $x - 4 = 16$

$x = 16 + 4$

$x = 20$

e) $x \times 3 = 12$

$= 12 : 3$

$= 4$

g) $x + 3 = 12$

$= 12 - 3$

$= 9$

Bài 4: : Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm (....)

$3 \text{ cm} \times 5 - 7 \text{ cm} < 2 \text{ cm} \times 9 - 8 \text{ cm}$

$9 \text{ kg} \times 3 + 34 \text{ kg} > 6 \text{ kg} \times 3 + 5 \text{ kg}$

$4 \text{ l} \times 5 - 8 \text{ l} = 8 \text{ l} \times 5 - 28 \text{ l}$

$7 \text{ dm} \times 3 - 8 \text{ dm} < 9 \text{ dm} \times 4 - 17 \text{ dm}$

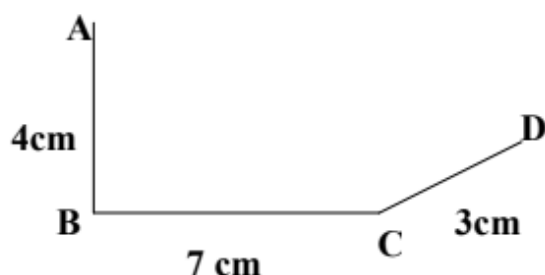
Bài 5: Tính độ dài đường gấp khúc ABCD như hình sau:

Bài giải

Độ dài đường gấp khúc ABCD là:

$4 + 7 + 3 = 14 \text{ (cm)}$

Đáp số: 14cm



Bài 6: Có 20 bông hoa được cắm đều vào 4 bình hoa. Hỏi mỗi bình hoa có mấy bông hoa?

Bài giải

Mỗi bình có số bông hoa là:

$20 : 4 = 5 \text{ (bông hoa)}$

Đáp số: 5 bông hoa

Bài 7: Giải bài toán theo tóm tắt sau?

1 bình : 5 bông hoa

15 bông hoa: ? bình

Bài giải

15 bông hoa được cắm vào số bình là:

$15 : 5 = 3 \text{ (bình)}$

Đáp số: 3 bình hoa

Bài 8: Có 36 viên bi chia đều cho các bạn, mỗi bạn được 4 viên. Hỏi có mấy bạn được nhận bi?

Bài giải

Có số bạn được nhận bi là:

$$36 : 4 = 9 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 9 bạn được nhận bi

Bài 9: Lớp 2B có 35 học sinh xếp đều thành 5 hàng . Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

Mỗi hàng có số học sinh là:

$$35 : 5 = 7 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 7 học sinh

Bài 10 :Lớp 2C có 35 học sinh xếp thành các hàng , mỗi hàng có 5 học sinh . Hỏi lớp 2C xếp thành bao nhiêu hàng?

Bài giải

Lớp 2C xếp được số hàng là:

$$35 : 5 = 7 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 7 học sinh

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 25

Họ và tên:Lớp

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Một phần năm

Chia hình vuông thành 5 phần bằng nhau. Lấy một phần được một phần năm hình vuông. Một phần năm viết là: $\frac{1}{5}$



3. Giờ, phút

1 giờ = 60 phút.

1 phút = 60 giây

1 ngày có 24 giờ

2 giờ 30 phút hay còn gọi là 2 giờ rưỡi.

Cách xem giờ khi kim phút chỉ vào số 12, số 3 hoặc số 6.

- Xác định kim chỉ giờ và chỉ phút: Kim ngắn chỉ số giờ, kim dài chỉ số phút.

- Khi kim phút chỉ vào số 12 thì em đọc giờ nguyên;

- Kim phút chỉ vào số 3 thì em đọc số giờ và 15 phút;

- Kim phút chỉ vào số 6 thì em đọc số giờ và 30 phút hoặc “rưỡi”.

Ví dụ:



Kim giờ chỉ qua số 6, kim phút chỉ vào số 3 nên đồng hồ bên đang chỉ 6 giờ 15 phút.



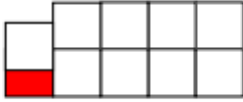
Kim giờ chỉ giữa số 7 và số 8, kim phút chỉ vào số 6 nên đồng hồ bên đang chỉ 7 giờ 30 phút.

B. BÀI TẬP CƠ BẢN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

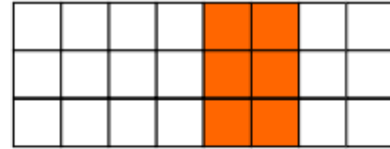
a. Hình nào đã tô màu một phần năm hình:



A



B



C

b. Mỗi buổi sáng Mai tập thể dục từ 6 giờ đến 6 giờ 30 phút. Vậy Mai tập thể dục trong..... phút. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 6 phút

B. 10 phút

C. 30 phút

c. Đồng hồ chỉ mấy giờ?



A. 7 giờ 3 phút

B. 7 giờ 15 phút

C. 3 giờ 7 phút

d. Trong chuồng có 15 con thỏ, số thỏ trong mỗi chuồng là:

A. 5 con

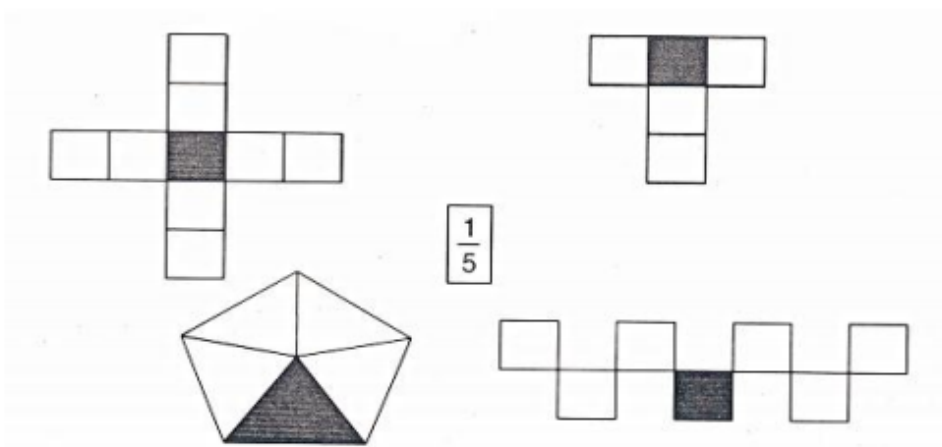
B. 10 con

C. 3con

Bài 2: Vẽ thêm kim phút vào mỗi đồng hồ ứng với đồng hồ điện tử :



Bài 3: Nối hình vẽ đã tô màu $\frac{1}{5}$ hình đó với



Bài 4:

Nối mỗi câu với đồng hồ thích hợp:

Hoa cùng cô giáo và các bạn đến vườn thú lúc 8 giờ.



Hoa cùng cô giáo và các bạn đến chuồng ngựa lúc 8 giờ 15 phút.



Hoa cùng cô giáo và các bạn đến chuồng hổ lúc 9 giờ 30 phút.



Hoa cùng cô giáo và các bạn ra về lúc 11 giờ 30 phút.



Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính

a) $5 \text{ giờ} + 2 \text{ giờ} =$

$6 \text{ giờ} + 3 \text{ giờ} =$

$8 \text{ giờ} + 4 \text{ giờ} =$

$7 \text{ giờ} + 6 \text{ giờ} =$

b) $5 \times 4 = \dots\dots\dots$

$20 : 5 = \dots\dots\dots$

$5 \times 3 = \dots\dots\dots$

$5 : 5 = \dots\dots\dots$

c) $35 : 5 = \dots\dots\dots$

$25 : 5 = \dots\dots\dots$

$20 : 5 = \dots\dots\dots$

$45 : 5 = \dots\dots\dots$

Bài 2: Đồng hồ chỉ mấy giờ


.....


.....


.....


.....

Bài 3: Tìm x:

$x + 2 = 4$
.....
.....
 $5 + x = 52 - 25$
.....
.....
.....

$x \times 3 = 12$
.....
.....
 $x + 4 = 20 + 16$
.....
.....
.....

$x \times 3 = 6$
.....
.....
 $x \times 4 = 20 + 8$
.....
.....
.....

$x - 3 = 12$
.....
.....
 $5 \times x = 50 - 25$
.....
.....
.....

Bài 4: : Phương ngủ dậy lúc 6 giờ 15 phút, Mai ngủ dậy lúc 6 giờ. Ai ngủ dậy muộn hơn?

.....

.....

Vân đi ngủ lúc 21 giờ 15 phút, Đạt đi ngủ lúc 21 giờ 30 phút. Ai đi ngủ sớm hơn?

.....

.....

Bài 5: Số?

4	×	8	=	
		:		
		2		
		=		

3	×	6	=	
		:		
		3		
		=		

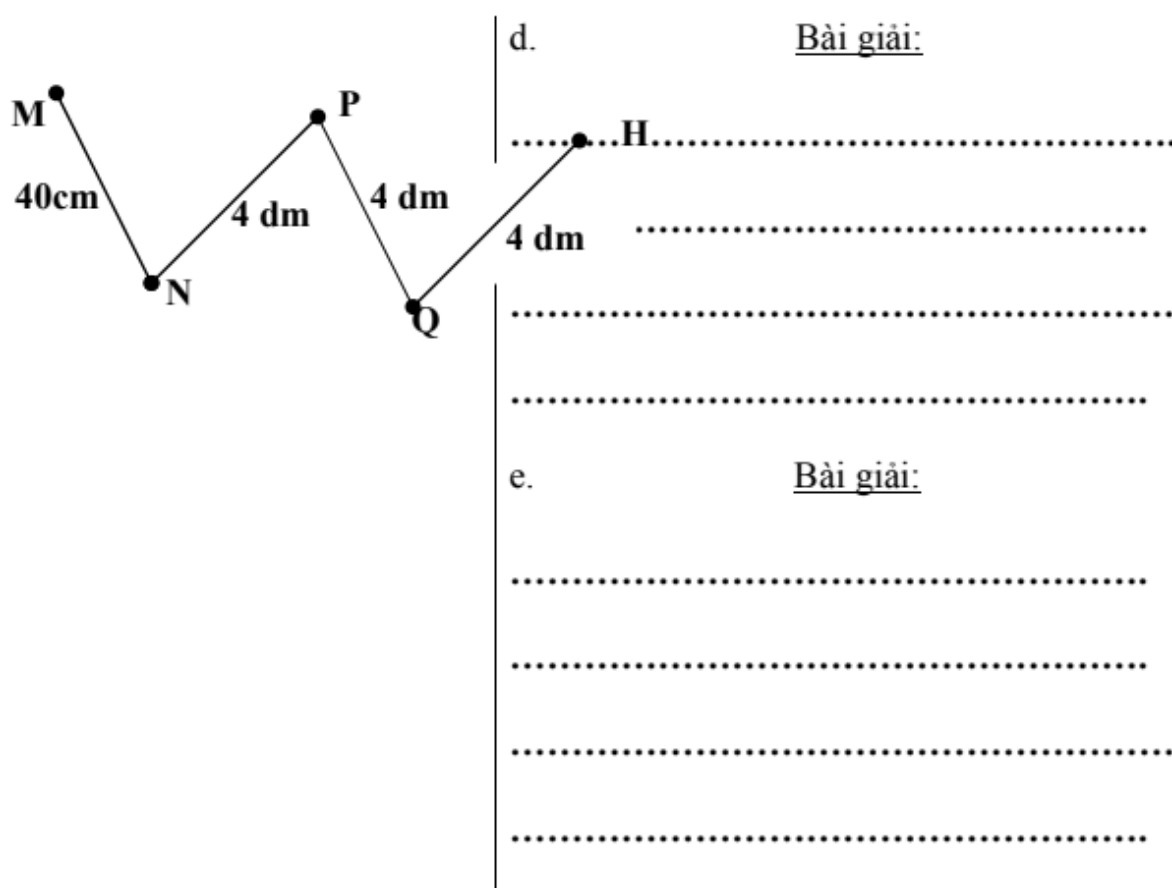
a. Trong hình dưới đây, đường gấp khúc gồm 2 đoạn thẳng là:.....

b. Trong hình dưới đây, đường gấp khúc gồm 3 đoạn thẳng là:.....

c. Trong hình dưới đây, đường gấp khúc gồm 4 đoạn thẳng là:.....

d. Tính độ dài đường gấp khúc NPQH.

e. Tính độ dài đường gấp khúc MNPQ.



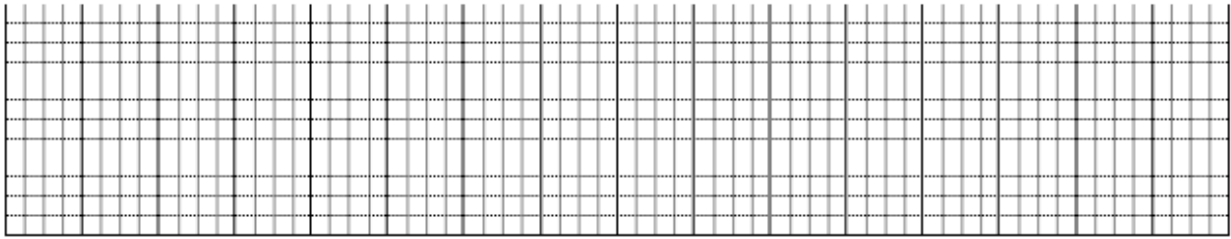
Bài 10 : Giải bài toán dựa theo tóm tắt sau:

5 bao gạo : 45 kg

1 bao gao: ...kg?

Bài giải

[illegible]



C. BÀI TẬP NÂNG CAO

Bài 1*: Một phép tính có tích là số liền sau số 14. Thừa số thứ nhất là số lớn hơn 4 nhưng bé hơn 6. Tìm thừa số thứ hai

Bài 2*: Tìm số lớn nhất mà khi đem 5 nhân với số đó vẫn nhỏ hơn 40.

Bài 3*: Tìm số bé nhất có hai chữ số mà thương của hai chữ số đó bằng 5

Bài 4*: Cho phép tính $15 : 5 = 3$. Hãy lập một bài toán có sử dụng phép tính trên và giải bài toán đó.

Bài 5*: Hà bắt đầu đi học từ nhà lúc 7 giờ. Sau 30 phút thì Hà đến trường. Hỏi lúc Hà đến trường thì kim phút của đồng hồ chỉ số mấy?

ĐÁP AN

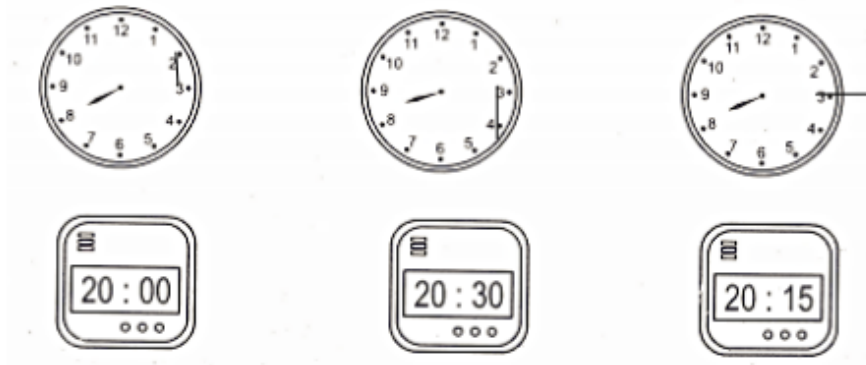
BÀI TẬP CƠ BẢN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

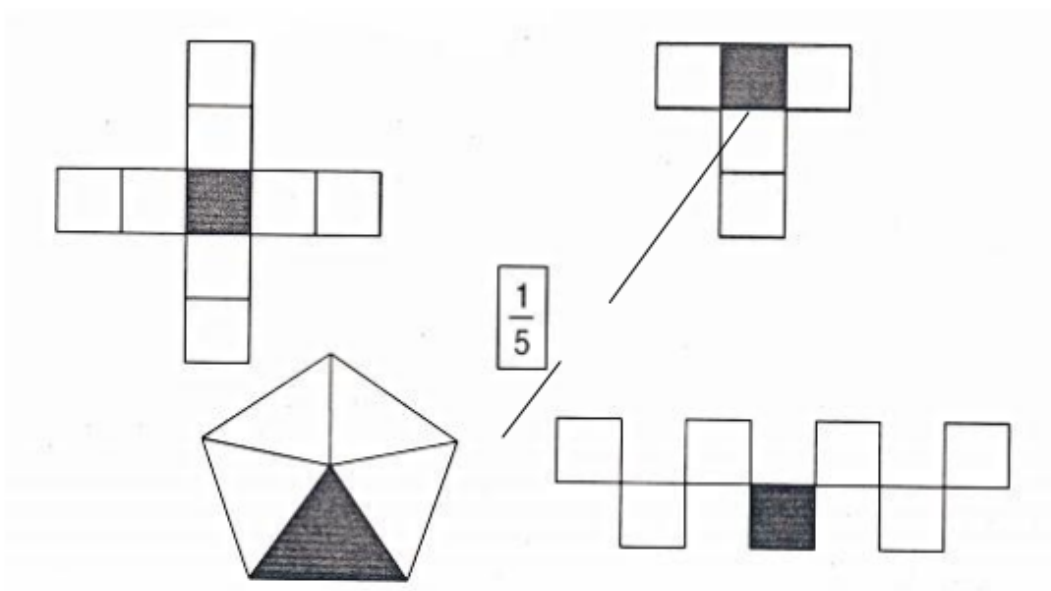
Câu	a	b	c	d
Đáp án	B	C	B	A

Bài 2: Vẽ thêm kim phút vào mỗi đồng hồ ứng với đồng hồ điện tử :



Bài 3:

Nối hình vẽ đã tô màu $\frac{1}{5}$ hình đó với



Bài 4:

Nối mỗi câu với đồng hồ thích hợp:

Hoa cùng cô giáo và các bạn đến vườn thú lúc 8 giờ.

Hoa cùng cô giáo và các bạn đến chuồng ngựa lúc 8 giờ 15 phút.

Hoa cùng cô giáo và các bạn đến chuồng hổ lúc 9 giờ 30 phút.

Hoa cùng cô giáo và các bạn ra về lúc 11 giờ 30 phút.

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính

a) $5 \text{ giờ} + 2 \text{ giờ} = 7 \text{ giờ}$

$6 \text{ giờ} + 3 \text{ giờ} = 9 \text{ giờ}$

$8 \text{ giờ} + 4 \text{ giờ} = 12 \text{ giờ}$

$7 \text{ giờ} + 6 \text{ giờ} = 13 \text{ giờ}$

b) $5 \times 4 = 20$

$20 : 5 = 4$

$5 \times 3 = 15$

$5 : 5 = 1$

c) $35 : 5 = 7$

$25 : 5 = 5$

$20 : 5 = 4$

$45 : 5 = 9$



4 giờ 30 phút



5 giờ 15 phút



10 giờ



8 giờ 30 phút

Bài 3: Tìm x:

$$x + 2 = 4$$

$$x = 4 - 2$$

$$x = 2$$

$$5 + x = 52 - 25$$

$$5 + x = 30$$

$$x = 30 - 5$$

$$x = 25$$

$$x \times 3 = 12$$

$$x = 12 : 3$$

$$x = 4$$

$$x + 4 = 20 + 16$$

$$x + 4 = 36$$

$$x = 36 - 4$$

$$x = 32$$

$$x \times 3 = 6$$

$$x = 6 : 3$$

$$x = 2$$

$$x \times 4 = 20 + 8$$

$$x \times 4 = 28$$

$$x = 28 : 4$$

$$x = 7$$

$$x - 3 = 12$$

$$x = 12 + 3$$

$$x = 15$$

$$5 \times x = 50 - 25$$

$$5 \times x = 25$$

$$x = 25 : 5$$

$$x = 5$$

Bài 4: : Phương ngủ dậy lúc 6 giờ 15 phút, Mai ngủ dậy lúc 6 giờ. Ai ngủ dậy muộn hơn?

Phương ngủ dậy muộn hơn.

Vân đi ngủ lúc 21 giờ 15 phút, Đạt đi ngủ lúc 21 giờ 30 phút. Ai đi ngủ sớm hơn?

Vân đi ngủ sớm hơn

Bài 5: Số?

4	×	8	=	32
		:		
		2		
		=		
		4		

3	×	6	=	18
		:		
		3		
		=		
		2		

Bài 6: Mỗi chuồng có 4 con gà. Hỏi 5 chuồng như thế thì có bao nhiêu con gà?

Bài giải

5 chuồng như thế thì có số con gà là:

$$5 \times 4 = 20 \text{ (con gà)}$$

Đáp số: 20 con gà

Bài 7: Lớp 2B có 35 học sinh xếp đều thành 5 hàng. Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

Mỗi hàng có số học sinh là:

$$35 : 5 = 7 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 7 học sinh

Bài 8: Có 12 cái bánh xếp đều vào 4 hộp. Hỏi mỗi hộp có bao nhiêu cái bánh ?

Bài giải

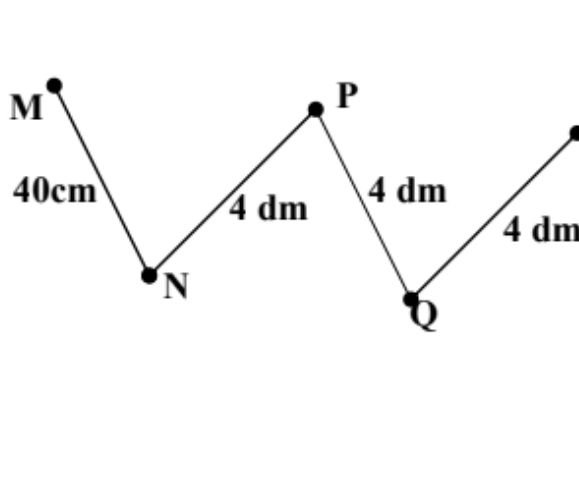
Mỗi hộp có số bánh là:

$$12 : 4 = 3 \text{ (cái)}$$

Đáp số: 3 cái bánh

Bài 9: Viết tiếp vào chỗ trống:

- a. Trong hình dưới đây, đường gấp khúc gồm 2 đoạn thẳng là: MNP, NPQ, PQH
- b. Trong hình dưới đây, đường gấp khúc gồm 3 đoạn thẳng là: MNPQ, NPQH
- c. Trong hình dưới đây, đường gấp khúc gồm 4 đoạn thẳng là: MNPQH
- d. Tính độ dài đường gấp khúc NPQH.
- e. Tính độ dài đường gấp khúc MNPQ.



d.

Bài giải:

Độ dài đường gấp khúc NPQH là:

$$4 \times 3 = 12 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 12 cm

Bài giải:

$$\text{Đổi } 40\text{cm} = 4\text{dm}$$

Độ dài đường gấp khúc MNPQ là:

$$4 \times 3 = 12 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 12 cm

Bài 10 : Giải bài toán dựa theo tóm tắt sau:

5 bao gạo : 45 kg

1 bao gạo: ...kg?

Bài giải

1 bao gạo nặng số ki-lô-gam là:

$$45 : 5 = 9 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 9 kg gạo

ĐÁP AN

BÀI TẬP NÂNG CAO

Bài 1*: Một phép tính có tích là số liền sau số 14. Thừa số thứ nhất là số lớn hơn 4 nhưng bé hơn 6. Tìm thừa số thứ hai

Tích là: 15

Thừa số thứ nhất là 5

Thừa số thứ hai là: $15 : 5 = 3$

Bài 2*: Tìm số lớn nhất mà khi đem 5 nhân với số đó vẫn nhỏ hơn 40.

Các số nhân với 3 được tích là số 40 là : 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7

Trong các số đó, số lớn nhất là 7. Vậy số cần tìm là 7.

Bài 3*: Tìm số bé nhất có hai chữ số mà thương của hai chữ số đó bằng 5

Số bé nhất có hai chữ số có số chục là 1. Thương của hai chữ số đó bằng 5 vậy số đơn vị là 5 vì $5 : 1 = 5$

Vậy số cần tìm là 15

Bài 4*: Cho phép tính $15 : 5 = 3$. Hãy lập một bài toán có sử dụng phép tính trên và giải bài toán đó.

Bài toán: Có 15 bông hoa được cắm vào các bình hoa. Mỗi bình có 5 bông hoa.

Hỏi có bao nhiêu bình hoa?

Bài giải

Có số bình hoa là:

$15 : 5 = 3$ (bình hoa)

Đáp số: 3 bình hoa

Bài 5*: Hà bắt đầu đi học từ nhà lúc 7 giờ. Sau 30 phút thì Hà đến trường. Hỏi lúc Hà đến trường thì kim phút của đồng hồ chỉ số mấy?

Lúc Hà đến trường là 7 giờ 30 phút. Khi đó kim phút của đồng hồ chỉ số 6.

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 26

Họ và tên:Lớp

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Tìm số bị chia

Cho $a : b = c$ nên $a = b \times c$

Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.

Ví dụ: $x : 2 = 5$

$$x = 5 \times 2$$

$$x = 10$$

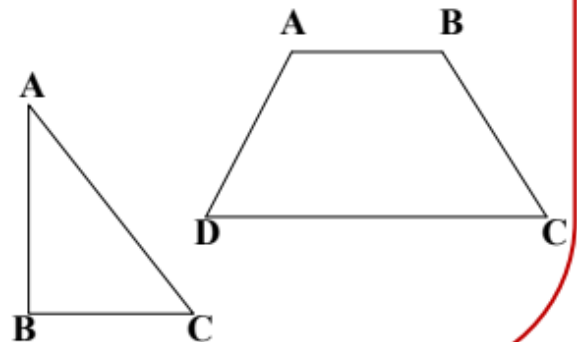
2. Chu vi hình tam giác – chu vi hình tứ giác

- Chu vi hình tam giác là tổng độ dài các cạnh của hình tam giác.

Chu vi tam giác $ABC = AB + BC + CA$

- Chu vi của tứ giác là tổng độ dài các cạnh của hình tứ giác.

Chu vi tứ giác $ABCD = AB + BC + CD + DA$



B. BÀI TẬP

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Từ 12 giờ trưa đến 12 giờ đêm có số giờ là:

A. 13 giờ

B. 24 giờ

C. 12 giờ

b. Bác Xuân đến nhà máy lúc 7 giờ rưỡi . Bác Thu đến nhà máy lúc 7 giờ 15 phút . Hỏi ai đến nhà máy sớm hơn ?

A. Bác Xuân

B. Hai bác đến cùng một lúc

C. Bác Thu

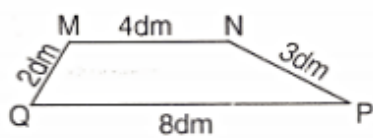
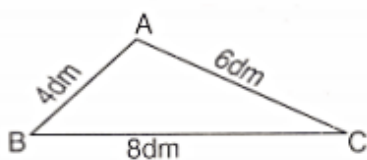
c. Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh là 3 cm , 4 cm , 5 cm.

A. 12 cm

B. 12 dm

C. 15 cm

d. So sánh chu vi hình tam giác ABC với chu vi hình tứ giác MNPQ :



- A. Chu vi hình tam giác ABC bằng chu vi hình tứ giác MNPQ.
 B. Chu vi hình tam giác ABC bé hơn chu vi hình tứ giác MNPQ.
 C. Chu vi hình tam giác ABC lớn hơn chu vi hình tứ giác MNPQ.

e. Tìm x: $x : 7 = 5$

A. 2

B. 35

C. 28

D. 12

Bài 2: Nối (theo mẫu) :

$$2 \times 9 = \dots$$

$$\dots : 2 = 9$$

21

$$3 \times 7 = \dots$$

$$\dots : 3 = 7$$

27

$$4 \times 8 = \dots$$

$$\dots : 4 = 8$$

18

32

30

10

$$5 \times 6 = \dots$$

$$\dots : 5 = 6$$

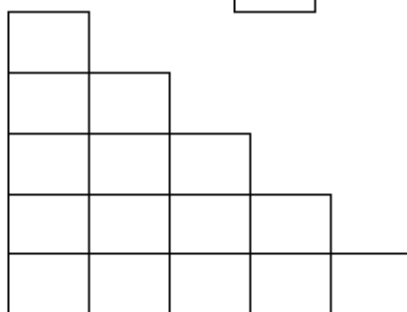
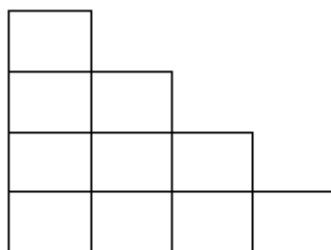
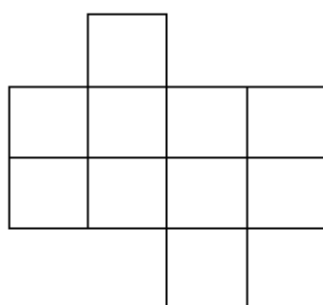
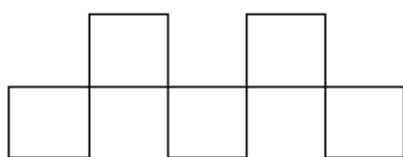
$$2 \times 5 = \dots$$

$$\dots : 2 = 5$$

$$3 \times 9 = \dots$$

$$\dots : 3 = 9$$

Bài 3: Tô màu vào $\frac{1}{5}$ số ô vuông ở mỗi hình :



Bài 4: Đúng ghi Đ ; sai ghi S :

Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là 21 dm ; 22 dm ; 23 dm và 24 dm.

a) 80 dm ...

b) 90 dm ...

Tìm x biết :

a) $x : 2 = 4$

$x = 4 : 2$

$x = 2 ...$

b) $x : 2 = 4$

$x = 4 \times 2$

$x = 8 ...$

c) $x : 6 = 3$

$x = 6 : 3$

$x = 2 ...$

d) $x : 6 = 3$

$x = 3 \times 6$

$x = 18 ...$

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính

$100 - 34 - 19 =$

$=$

$28\text{cm} + 45\text{cm} - 39\text{cm} =$

$=$

$9\text{l} + 27\text{l} + 43\text{l} =$

$=$

$4 \times 5 : 2 =$

$=$

$9 \times 5 - 18 =$

$=$

$50 : 5 + 70 =$

$=$

Bài 2: Số?

Số bị chia		20	36	35			18	27
Số chia	2	4	4	5	5	3	3	9
Thương	5				9	8		

Bài 3: Tìm x:

$x + 3 = 21 + 9$

$x \times 3 = 21$

$x : 3 = 8$

$x : 4 = 8 : 2$

$x : 4 = 28 : 4$

Bài 4: Điền dấu $\times$, $+$, $-$ vào chỗ chấm (....) (2 điểm)

$3 3 4 = 5$

$7 2 9 = 18$

$9 3 8 = 35$

$6 5 15 = 15$

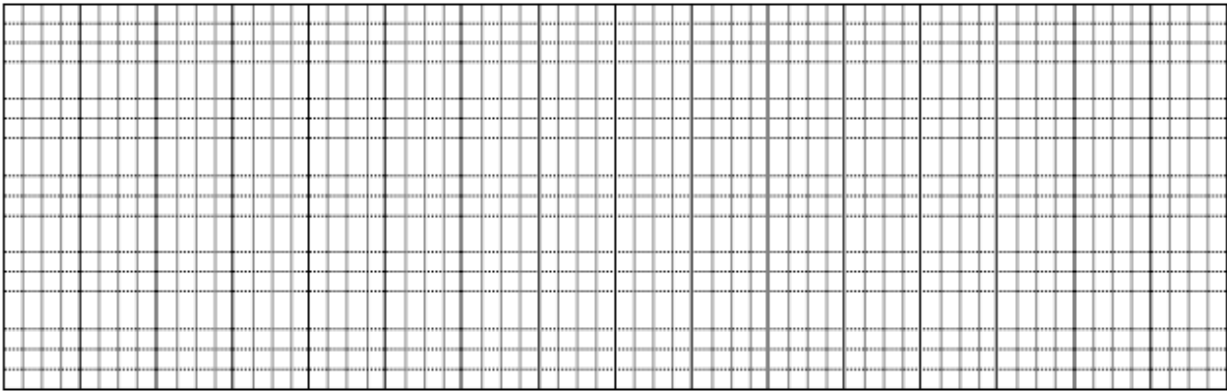
Bài 5: . **Viết số thích hợp vào ô trống :**

		:		
	:	5	=	4
		=		
		3		

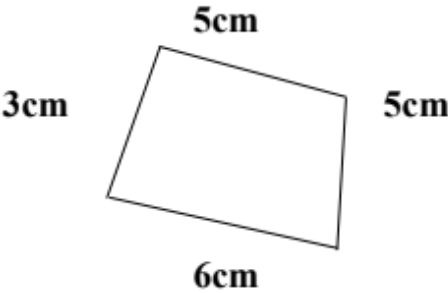
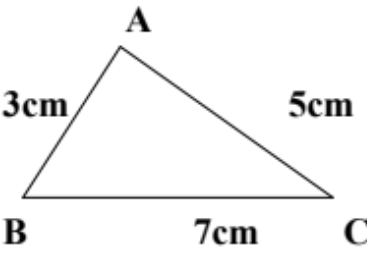
		:		
	:	3	=	5
		=		
		4		

Bài 6: **Tính chu vi hình tam giác biết độ dài các cạnh là 7 cm ; 8 cm và 9 cm.**

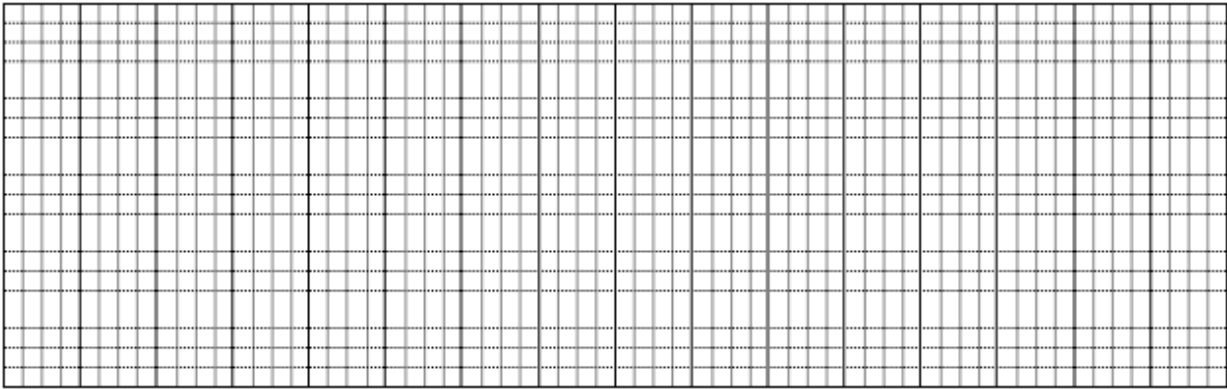
Bài giải



Bài 7: **Tính chu vi của hình tam giác, hình tứ giác theo số đo cho trên hình vẽ:**

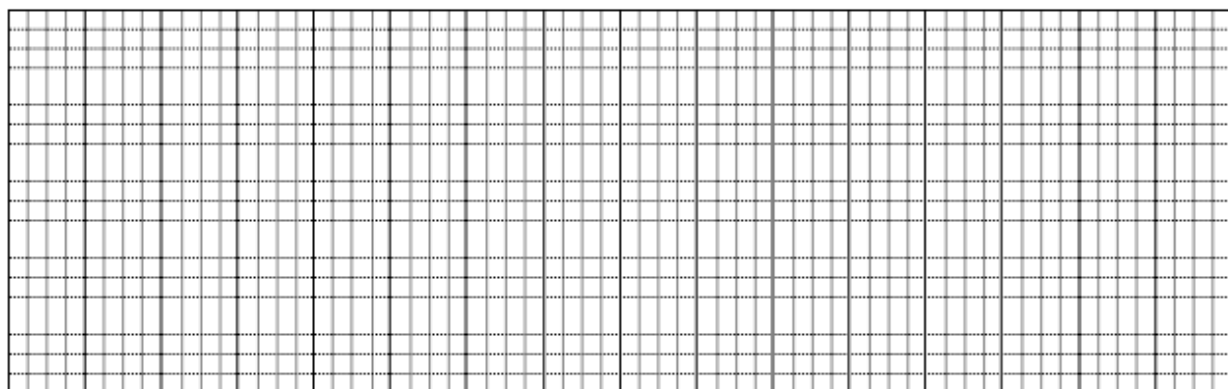


Bài giải



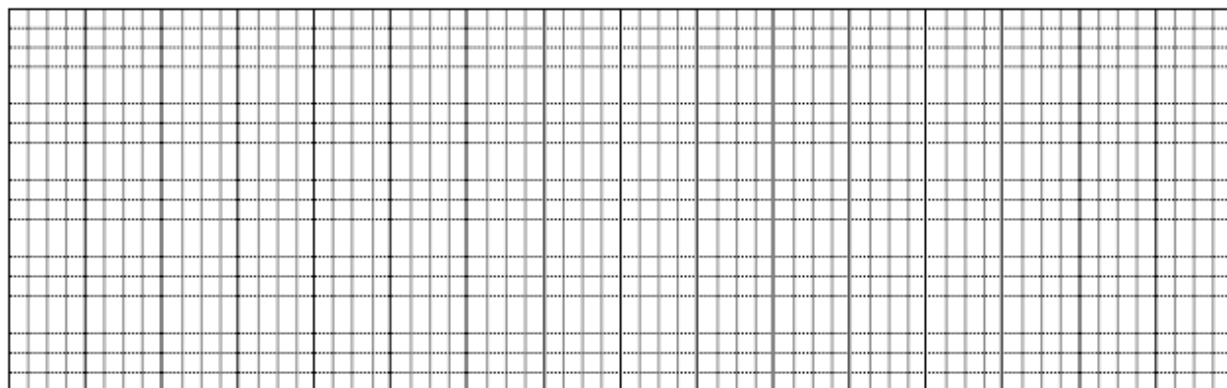
Bài 8: Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là 21 dm, 22 dm, 23 dm, 24 dm.

Bài giải



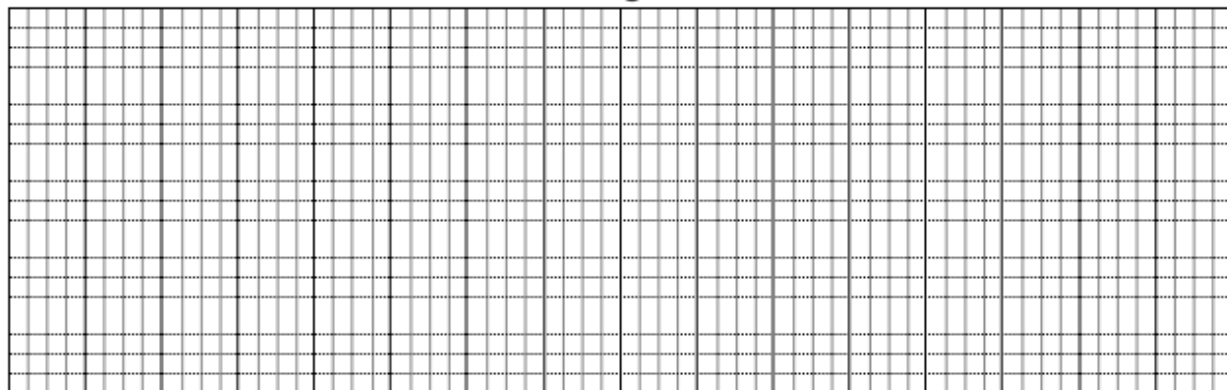
Bài 9: Bác An nuôi một đàn thỏ .Số thỏ này được nhốt vào 8 chuồng , mỗi chuồng có 4 con thỏ . Hỏi đàn thỏ đó bao nhiêu con ?

Bài giải



Bài 10 : Có 20 cái bánh chia đều vào 5 đĩa. Hỏi mỗi đĩa có bao nhiêu cái bánh?

Bài giải



ĐÁP ÁN

B. BÀI TẬP

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d	e
Đáp án	B	C	A	C	B

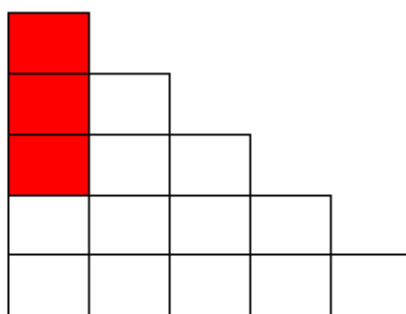
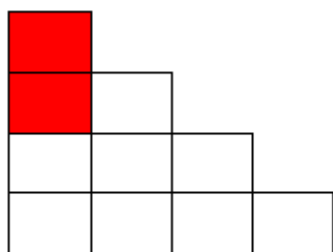
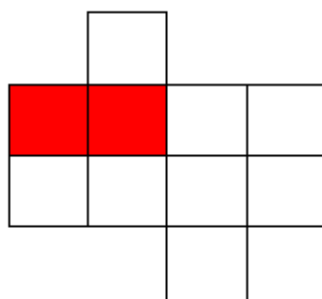
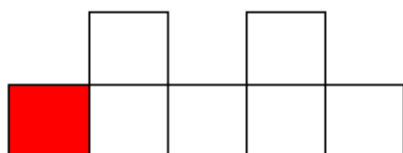
Bài 2: Nối (theo mẫu) :

$2 \times 9 = \dots$ $\dots : 2 = 9$	$3 \times 7 = \dots$ $\dots : 3 = 7$	$4 \times 8 = \dots$ $\dots : 4 = 8$
---	---	---

21
32
27
30
18
10

$5 \times 6 = \dots$ $\dots : 5 = 6$	$2 \times 5 = \dots$ $\dots : 2 = 5$	$3 \times 9 = \dots$ $\dots : 3 = 9$
---	---	---

Bài 3: Tô màu vào 5 số ô vuông ở mỗi hình :



Bài 4: Đúng ghi Đ ; sai ghi S :

Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là 21 dm ; 22 dm ; 23 dm và 24 dm.

a) 80 dm **S**

b) 90 dm **Đ**

Tìm x biết :

a) **S**

b) **Đ**

c) **S**d) **D**

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính

$$100 - 34 - 19 = 66 - 19 \\ = 47$$

$$4 \times 5 : 2 = 20 : 2 \\ = 10$$

$$28\text{cm} + 45\text{cm} - 39\text{cm} = 73\text{cm} - 39\text{cm} \\ = 34\text{cm}$$

$$9 \times 5 - 18 = 45 - 18 \\ = 27$$

$$9l + 27l + 43l = 36l + 43l \\ = 79l$$

$$50 : 5 + 70 = 10 + 70 \\ = 80$$

Bài 2: Số?

Số bị chia	10	20	36	35	45	24	18	27
Số chia	2	4	4	5	5	3	3	9
Thương	5	5	9	7	9	8	6	3

Bài 3: Tìm x:

$$\begin{array}{lllll} x + 3 = 21 + 9 & x \times 3 = 21 & x : 3 = 8 & x : 4 = 8 : & x : 4 = 28 : 4 \\ x + 3 = 30 & x = 21 : 3 & x = 8 \times 3 & x : 2 & x : 4 = 7 \\ x = 30 - 3 & x = 7 & x = 24 & x = 4 & x = 7 \times 4 \\ x = 27 & & & x = 4 \times & x = 28 \\ & & & 4 & \\ & & & = 16 & \end{array}$$

Bài 4: : Điền dấu $\times$, $+$, $-$ vào chỗ chấm (....) (2 điểm)

$$3 \times 3 - 4 = 5$$

$$7 + 2 + 9 = 18$$

$$9 \times 3 + 8 = 35$$

$$6 \times 5 - 15 = 15$$

Bài 5: . Viết số thích hợp vào ô trống :

		15		
		:		
20	:	5	=	4
		=		
		3		

		12		
		:		
15	:	3	=	5
		=		
		4		

Bài 6: Tính chu vi hình tam giác biết độ dài các cạnh là 7 cm ; 8 cm và 9 cm.

Bài giải

Chu vi hình tam giác đó là:

$$7 + 8 + 9 = 24 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 24 cm

Bài 7:

Bài giải

Chu vi hình tam giác ABC là:

$$3 + 5 + 7 = 15 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 24 cm

Chu vi hình tứ giác đó là:

$$3 + 5 + 5 + 6 = 19 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 19 cm

Bài 8: Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là 21 dm, 22 dm, 23 dm, 24 dm.

Chu vi hình tứ giác là:

$$21 + 22 + 23 + 24 = 90 \text{ (dm)}$$

Đáp số: 90dm

Bài 9: Bác An nuôi một đàn thỏ .Số thỏ này được nhốt vào 8 chuồng , mỗi chuồng có 4 con thỏ . Hỏi đàn thỏ đó bao nhiêu con ?

Bài giải

Đàn thỏ đó có số con là:

$$8 \times 4 = 32 \text{ (con)}$$

Đáp số: 32 con thỏ

Bài 10 :Có 20 cái bánh chia đều vào 5 đĩa. Hỏi mỗi đĩa có bao nhiêu cái bánh?

Bài giải

Mỗi đĩa có số cái bánh là:

$$20 : 5 = 4 \text{ (cái)}$$

Đáp số: 4 cái bánh

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 27

Họ và tên:.....Lớp

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Số 1 trong phép nhân, phép chia

- Số 1 nhân với số nào cũng bằng chính số đó.

Ví dụ: $1 \times 2 = 2$

$1 \times 3 = 3$

$1 \times 4 = 4$

- Số nào nhân với 1 cũng bằng chính số đó.

$2 \times 1 = 2$ $4 \times 1 = 4$

$3 \times 1 = 3$ $5 \times 1 = 5$

2. Số 0 trong phép nhân, phép chia

- Số 0 nhân với số nào cũng bằng 0.

Ví dụ: $0 \times 2 = 0$

$0 \times 3 = 0$

- Số nào nhân với 0 cũng bằng 0.

Ví dụ: $2 \times 0 = 0$

$3 \times 0 = 0$

- Số 0 chia cho số nào khác 0 cũng bằng 0.

Ví dụ: $0 : 2 = 0$

$0 : 3 = 0$

Lưu ý: Không có phép chia cho 0.

B. BÀI TẬP

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a. Kết quả của phép tính $5 \times 2 \times 3$ là:

A. 30

B. 40

C. 20

b. Một hình tứ giác có độ dài các cạnh lần lượt là $MN = 6$ cm, $NP = 13$ cm, $PQ = 11$ cm; $QM = 10$ cm. Chu vi hình tứ giác đó là:

A. 30cm

B. 40cm

C. 50cm

c. Tìm 1 số mà khi nhân số đó với bất kì số tự nhiên nào ta cũng nhận được kết quả là 0. Số đó là:

A. 0

B. 1

C. 10

d. Có 12 quả cam, mẹ để đều vào 4 đĩa. Hỏi mỗi đĩa có bao nhiêu quả cam?

A. 8 quả cam

B. 16 quả cam

C. 3 quả cam

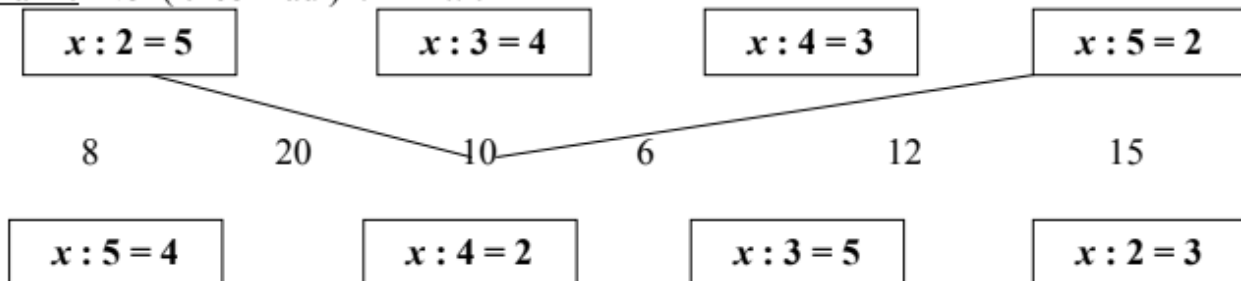
Bài 2:

a. Số nào nhân với 1 cũng bằng 1. Ví dụ:	
b. Số nào chia cho 1 cũng bằng chính số đó. Ví dụ	
c. Số nào nhân với 0 cũng bằng 0. Ví dụ:	
d. Số nào nhân với 0 cũng bằng chính nó. Ví dụ	
e. Số 0 chia cho số nào cũng bằng 0. Ví dụ	
f. Số 0 chia cho số nào khác 0 cũng bằng 0. Ví dụ.....	

Bài 3: Số?

..... $\times 5 = 0$ $6 : \text{.....} = 6$ $: 1 = 1$ $: 10 \times 5 = 0$
 $8 \times \text{.....} : 5 = 0$ $6 \times 3 \times \text{.....} = 0$ $10 \times \text{.....} \times 5 = 0$ $15 : 5 \times 5 \times \text{.....} = 0$

Bài 4: Nói (theo mẫu) . Tìm x :



Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính

$3 \times 2 : 1$ $3 : 1 \times 2$ $8 \times 0 : 1$ $5 \times 4 : 1$ $6 \times 0 : 6$ $8 : 2 \times 1$
.....
.....

Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ trống.

Số bị chia	12	24	15	35	40		
Số chia	4	4	3	5	4	4	4
Thương						9	8

Bài 3: Tìm x:

$x : 2 = 5 \times 2$	$x : 3 = 45 : 5$
$x : 4 = 3 \times 2$	$x : 5 = 3 \times 3$

Bài 4: Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm (....)

$$19 \text{ cm} + 50 \text{ cm} \dots 6 \text{ dm}$$

$$10 \text{ dm} \dots 35 \text{ cm} + 53 \text{ cm}$$

$$50 \text{ cm} \times 2 \dots 10 \text{ dm}$$

$$20 \text{ cm} \times 4 \dots 9 \text{ dm}$$

Bài 5: Điền số thích hợp vào chỗ trống.

$$\text{a) } 1 \text{ ngày} = \dots \text{ giờ}$$

$$\text{b*) } \frac{1}{3} \text{ ngày} = \dots \text{ giờ}$$

$$1 \text{ giờ} = \dots \text{ phút}$$

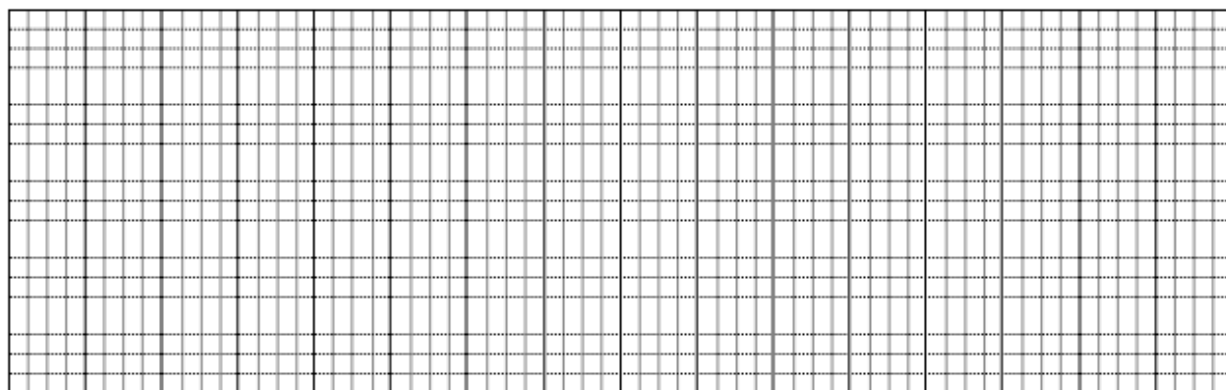
$$\frac{1}{4} \text{ ngày} = \dots \text{ giờ}$$

$$1 \text{ phút} = \dots \text{ giây}$$

$$1 \text{ tuần} = \dots \text{ ngày}$$

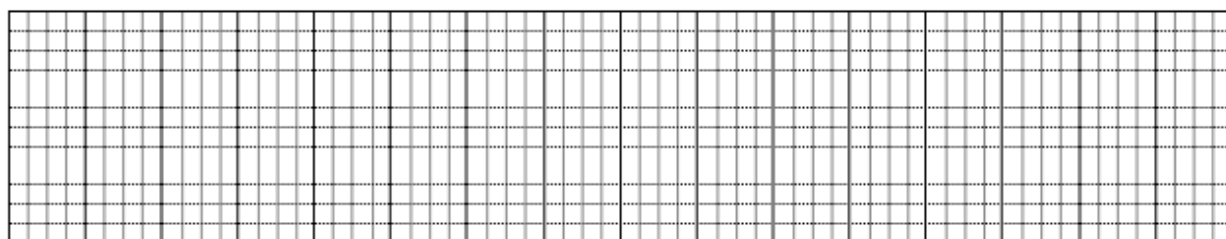
Bài 6: Tính chu vi hình tam giác ABC biết độ dài các cạnh lần lượt là : 15 cm , 27 cm , 28 cm.

Bài giải



Bài 7: Tính chu vi hình tứ giác MNPQ biết độ dài các cạnh lần lượt là : 18 dm, 23 dm, 25 dm, 34 dm.

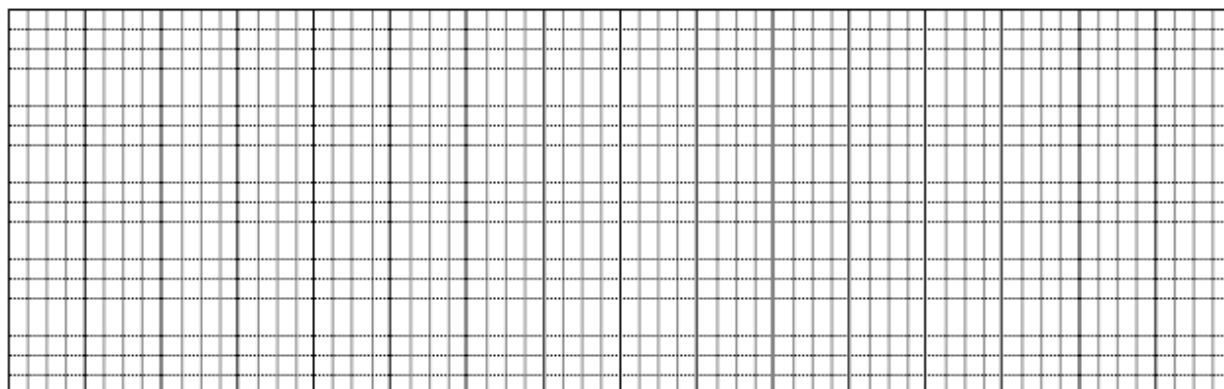
Bài giải





Bài 8: Có một số bút chì chia vào 10 hộp , mỗi hộp có 5 bút chì . Hỏi có tất cả bao nhiêu bút chì ?

Bài giải



Bài 9: Một thanh sắt được uốn thành hình vuông (như hình vẽ). Hãy tính độ dài thanh sắt đó.



20 cm

Bài giải:

.....

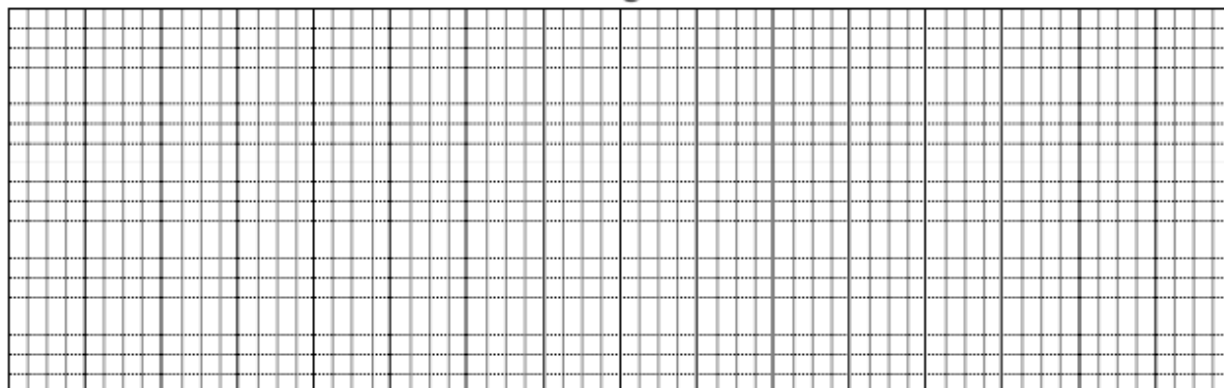
.....

.....

.....

Bài 10 : Có 18 bông hoa, mỗi lọ cắm 6 bông hoa. Hỏi cần bao nhiêu lọ để cắm hết số hoa đó?

Bài giải



ĐÁP ÁN

B. BÀI TẬP

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu số	a	b	c	d
Đáp án	A	B	A	C

Bài 2:

a. Số nào nhân với 1 cũng bằng 1. Ví dụ:	S
b. Số nào chia cho 1 cũng bằng chính số đó. Ví dụ $5 : 1 = 5$	Đ
c. Số nào nhân với 0 cũng bằng 0. Ví dụ: $0 \times 3 = 0$	Đ
d. Số nào nhân với 0 cũng bằng chính nó. Ví dụ	S
e. Số 0 chia cho số nào cũng bằng 0.	S
f. Số 0 chia cho số nào khác 0 cũng bằng 0. Ví dụ $0 : 3 = 0$	Đ

Bài 3: Số?

$0 \times 5 = 0$

$6 : 1 = 6$

$1 : 1 = 1$

$0 : 10 \times 5 = 0$

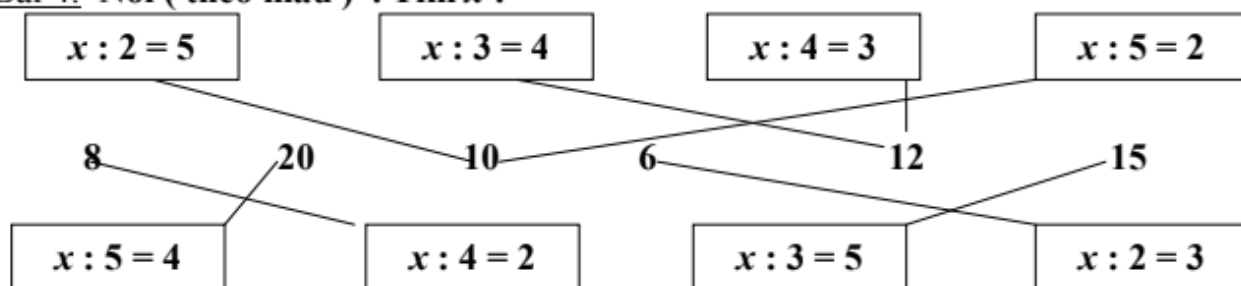
$8 \times 0 : 5 = 0$

$6 \times 3 \times 0 = 0$

$10 \times 0 \times 5 = 0$

$15 : 5 \times 5 \times 0 = 0$

Bài 4: Nối (theo mẫu) . Tìm x :



Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Tính

$3 \times 2 : 1$

$3 : 1 \times 2$

$8 \times 0 : 1$

$5 \times 4 : 1$

$6 \times 0 : 6$

$8 : 2 \times 1$

$= 6 : 1 = 6$

$= 3 \times 2 = 6$

$= 0 : 1 = 0$

$= 20 : 1 = 20$

$= 0 : 6 = 0$

$= 4 \times 1 = 4$

Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ trống.

Số bị chia	12	24	15	35	40	36	32
Số chia	4	4	3	5	4	4	4
Thương	3	6	5	7	10	9	8

Bài 3: Tìm x:

$$x : 2 = 5 \times 2$$

$$x : 2 = 10$$

$$x = 10 : 2$$

$$x = 5$$

$$x : 4 = 3 \times 2$$

$$x : 4 = 6$$

$$x = 6 \times 4$$

$$x = 24$$

$$x : 3 = 45 : 5$$

$$x : 3 = 9$$

$$x = 9 \times 3$$

$$x = 27$$

$$x : 5 = 3 \times 3$$

$$x : 5 = 9$$

$$x = 9 \times 5$$

$$x = 45$$

Bài 4: Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm (...)

$$19 \text{ cm} + 50 \text{ cm} > 6 \text{ dm}$$

$$10 \text{ dm} > 35 \text{ cm} + 53 \text{ cm}$$

$$50 \text{ cm} \times 2 = 10 \text{ dm}$$

$$20 \text{ cm} \times 4 < 9 \text{ dm}$$

Bài 5: Điền số thích hợp vào chỗ trống.

$$\text{a) } 1 \text{ ngày} = 24 \text{ giờ}$$

$$\text{b*) } \frac{1}{3} \text{ ngày} = 8 \text{ giờ}$$

$$1 \text{ giờ} = 60 \text{ phút}$$

$$\frac{1}{4} \text{ ngày} = 6 \text{ giờ}$$

$$1 \text{ phút} = 60 \text{ giây}$$

$$1 \text{ tuần} = 7 \text{ ngày}$$

Bài 6: Tính chu vi hình tam giác ABC biết độ dài các cạnh lần lượt là : 15 cm , 27 cm , 28 cm.

Bài giải

Chu vi hình tam giác ABC là:

$$15 + 27 + 28 = 70 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 70cm

Bài 7: Tính chu vi hình tứ giác MNPQ biết độ dài các cạnh lần lượt là : 18 dm, 23 dm, 25 dm, 34 dm.

Bài giải

Chu vi hình tứ giác MNPQ là:

$$18 + 23 + 25 + 34 = 100 \text{ (dm)}$$

Đáp số: 100dm

Bài 8: Có một số bút chì chia vào 10 hộp , mỗi hộp có 5 bút chì . Hỏi có tất cả bao nhiêu bút chì ?

Bài giải

Có tất cả số bút chì là:

$$10 \times 5 = 50 \text{ (bút)}$$

Đáp số: 50 bút chì

Bài 9: Một thanh sắt được uốn thành hình vuông (như hình vẽ).Hãy tính độ dài thanh sắt đó.

Bài giải

Độ dài thanh sắt đó là:

$$20 + 20 + 20 + 20 = 80 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 100cm

Bài 10 : Có 18 bông hoa, mỗi lọ cắm 6 bông hoa. Hỏi cần bao nhiêu lọ để cắm hết số hoa đó?

Bài giải

Cần số lọ để cắm hết số hoa đó:

$$18 : 6 = 3 \text{ (lọ hoa)}$$

Đáp số: 3 lọ hoa

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 28

Họ và tên:Lớp:

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Đơn vị, chục, trăm, nghìn

+ 1 chục bằng 10 đơn vị.

+ 1 trăm bằng 10 chục.

2 trăm bằng 20 chục. Để chỉ số lượng là 2 trăm, người ta dùng số 2 trăm, viết là 200.

Các số 100, 200, 300, ... 900 là các số tròn trăm.

+ 1 nghìn bằng 10 trăm. Để chỉ số lượng là 1 nghìn, người ta dùng số 1 nghìn, viết là 1000.

3. So sánh các số tròn trăm

Khi so sánh các số tròn trăm ta chỉ cần so sánh chữ số hàng trăm với nhau mà không cần so sánh các chữ số ở hàng đơn vị và hàng chục. Số nào có chữ số hàng trăm lớn hơn thì số đó lớn hơn, số nào có chữ số hàng trăm bé hơn thì số đó bé hơn.

Ví dụ: So sánh 200 và 300

+ Ta so sánh các chữ số hàng trăm, vì

$$2 < 3 \text{ nên } 200 < 300 \text{ hay } 300 > 200$$

- Lưu ý: So sánh lần lượt các chữ số từ hàng trăm, chục, đơn vị.

4. Các số tròn chục từ 110 đến 200

Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
1	1	0	110	Một trăm mười
1	2	0	120	Một trăm hai mươi
1	3	0	130	Một trăm ba mươi
1	4	0	140	Một trăm bốn mươi
1	5	0	150	Một trăm năm mươi
1	6	0	160	Một trăm sáu mươi
1	7	0	170	Một trăm bảy mươi
1	8	0	180	Một trăm tám mươi
1	9	0	190	Một trăm chín mươi
2	0	0	200	Hai trăm

4. Các số tròn chục từ 101 đến 110

Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
1	0	1	101	Một trăm linh một
1	0	2	102	Một trăm linh hai
1	0	3	103	Một trăm linh ba
1	0	4	104	Một trăm linh tư
1	0	5	105	Một trăm linh năm
1	0	6	106	Một trăm linh sáu
1	0	7	107	Một trăm linh bảy
1	0	8	108	Một trăm linh tám
1	0	9	109	Một trăm linh chín
1	1	0	110	Một trăm mười

B. BÀI TẬP

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1:

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất trong các số đã cho?

128; 281; 182; 821; 218; 812

b. Gạch chân dưới số bé nhất trong các số đã cho

427; 494; 471; 426; 491

c. Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

1. Hình nào đã tô màu một phần hai hình:



2. Số 105 đọc là

A. Một linh năm

B. Một trăm linh lăm

C. Một trăm

linh năm

3. Tìm a biết : $a : 2 = 5 \times 2$. a là:

A. 5

B. 10

C. 20

Bài 2: : Số?

$$\square \times 2 = 2$$

$$8 \times 1 : \square = 4$$

$$5 : \square = 5$$

$$\square : 1 \times 1 = 6$$

$$28 : \square = 7$$

$$3 \times \square : 2 = 9$$

Bài 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

110	120			150					200
-----	-----	--	--	-----	--	--	--	--	-----

Bài 4: Nối các số ở cột bên trái với cách đọc tương ứng ở cột bên phải

200	Ba trăm
300	Một trăm linh năm
160	Hai trăm
105	Một trăm sáu mươi
140	Một trăm bốn mươi

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: a) **Đọc các số sau:**

100 :
109:
500:
110:
104:
1000:

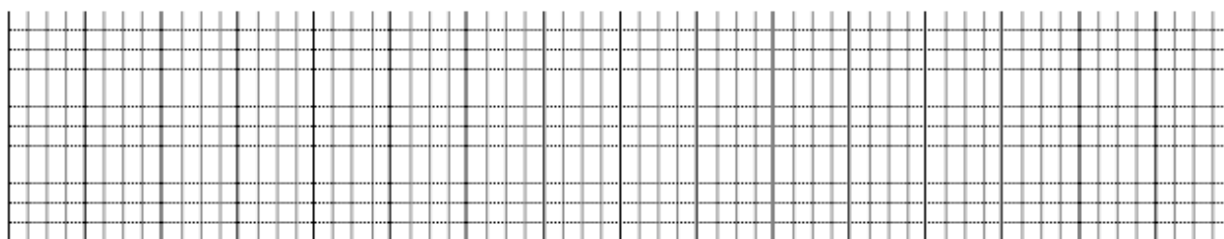
b) **Viết các số sau:**

- Một trăm năm mươi:.....
- Bốn trăm:.....
- Số gồm 3 trăm, 2 chục và 0 đơn vị:.....
- Số gồm 5 trăm, 0 chục, 0 đơn vị:.....
- Một trăm linh hai:.....

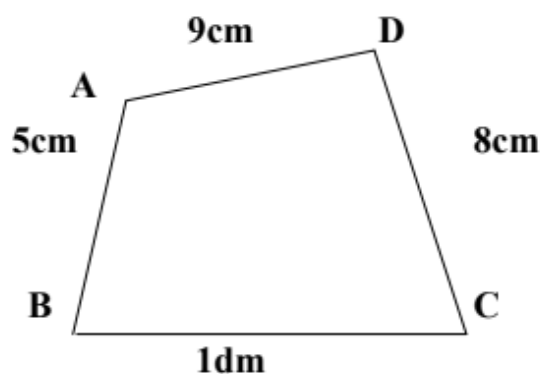
Bài 2: **Điền dấu <, >, = vào chỗ chấm:**

- a. 230 410 b. 200 300
 230 240 500 100
 180 150 400 700

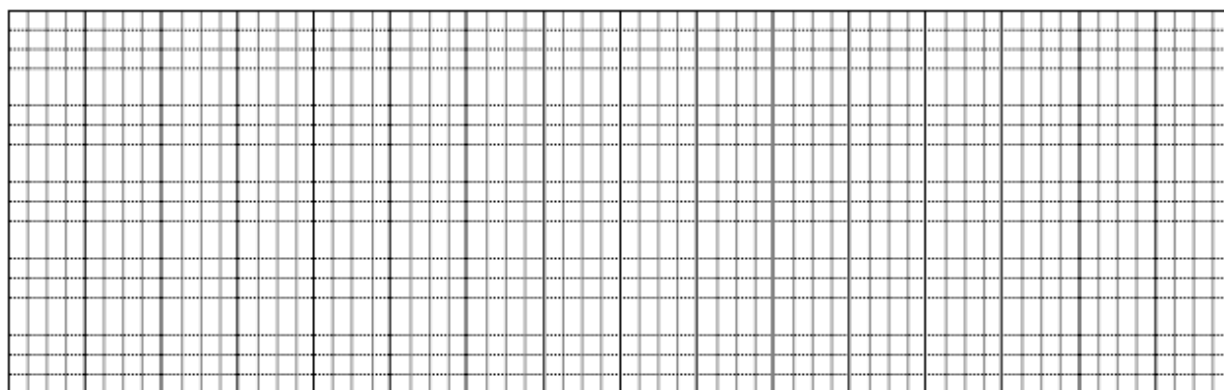
Bài 3: Hoàn thành bảng sau:



Bài 9: Tính chu vi của hình tứ giác ABCD biết số đo các cạnh như hình vẽ:

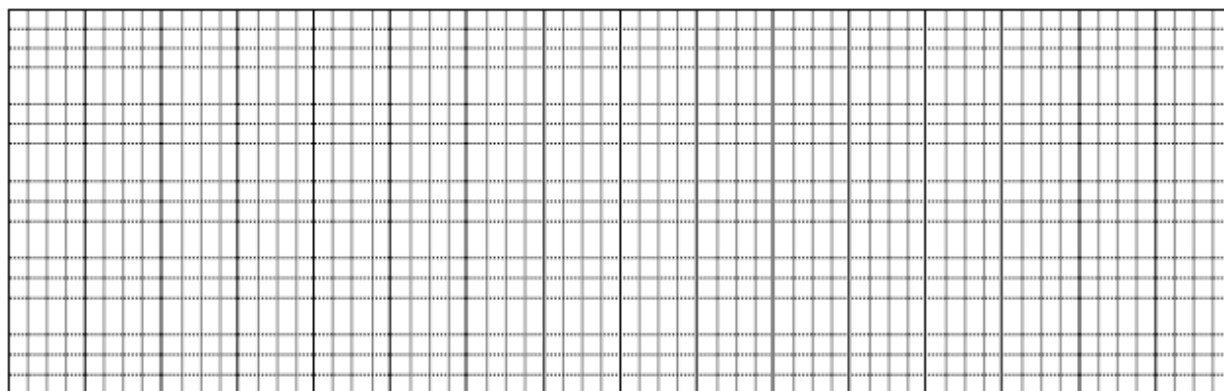


Bài giải



Bài 10 : Người bán hàng đổ lạc vào các túi ,mỗi túi 3 kg lạc. Hỏi có 15 kg lạc thì đổ được vào bao nhiêu túi như thế?

Bài giải



ĐÁP ÁN

Bài 1:

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất trong các số đã cho?

128; 281; 182; **821**; 218; 812

b. Gạch chân dưới số bé nhất trong các số đã cho

427; 494; 471; 426; 491

c. Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	1	2	3
Đáp án	B	C	C

Bài 2: : Số?

$$1 \times 2 = 2$$

$$8 \times 1 : 2 = 4$$

$$5 : 1 = 5$$

$$6 : 1 \times 1 = 6$$

$$28 : 4 = 7$$

$$3 \times 6 : 2 = 9$$

Bài 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

110	120	130	140	150	160	170	180	190	200
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Bài 4: Nối các số ở cột bên trái với cách đọc tương ứng ở cột bên phải

200	Ba trăm
300	Một trăm linh năm
160	Hai trăm
105	Một trăm sáu mươi
140	Một trăm bốn mươi

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: a) Đọc các số sau:

100 : Một trăm

109: Một trăm linh chín

500: Năm trăm

110: Một trăm mười

104: Một trăm linh tư

1000: Một nghìn

b) Viết các số sau:

- Một trăm năm mươi: 150

- Bốn trăm: 400

- Số gồm 3 trăm, 2 chục và 0 đơn vị: 320
- Số gồm 5 trăm, 0 chục, 0 đơn vị: 500
- Một trăm linh hai: 102

Bài 2: Điền dấu $<$, $>$, $=$ vào chỗ chấm:

- a. $230 < 410$ b. $200 < 300$
 $230 < 240$ $500 > 100$
 $180 > 150$ $400 < 700$

Bài 3: Hoàn thành bảng sau:

Số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
105	1	0	5	Một trăm linh năm
110	1	1	0	Một trăm mười
150	1	5	0	Một trăm năm mươi
200	2	0	0	Hai trăm
108	1	0	8	Một trăm linh tám

Bài 4: a) Số tròn trăm nhỏ nhất là : 100

b) Số tròn trăm lớn nhất và nhỏ hơn 1000 là : 900

c) Số tròn trăm lớn hơn 500 và nhỏ hơn 1000 là: 600, 700, 800, 900

Bài 5: Xếp các số sau theo trật tự từ nhỏ đến lớn: 1000; 300; 900; 100; 200; 400; 700; 500; 600; 800.

100, 200, 300, 400, 500, 600, 700

Bài 6: Viết các số từ 101 đến 110 theo thứ tự giảm dần.

110, 109, 108, 107, 106, 105, 104, 103, 102, 101

Bài 7: Tìm x :

$$a) x \times 2 = 12$$

$$x = 12 : 2$$

$$x = 6$$

$$c) x : 3 = 5$$

$$x = 5 \times 3$$

$$x = 15$$

$$b) 3 \times x = 12$$

$$x = 12 : 3$$

$$x = 4$$

$$d) x : 7 = 3$$

$$x = 3 \times 7$$

$$x = 21$$

Bài 8: Có 30 quyển vở thưởng cho học sinh, mỗi học sinh được thưởng 3 quyển.

Hỏi có tất cả bao nhiêu học sinh?

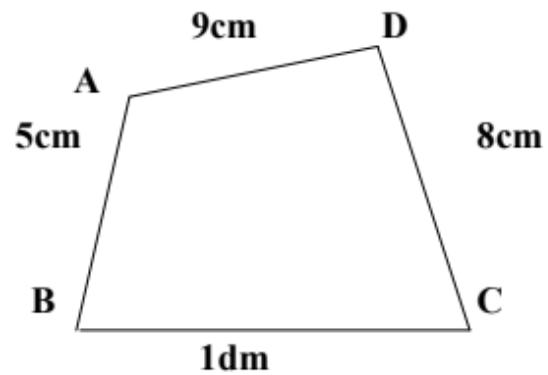
Bài giải

Có số học sinh được thưởng vở là:

$$30 : 3 = 10 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 10 học sinh

Bài 9: Tính chu vi của hình tứ giác ABCD biết số đo các cạnh như hình vẽ:



Bài giải

Đổi $1\text{dm} = 10\text{ cm}$

Chu vi hình tứ giác ABCD là:

$$5 + 9 + 8 + 10 = 32 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 32 cm

Bài 10 :Người bán hàng đổ lạc vào các túi ,mỗi túi 3 kg lạc. Hỏi có 15 kg lạc thì đổ được vào bao nhiêu túi như thế?

Bài giải

Có 15kg lạc thì đổ được vào số túi như thế là:

$$15 : 3 = 5 \text{ (túi)}$$

Đáp số: 5 túi

MỘT SỐ ĐỀ TOÁN ÔN TẬP GIỮA KÌ II

ĐỀ SỐ 1

PHẦN I: (4 điểm) TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào đáp án đúng nhất cho mỗi câu sau:

1. (0,5đ) Hình nào đã tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông trong những hình dưới đây:



2. (0,5đ) Số chẵn liền sau 96 là:

A. 98

B. 94

C. 100

D. 96

3. (0,5đ) Kết quả của phép tính: $86 - 38 + 19$ là:

A. 57

B. 79

C. 87

D. 67

4. (0,5đ) Ngày 12 tháng 1 năm 2020 là chủ nhật tuần này. Hỏi thứ bảy tuần sau là ngày nào?

A. 20

B. 19

C. 18

D. 17

5. (1đ) Trong một phép trừ, khi ta cùng thêm 5 đơn vị vào số bị trừ và số trừ thì hiệu sẽ thay đổi như thế nào?

A. Hiệu giảm 5 đơn vị.

B. Hiệu tăng lên 5 đơn vị

C. Hiệu không đổi.

6. (0,5đ) 3 được lấy 5 lần, ta được phép tính nào đúng nhất :

A. 5×3

B. $3 + 5$

C. 3×5

D. $5 + 5 + 5$

7. (0,5đ) Một con chó có 4 cái chân, một con gà có 2 cái chân. Vậy hai con chó và ba con gà có tất cả bao nhiêu cái chân ?

A. 20

B. 14

C. 16

D. 18

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính và tính (2đ)

$$36 + 45$$

$$73 - 39$$

$$45 + 44$$

$$88 - 79$$

.....
.....
.....

Bài 2. Tìm x: (1đ)

a. $x + 37 = 63$

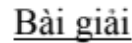
b. $5 \times 7 = x + 19$

.....
.....
.....

Bài 3. Giải toán: (2đ) Ngày 8 tháng 3, các bạn nam trong tổ đã chuẩn bị một số hoa tặng cho 4 bạn nữ trong tổ, mỗi bạn nữ được nhận 3 bông hoa. Hỏi các bạn nam cần chuẩn bị bao nhiêu bông hoa?

Bài giải

b. Độ dài đường gấp khúc MNPQ.



ĐỀ SỐ 2

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (4đ) Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng và thực hiện yêu cầu dưới đây

1. (0,5 đ) Số 65 đọc là:

- A. Sáu mươi năm B. Năm mươi sáu C. Sáu mươi lăm D. Sáu năm

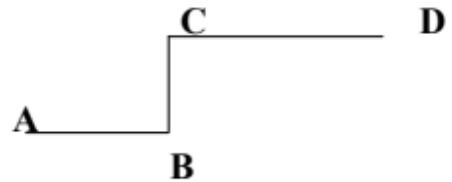
2. (1 đ) Có 15 cái kẹo chia đều cho 3 bạn. Hỏi mỗi bạn có mấy cái kẹo?

- A. 5 cái kẹo. B. 6 cái kẹo. C. 7 cái kẹo. D. 8 cái kẹo.

3. (0,5 đ) Cho phép nhân $2 \times 4 = 8$. Em hãy khoanh vào phép chia thích hợp dưới đây:

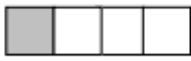
- A. $2 : 4 = 8$. B. $8 : 2 = 4$. C. $8 : 4 = 4$. D. $2 : 4 = 4$.
 $4 : 2 = 8$. $8 : 4 = 2$. $4 : 8 = 4$. $4 : 2 = 4$.

4. (1 đ) Khoanh vào tên gọi đúng của hình bên:



- A. đoạn thẳng. B. đường thẳng. C. đường gấp khúc. D. Hình chữ nhật.

5. (0,5đ) Hãy khoanh vào hình đã tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông trong những hình dưới đây:

- A.  B.  C.  D. 

6. (0,5đ) Một đội làm việc có 20 người được chia đều thành 4 tổ. Hỏi mỗi tổ là một phần mấy?

- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{1}{3}$. C. $\frac{1}{4}$. D. $\frac{1}{4}$.

PHẦN II: TỰ LUẬN (6đ)

Bài 1: Đặt tính rồi tính (2đ)

$$57 + 18$$

$$82 - 37$$

$$13 + 67$$

$$70 - 26$$

.....
.....
.....

Bài 2: Tìm X (1đ)

a. $X \times 3 = 18$

b. $X \times 2 = 5 \times 4$

.....

.....

.....

Bài 3. Giải toán: (2đ) 8. (2 điểm) Lớp 2A có 25 học sinh được xếp đều thành 5 tổ.
Hỏi mỗi tổ có mấy học sinh ?

Bài giải

.....

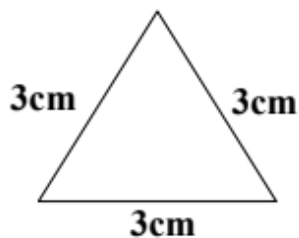
.....

.....

.....

.....

Bài 4. (1đ) Một đoạn dây đồng được uốn thành hình tam giác như hình vẽ. Tính độ dài đoạn dây đồng đó ?



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ SỐ 3

I. TRẮC NGHIỆM (4đ). Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng và thực hiện yêu cầu dưới đây

1. (0,5đ) Số 45 đọc là:

- A. Bốn mươi năm B. Năm mươi bốn C. Bốn mươi lăm D. Năm mươi tư

2. (0,5 đ) Số liền sau của số 99 là:

- A. 98 B. 100 C. 90 D. 80

3. (0,5 đ) Cho các số 73, 9, 37, 45, 54. Sắp xếp các số đã cho theo thứ tự giảm dần:

- A. 73, 9, 37, 45, 54 C. 73, 54, 45, 37, 9
B. 9, 37, 45, 54, 73. D. 9, 37, 54, 45, 73

4. (1 đ) Nối ô trống với phép toán thích hợp

$$29 < \boxed{} < 42$$

$$16 + 27$$

$$26 + 14$$

$$18 + 37$$

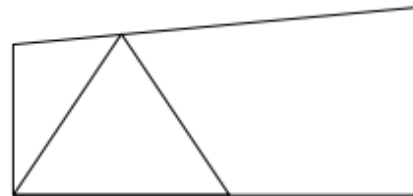
$$15 + 17$$

5. (1đ) An có 28 viên bi. Hùng có nhiều hơn An 12 viên bi. Hỏi Hùng có bao nhiêu viên bi?

- A. 6 viên bi B. 40 viên bi C. 16 viên bi D. 8 viên bi

6. (1đ Hình M có:

- A. 2 hình tam giác, 4 hình tứ giác.
B. 2 hình tam giác, 3 hình tứ giác.
C. 3 hình tam giác, 4 hình tứ giác.
D. 3 hình tam giác, 3 hình tứ giác.



Hình M

II. TỰ LUẬN (6đ)

Bài 1. (2 đ) Đặt tính rồi tính

$$34 + 29$$

$$46 - 27$$

$$28 + 72$$

$$100 - 37$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. (1 đ) Tìm x

a. $29 + x = 45$

b. $3 \times x = 18$

.....

Bài 3. (2 đ) Giải toán

Mỗi ngày nhà Mai ăn hết 2kg gạo. Hỏi 1 tuần lễ nhà Mai ăn hết bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

Bài 4. (1đ) Có hai số, nếu gấp số thứ hai lên 3 lần thì tích hai số là 24. Tìm tích ban đầu của hai số.

Bài giải

ĐỀ SỐ 4

I. TRẮC NGHIỆM (4đ). Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng và thực hiện yêu cầu dưới đây

1. (0,5đ) Số gồm 7 chục, 2 đơn vị viết là:

- A. 72 B. 27 C. 70 D. 9

2. (0,5 đ) Số liền trước của số 99 là:

- A. 98 B. 100 C. 90 D. 80

3. (0,5 đ) Giá trị chữ số 7 hơn giá trị chữ số 5 trong số 75 là:

- A. 2 C. 65
B. 5 D. 20

4. (1 đ) Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

1; 2; 3; 5; 8; ...

- A. 10 B. 11 C. 12 D. 13

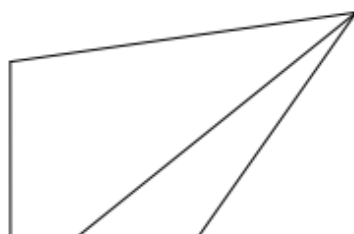
5. (1đ) Có 18 viên bi chia đều cho 3 bạn. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu viên bi?

- A. 6 viên bi B. 15 viên bi C. 21 viên bi D. 8 viên bi

6. (1đ Hình M có:

a. tam giác.

b. tứ giác.



Hình M

II. TỰ LUẬN (6đ)

Bài 1. (2 đ) Đặt tính rồi tính

$$18 + 42$$

$$92 - 37$$

$$27 + 73$$

$$100 - 56$$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

.....
.....
.....

.....
.....
.....

Bài 2. (1 đ) Tìm y

a. $y \times 2 = 16$

b. $y + 21 = 73 - 18$

.....
.....
.....

Bài 3. (2 đ) Giải toán

Một cửa hàng có 51kg táo, đã bán 26kg. Hỏi cửa hàng đó còn lại bao nhiêu ki-lô-gam táo?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 4. (1đ) Tích hai số là 8. Nếu gấp thừa số thứ nhất lên 3 lần thì tích mới là bao nhiêu?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ SỐ 5

PHẦN I: (4 điểm) TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng và thực hiện yêu cầu dưới đây

1. (0,5đ) Số liền trước 96 là:

- A. 98 B. 94 C. 100 D. 95

3. (0,5đ) Giá trị của chữ số 5 trong số 56 là

- A. 5 đơn vị B. 5 chục C. 56 D. 5

4. (0,5đ) Ngày 7 tháng 1 năm 2020 là thứ ba. Hỏi thứ bảy tuần đó là ngày nào?

- A. 9 B. 10 C. 11 D. 12

5. (1đ) Trong một phép trừ, khi ta thêm 5 đơn vị vào số bị trừ và bớt đi 5 đơn vị ở số trừ thì hiệu sẽ thay đổi như thế nào?

- A. Hiệu giảm 5 đơn vị. B. Hiệu tăng lên 5 đơn vị C. Hiệu không đổi.

6. (1đ) Đúng điền Đ, sai điền S

Mẹ đi làm về lúc 17 giờ. An đi học về lúc 16 giờ 30 phút.

☐ Mẹ về sớm hơn

☐ An về sớm hơn

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính và tính (2đ)

$$34 + 56$$

$$73 - 36$$

$$405 + 138$$

$$853 - 368$$

.....
.....
.....

Bài 2. Tìm x: (1đ)

a. $x - 37 = 63$

b. $7 = x + 19$

.....
.....
.....

Bài 3. Giải toán: (2đ) Mỗi chuồng có 3 con gà. Hỏi 8 chuồng như thế có bao nhiêu con gà?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5. (1đ) Một số nhân với 2 rồi cộng thêm 17 thì được 29. Tìm số ban đầu.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP AN ĐỀ THI GIỮA KÌ II

ĐỀ SỐ 1

PHẦN I: (4 điểm) TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào đáp án đúng nhất cho mỗi câu sau:

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	B	A	D	C	C	C	B

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. **Đặt tính và tính (2đ)**

Bài 2. **Tìm x: (1đ)**

a. $x = 26$

b. $x = 16$

Bài 3.

Các bạn nam cần chuẩn bị số bông hoa là: $3 \times 4 = 12$ (bông)

Đáp số: 12 bông hoa

Bài 5.

Độ dài đoạn thẳng NP là: $30 - 12 = 18$ (cm)

Độ dài đoạn thẳng PQ là: $30 - 18 = 12$ (cm)

Độ dài đường gấp khúc MNPQ là: $30 + 12 + 18 = 60$ (cm)

Đáp số: a. Đoạn thẳng NP: 18cm; đoạn thẳng PQ: 12cm

b. Đường gấp khúc MNPQ: 60cm

ĐỀ SỐ 2

PHẦN I: (4 điểm) TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào đáp án đúng nhất cho mỗi câu sau:

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	A	B	C	B	C,D

PHẦN II: TỰ LUẬN (6đ)

Bài 2: Tìm X (1đ)

a. $X = 6$

b. $X = 10$

Bài 3.

Mỗi tổ có số học sinh là: $25 : 5 = 5$ (học sinh)

Đáp số: 5 học sinh

Bài 4.

Độ dài đoạn dây đó là: $3 \times 3 = 9$ (cm)

Đáp số: 9cm

ĐỀ SỐ 3

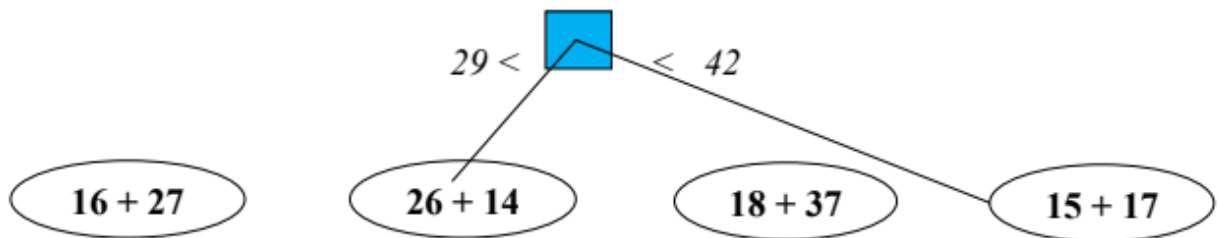
I. TRẮC NGHIỆM (4đ). Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng và thực hiện yêu cầu dưới đây

PHẦN I: (4 điểm) TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào đáp án đúng nhất cho mỗi câu sau:

Câu	1	2	3	5	6
Đáp án	C	B	C	B	A

4. (1 đ) Nối ô trống với phép toán thích hợp



II. TỰ LUẬN (6đ)

Bài 2. (1 đ) Tìm x

a. $x = 16$

b. $x = 6$

Bài 3. (2 đ) Giải toán

Đổi 1 tuần = 7 ngày

Sau một tuần lễ nhà Mai ăn hết số ki-lô-gam gạo là: $2 \times 7 = 14$ (kg)

Đáp số: 14kg

Bài 4.

Nếu gấp số thứ hai lên 3 lần thì tích cũng gấp lên 3 lần

Tích ban đầu của hai số là: $24 : 3 = 8$

Đáp số: 8

ĐỀ SỐ 4

PHẦN I: (4 điểm) TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào đáp án đúng nhất cho mỗi câu sau:

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	A	C	D	A	3 tam giác 3 tứ giác

II. TỰ LUẬN (6đ)

Bài 2. (1 đ) Tìm y

a. $y = 8$

b. $y = 34$

Bài 3. (2 đ) Giải toán

Cửa hàng còn lại số ki-lô-gam táo là: $51 - 26 = 25$ (kg)

Đáp số: 25 kg táo

Bài 4. (1đ) Tích hai số là 8. Nếu gấp thừa số thứ nhất lên 3 lần thì tích mới là bao nhiêu?

Nếu gấp thừa số thứ nhất lên 3 lần thì tích mới cũng tăng lên 3 lần.

Tích mới là: $8 \times 3 = 24$

Đáp số: 24

ĐỀ SỐ 5

PHẦN I: (4 điểm) TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào đáp án đúng nhất cho mỗi câu sau:

Câu	1	3	4	5	6
Đáp án	D	B	B	B	S,Đ

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 2. Tìm x : (1đ)

a. $x = 100$

b. $x = 12$

Bài 3.

8 chuồng có số con gà là: $3 \times 8 = 24$ (con)

Đáp số: 24 con gà

Bài 5.

Số ban đầu là: $(29 - 17) : 2 = 6$

Đáp số: 6

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 29

Họ và tên:Lớp:

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Cách đọc, viết các số có ba chữ số

- Đọc số theo thứ tự các hàng từ trái sang phải: Hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị

(Đọc số trăm + trăm + số chục + mười + số đơn vị)

- Từ cách đọc số, em viết các chữ số tương ứng với các hàng rồi ghép lại để được số có ba chữ số.

Ví dụ: Đọc và viết số 243

	Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
	2	4	3	243	hai trăm bốn mươi ba

* Lưu ý: - Em cần đọc mười sau số chục

Ví dụ: 234 Đọc là 2 trăm ba mươi tư chứ không đọc là hai trăm ba tư

- Cách đọc chữ số 5: Ở các vị trí khác nhau, chữ số 5 có cách đọc khác nhau, sau mười và mười em đọc là lăm, còn lại đọc là năm.

Ví dụ:

	Cách đọc đúng	Cách đọc sai
215:	Hai trăm mười lăm	Hai trăm mười năm
235	Hai trăm ba mươi lăm	Hai trăm ba mươi năm
205	Hai trăm linh năm	Hai trăm linh lăm
250	Hai trăm năm mươi	Hai trăm lăm mươi

Hai trăm mười **lăm**,

2. So sánh các số có 3 chữ số

- Số có ít chữ số hơn thì có giá trị bé hơn.

- Hai số đều có ba chữ số, em so sánh các hàng từ trái sang phải.

Ví dụ: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: 123....132

Giải:

123 < 132 (Hai số có ba chữ số, hàng trăm đều là chữ số 1; hàng chục có 2 < 3

Vậy dấu cần điền vào chỗ chấm là dấu <.

3. Mét

Mét viết tắt là m 1m = 1000mm 1m = 10dm 1m = 100cm

Bài 2: Hoàn thành bảng sau:

Số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
315				
765				
374				
904				
255				

Bài 3: Viết số liền sau của các số sau:

- a) Số liền sau của 99 là
- b) Số liền sau của 199 là
- c) Số liền sau của 999 là

Bài 4: Cho các số: 106; 207; 301; 408; 602; 803; 909; 704; 605.

a) Sắp xếp các số trên theo trật tự từ lớn đến bé.

.....

.....

b) Sắp xếp các số trên theo trật tự từ bé đến lớn.

.....

.....

Bài 5: Hãy viết theo thứ tự từ bé đến lớn :

- a) Các số tròn trăm có 3 chữ số :
- b) Các số có 3 chữ số giống nhau :

Bài 6: Viết cm, hoặc dm vào chỗ chấm cho thích hợp?

a. Gang tay của em dài khoảng 12

b. Em cao khoảng 13

c. Mẹ em cao khoảng 160

d. Cái bàn học của em dài khoảng 120.....

e. Quyển vở ô ly của em dài khoảng 3.....

Bài 7: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

1 m = cm 10 dm = m cm = 1 m

1 m = dm 100 cm = m dm = 1 m

Bài 8: Tính

a) $36\text{ m} + 28\text{ m} = \dots$

$8\text{ m} + 67\text{ m} = \dots$

b) $42\text{ m} - 24\text{ m} = \dots$

$35\text{ m} - 19\text{ m} = \dots$

c) $4\text{ m} \times 6 = \dots$

$4\text{ m} \times 4 = \dots$

d) $28 \text{ m} : 4 = \dots$

$25 \text{ m} : 5 = \dots$

Bài 9: Điền dấu <, >, =

$49 \text{ cm} + 50 \text{ cm} \dots 2 \text{ m}$

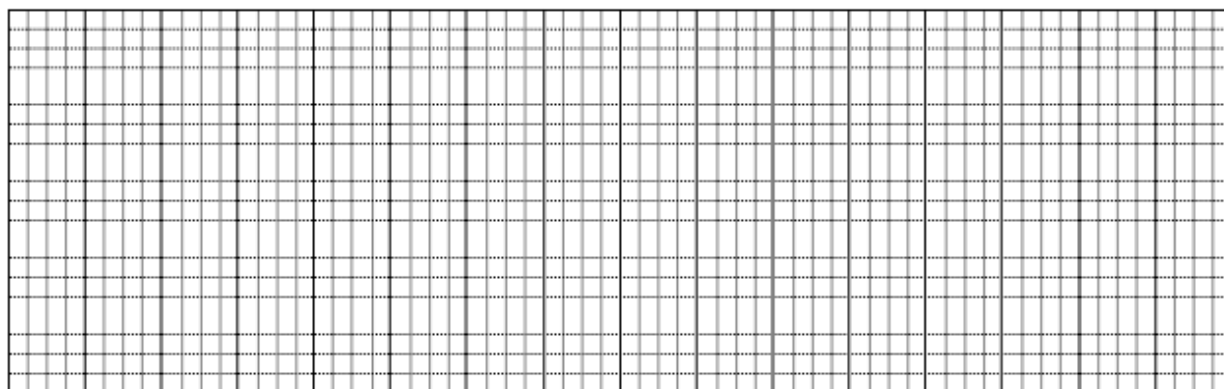
$1 \text{ m} \dots 35 \text{ dm} + 55 \text{ dm}$

$50 \text{ cm} \times 2 \dots 1 \text{ m}$

$20 \text{ cm} \times 4 \dots 1 \text{ m}$

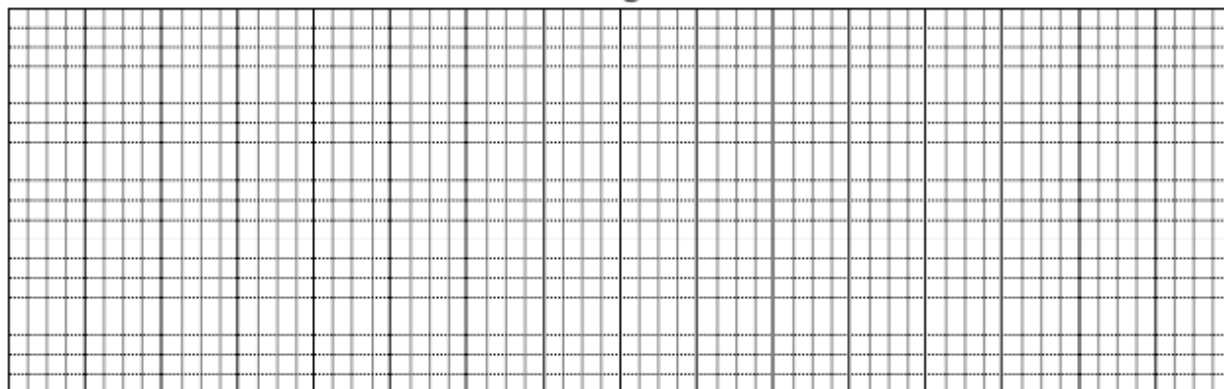
Bài 10: Tấm vải xanh dài 18 m , tấm vải hoa dài hơn tấm vải xanh là 7m . Hỏi tấm vải hoa dài bao nhiêu mét ?

Bài giải



Bài 10 : Một tấm vải dài 40 m . Hỏi sau khi cắt đi 15m thì tấm vải còn lại dài bao nhiêu mét ?

Bài giải



ĐÁP ÁN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d
Đáp án	B	B	C	C

Bài 2: Số?

a) 141; 142; **143; 144; 145; 146; 147; 148; 149; 150; 151**

b) 697; 698; **699; 700; 701; 702; 703; 704; 705; 706; 707**

c) 810; 820; **830; 840; 850; 860; 870; 880; 890; 900; 910**

Bài 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 2 m = 20 cm **S** e) 40 cm = 4 dm **Đ**

b) 2 m = 20 dm **Đ** g) 40 cm = 4 m **S**

c) 3 dm = 30 mm **S** h) 50 mm = 5 dm **S**

d) 3 dm = 30 cm **Đ** i) 50 mm = 5 cm **Đ**

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Hoàn thành bảng sau:

	Viết số	Đọc số
a) 7 trăm 5 chục 3 đơn vị	753	Bảy trăm năm mươi ba
b) 2 trăm 0 chục 8 đơn vị	208	Hai trăm linh tám
c) 0 trăm 9 chục 0 đơn vị	90	Chín mươi
d) 9 trăm 9 chục 9 đơn vị	999	Chín trăm chín mươi chín
e) 1 trăm 1 chục 0 đơn vị	110	Một trăm mười

Bài 2: Hoàn thành bảng sau:

Số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
315	3	1	5	Ba trăm mười lăm
765	7	6	5	Bảy trăm sáu mươi lăm
374	3	7	4	Ba trăm bảy mươi tư
904	9	0	4	Chín trăm linh tư
255	2	5	5	Hai trăm năm mươi lăm

Bài 3: Viết số liền sau của các số sau:

a) Số liền sau của 99 là **100**

b) Số liền sau của 199 là **200**

c) Số liền sau của 999 là **1000**

Bài 4: Cho các số: 106; 207; 301; 408; 602; 803; 909; 704; 605.

a) Sắp xếp các số trên theo trật tự từ lớn đến bé: 106; 207; 301; 408; 602; 605; 704; 803; 909.

b) Sắp xếp các số trên theo trật tự từ bé đến lớn: 909; 803; 704; 605; 602; 408; 301; 207; 106.

Bài 5: Hãy viết theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) Các số tròn trăm có 3 chữ số :

100, 200, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900

b) Các số có 3 chữ số giống nhau :

111, 222, 333, 444, 555, 666, 777, 888, 999

Bài 6: Viết cm, hoặc dm vào chỗ chấm cho thích hợp?

a. Gang tay của em dài khoảng 12 **cm**

b. Em cao khoảng 13 **dm**

c. Mẹ em cao khoảng 160 **cm**

d. Cái bàn học của em dài khoảng 120 **cm**

e. Quyển vở ô ly của em dài khoảng 3 **dm**

Bài 7: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

1 m = **100** cm 10 dm = **1** m **100** cm = 1 m

1 m = **10** dm 100 cm = **1** m **10** dm = 1 m

Bài 8: Tính

a) $36\text{ m} + 28\text{ m} = \mathbf{64\text{ m}}$ $8\text{ m} + 67\text{ m} = \mathbf{75\text{ m}}$

b) $42\text{ m} - 24\text{ m} = \mathbf{18\text{ m}}$ $35\text{ m} - 19\text{ m} = \mathbf{16\text{ m}}$

c) $4\text{ m} \times 6 = \mathbf{24\text{ m}}$ $4\text{ m} \times 4 = \mathbf{16\text{ m}}$

d) $28\text{ m} : 4 = \mathbf{7\text{ m}}$ $25\text{ m} : 5 = \mathbf{5\text{ m}}$

Bài 9: Điền dấu <, >, =

$49\text{ cm} + 50\text{ cm} < 2\text{ m}$ $1\text{ m} > 35\text{ dm} + 55\text{ dm}$

$50\text{ cm} \times 2 = 1\text{ m}$ $20\text{ cm} \times 4 < 1\text{ m}$

Bài 10:

Bài giải

Tấm vải hoa dài số mét là:

$$18 + 7 = 25\text{ (m)}$$

Đáp số: 25m

Bài 10 :

Bài giải

Sau khi cắt đi 15m thì tấm vải còn lại dài số mét là :

$$40 - 15 = 25\text{ (m)}$$

Đáp số: 25m

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 30

Họ và tên:.....Lớp

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Ki-lô-mét

Ki-lô-mét là một đơn vị đo độ dài (chẳng hạn, để đo quãng đường giữa hai tỉnh, ta dùng đơn vị ki-lô-mét.

Ki-lô-mét viết tắt là km

$$1\text{km} = 1000\text{m}$$

2. Mi-li-mét

Mi-li-mét là một đơn vị đo độ dài.

Mi-li-mét viết tắt là mm

$$1\text{cm} = 10\text{mm}$$

$$1\text{m} = 1000\text{mm}$$

3. Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị

Bước 1: Xác định số trăm, số chục, số đơn vị của số đó.

Bước 2: Viết số đó thành tổng của các hàng: hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị

Ví dụ: Viết số 123 thành tổng của các hàng trăm, chục, đơn vị.

$$\text{Giải: } 123 = 100 + 20 + 3$$

4. Phép cộng không nhớ trong phạm vi 1000

- Đặt tính, các chữ số cùng một hàng thẳng cột với nhau.

- Thực hiện phép cộng từ phải sang trái.

Ví dụ: Đặt tính và tính $123 + 345$

$$\begin{array}{r} 123 \\ + 345 \\ \hline 468 \end{array}$$

- 3 cộng 5 bằng 8, viết 8
 - 2 cộng 4 bằng 6, viết 6
 - 1 cộng 3 bằng 4, viết 4
- Vậy $123 + 345 = 468$

B. BÀI TẬP

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

1. Số liền sau của 899 là:

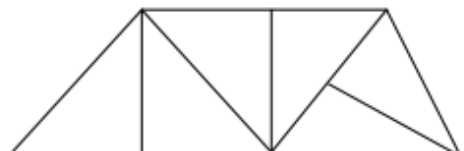
- A. 898 B. 890 C. 900 D. 910

2. $1\text{m } 7\text{dm} = \dots\text{dm}$. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 170 B. 17 C. 107 D. 8

3. Số tam giác trong hình bên là:

- A. 8 B. 9
C. 10 D. 11



4. Trong các số 569, 965, 659, 956 số lớn nhất là:

- A. 569 B. 956 C. 659 D. 965

5. Kết quả của phép cộng 112 và 215 là:

- A. 327 B. 427 C. 337 D. 437

6. Tam giác ABC có các cạnh lần lượt là : 15mm, 36mm, 17mm . Chu vi tam giác ABC là:

- A. 58mm B. 68cm C. 68mm D. 67mm

Bài 2: : Số?

18	+	27	=	
+		+		+
27	+	18	=	
=		=		=
	+		=	

102	+	201	=	
+		+		+
201	+	102	=	
=		=		=
	+		=	

Bài 3:

Nối (theo mẫu) :

Cột cờ trong sân	3m
Chiều dài lớp học	10m
Chiều dài băng đen	80m
Chiều dài sân bóng	8m

Bạn An cao	167 cm	42 km	Cây cầu dài
Bác Xuân cao	15 cm	123 m	Quãng đường
Bút chì dài	95 cm	6m	Hà Nội- Sơn Tây dài

Bài 4: Đúng ghi Đ , sai ghi S :

$$\text{a) } 6 \text{ m} = 60 \text{ cm} \dots$$

$$6 \text{ m} = 600 \text{ cm} \dots$$

$$700 \text{ mm} = 7 \text{ m} \dots$$

$$700 \text{ mm} = 7 \text{ dm} \dots$$

$$80 \text{ dm} < 800 \text{ cm} \dots$$

$$80 \text{ dm} > 800 \text{ cm} \dots$$

$$80 \text{ dm} = 800 \text{ cm} \dots$$

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$$545 + 124 \quad 207 + 372 \quad 234 + 432 \quad 762 + 136 \quad 689 + 110 \quad 260 + 439 \quad 402 + 497$$

Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$\text{a) } 3 \text{ m} = \dots \text{ dm}$$

$$2 \text{ cm} = \dots \text{ mm}$$

$$5 \text{ m} = \dots \text{ dm}$$

$$4 \text{ cm} = \dots \text{ mm}$$

$$\text{b) } 20 \text{ dm} = \dots \text{ m}$$

$$50 \text{ mm} = \dots \text{ cm}$$

$$60 \text{ dm} = \dots \text{ m}$$

$$90 \text{ mm} = \dots \text{ cm}$$

Bài 3: a. Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị:

$$367 = \dots \quad 603 = \dots$$

$$439 = \dots \quad 940 = \dots$$

b. Viết tổng thành số:

$$300 + 40 + 6 = \dots \quad 600 + 60 = \dots \quad 900 + 90 + 9$$

$$= \dots$$

$$400 + 9 = \dots \quad 500 + 80 + 1 = \dots \quad 500 + 7$$

$$= \dots$$

Bài 4: : Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm (...)

$$367 \dots 257$$

$$498 \dots 568$$

$$260 \dots 300$$

$$215 \dots 219$$

$$834 \dots 834$$

$$863 \dots 817$$

$$213 \text{ mm} \dots 231 \text{ mm}$$

$$200 \text{ m} + 300 \text{ m} \dots 400 \text{ m}$$

$$100 \text{ cm} \dots 1 \text{ m}$$

$$30 \text{ dm} \dots 29 \text{ dm}$$

$$350 \text{ km} \dots 349 \text{ km}$$

$$45 \text{ cm} + 55 \text{ cm} \dots 10 \text{ dm}$$

$$1000 \text{ mm} \dots 1 \text{ m}$$

$$178 \text{ m} \dots 201 \text{ m}$$

Bài 5: Điền đơn vị (m, dm, cm, mm) vào chỗ chấm:

1 km = 1000.....

3m = 3000.....

5 m = 500.....

1m = 10.....

200 mm = 2.....

70.....= 7 cm

Điền đơn vị (m, dm, cm, mm) vào chỗ chấm:

1 km = 1000.....

3m = 3000.....

5 m = 500.....

1m = 10.....

200 mm = 2.....

70.....= 7 cm

Bài 6: Tính:

a) $36\text{m} + 28\text{ m} = \dots$ $18\text{ mm} + 7\text{ mm} = \dots$

b) $42 \text{ m} - 24 \text{ m} = \dots$ $35 \text{ mm} - 9 \text{ mm} = \dots$

c) $4 \text{ km} \times 6 = \dots$ $5 \text{ km} \times 8 = \dots$

d) $32 \text{ km} : 4 = \dots$ $45 \text{ km} : 5 = \dots$

Bài 7: Một ngôi nhà gồm 7 tầng cao bằng nhau. Biết rằng ngôi nhà cao 21m. Hỏi mỗi tầng cao mấy mét?

Bài giải

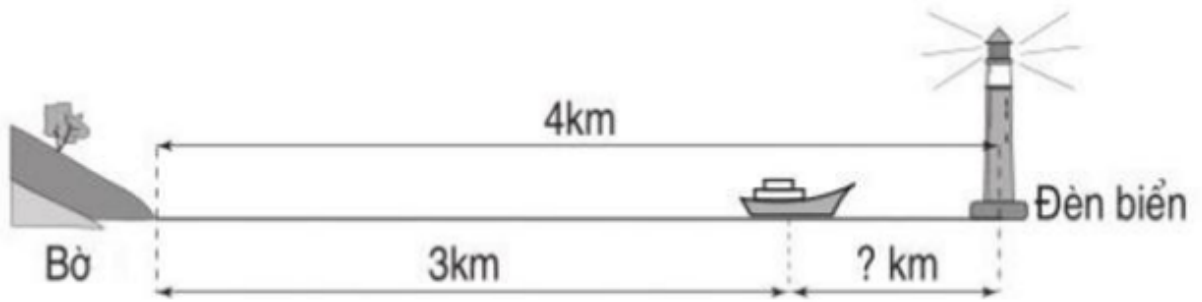
[illegible]

Bài 8: Cuốn sách Tiếng Việt dày 9 mm. Cuốn sách Toán dày 6mm. Hỏi cuốn sách nào mỏng hơn và mỏng hơn bao nhiêu mm?

Bài giải

[illegible]

Bài 9: Đền biển cách bờ 4km, một chiếc tàu đánh cá cách bờ 3km (như hình vẽ). Hỏi chiếc tàu đánh cá đó cách đền biển bao nhiêu ki-lô-mét?



Bài giải

Bài 10 : Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là :105 cm , 11 dm, 113 cm, 16 dm.

Bài giải

ĐÁP ÁN

B. BÀI TẬP

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	B	B	D	A	C

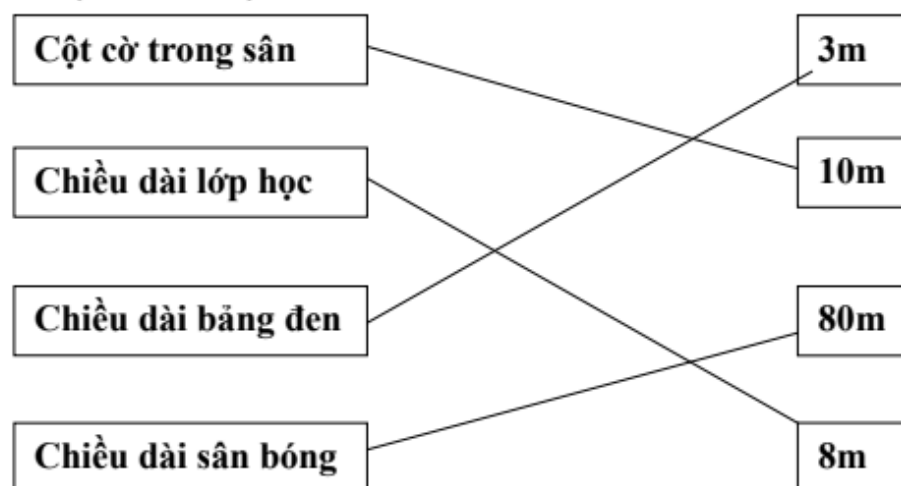
Bài 2: : Số?

18	+	27	=	45
+		+		+
27	+	18	=	45
=		=		=
45	+	45	=	90

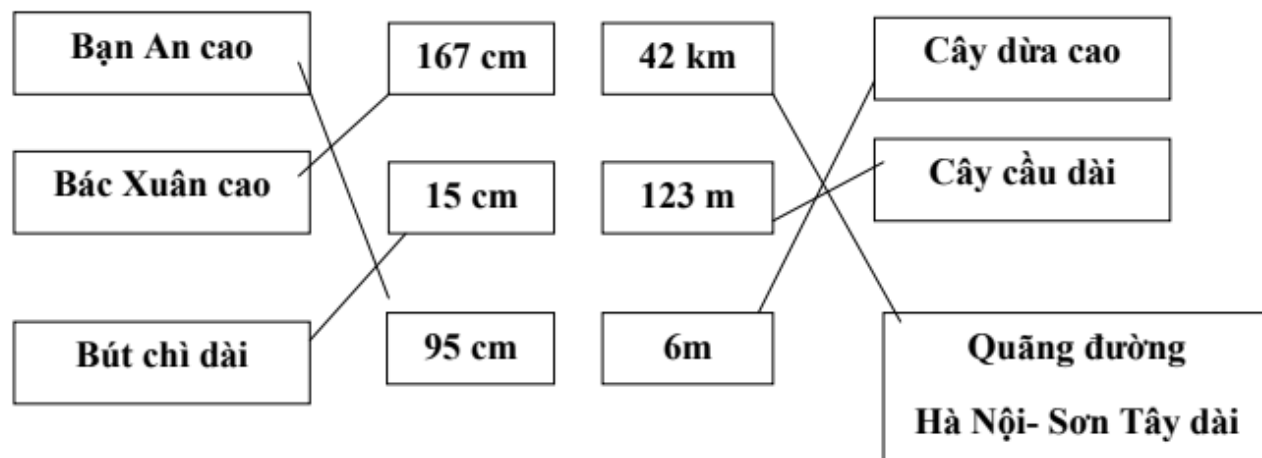
102	+	201	=	303
+		+		+
201	+	102	=	303
=		=		=
303	+	303	=	606

Bài 3:

Nối (theo mẫu) :



2. Nối (theo mẫu) :



Bài 4: Đúng ghi Đ , sai ghi S :

a) $6\text{ m} = 60\text{ cm}$ **S**

$6\text{ m} = 600\text{ cm}$ **Đ**

$700\text{ mm} = 7\text{ m}$ **S**

$700\text{ mm} = 7\text{ dm}$ **Đ**

$80\text{ dm} < 800\text{ cm}$ **S**

$80\text{ dm} > 800\text{ cm}$ **S**

$80\text{ dm} = 800\text{ cm}$ **Đ**

b) $1\text{ m} + 9\text{ dm} = 10\text{ dm}$ **S**

$1\text{ m} + 9\text{ dm} = 19\text{ dm}$ **Đ**

$1\text{ m} + 5\text{ cm} = 15\text{ cm}$ **S**

$1\text{ m} + 5\text{ cm} = 6\text{ cm}$ **S**

$1\text{ m} + 5\text{ cm} = 105\text{ cm}$ **Đ**

Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$$545 + 124 = 669$$

$$207 + 372 = 579$$

$$234 + 432 = 666$$

$$762 + 136 = 898$$

$$689 + 110 = 799$$

$$260 + 439 = 699$$

$$402 + 497 = 899$$

Bài 2: Số?

Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $3\text{ m} = 30\text{ dm}$

$5\text{ m} = 50\text{ dm}$

b) $20\text{ dm} = 2\text{ m}$

$60\text{ dm} = 6\text{ m}$

a) $2\text{ cm} = 20\text{ mm}$

$4\text{ cm} = 40\text{ mm}$

b) $50\text{ mm} = 5\text{ cm}$

$90\text{ mm} = 9\text{ cm}$

Bài 3: a. Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị:

$$367 = 300 + 60 + 7$$

$$603 = 600 + 3$$

$$439 = 400 + 30 + 9$$

$$940 = 900 + 40$$

b. Viết tổng thành số:

$$300 + 40 + 6 = 346$$

$$600 + 60 = 660$$

$$900 + 90 + 9 = 909$$

$$400 + 9 = 409$$

$$500 + 80 + 1 = 581$$

$$500 + 7 = 507$$

Bài 4: : Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm (...)

$$367 > 257$$

$$498 < 568$$

$$260 < 300$$

$$215 < 219$$

$$834 = 834$$

$$863 > 817$$

$$213\text{mm} < 231\text{ mm}$$

$$200\text{m} + 300\text{m} > 400\text{m}$$

$$100\text{ cm} = 1\text{m}$$

$$30\text{dm} > 29\text{dm}$$

$$350\text{km} > 349\text{km}$$

$$45\text{cm} + 55\text{cm} = 10\text{dm}$$

$$1000\text{mm} = 1\text{m}$$

$$178\text{m} < 201\text{m}$$

Bài 5: Điền đơn vị (m, dm, cm, mm) vào chỗ chấm:

$$1\text{ km} = 1000\text{m}$$

$$3\text{m} = 3000\text{ mm}$$

$$5\text{ m} = 500\text{cm}$$

$$1\text{m} = 10\text{ dm}$$

$$200\text{ mm} = 2\text{dm}$$

$$70\text{ dm} = 7\text{ cm}$$

Điền đơn vị (m, dm, cm, mm) vào chỗ chấm:

$$1 \text{ km} = 1000 \text{ m}$$

$$3 \text{ m} = 3000 \text{ mm}$$

$$5 \text{ m} = 500 \text{ cm}$$

$$1 \text{ m} = 10 \text{ dm}$$

$$200 \text{ mm} = 2 \text{ dm}$$

$$70 \text{ mm} = 7 \text{ cm}$$

Bài 6: Tính:

$$\text{a) } 36 \text{ m} + 28 \text{ m} = 44 \text{ m} \quad 18 \text{ mm} + 7 \text{ mm} = 25 \text{ mm}$$

$$\text{b) } 42 \text{ m} - 24 \text{ m} = 18 \text{ m} \quad 35 \text{ mm} - 9 \text{ mm} = 26 \text{ mm}$$

$$\text{c) } 4 \text{ km} \times 6 = 24 \text{ km} \quad 5 \text{ km} \times 8 = 40 \text{ km}$$

$$\text{d) } 32 \text{ km} : 4 = 8 \text{ km} \quad 45 \text{ km} : 5 = 9 \text{ km}$$

Bài 7: Một ngôi nhà gồm 7 tầng cao bằng nhau. Biết rằng ngôi nhà cao 21m. Hỏi mỗi tầng cao mấy mét?

Bài giải

Mỗi tầng của ngôi nhà đó cao số mét là:

$$21 : 7 = 3 \text{ (m)}$$

Đáp số: 3m

Bài 8: Cuốn sách Tiếng Việt dày 9 mm. Cuốn sách Toán dày 6mm. Hỏi cuốn sách nào mỏng hơn và mỏng hơn bao nhiêu mm?

Bài giải

Cuốn sách Toán mỏng hơn số mi-li-mét là:

$$9 - 6 = 3 \text{ (mm)}$$

Đáp số: 3mm

Bài 9: Đèn biển cách bờ 4km, một chiếc tàu đánh cá cách bờ 3km (như hình vẽ). Hỏi chiếc tàu đánh cá đó cách đèn biển bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

Chiếc tàu đánh cá đó cách đèn biển số ki-lô-mét là:

$$4 - 3 = 1 \text{ (km)}$$

Đáp số: 1km

Bài 10 : Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là :105 cm , 11 dm, 113 cm, 16 dm.

Bài giải

$$\text{Đổi } 11 \text{ dm} = 110 \text{ cm}, 16 \text{ dm} = 160 \text{ cm}$$

Chu vi hình tứ giác đó là

$$105 + 110 + 113 + 160 = 488 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 488cm

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 31

Họ và tên:.....Lớp

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Phép trừ không nhớ trong phạm vi 1000

Dạng 1: Đặt tính và tính

- Đặt tính với các hàng tương ứng đặt thẳng cột với nhau: Hàng trăm của số này thẳng hàng trăm của số kia, tương tự như vậy với hàng chục và hàng đơn vị.
- Thực hiện phép trừ từ phải sang trái.

Ví dụ: Đặt tính và tính $789 - 123$

Giải:

$$\begin{array}{r} 789 \\ - 123 \\ \hline 666 \end{array}$$

- 9 trừ 3 bằng 6, viết 6
- 8 trừ 2 bằng 6, viết 6
- 7 trừ 1 bằng 6, viết 6

$$\text{Vậy } 789 - 123 = 666$$

B. BÀI TẬP

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$$234 + 324$$

$$506 + 233$$

$$574 - 204$$

$$348 - 317$$

Bài 2: Viết số thích hợp vào ô trống:

Số bị trừ	234	420	485	262		
Số trừ	105	110			234	132
Hiệu			37	203	410	345

Bài 3:

$$x + 135 = 287$$

$$x - 78 = 210$$

$$327 - x = 225$$

$$512 + x = 987 - 41$$

.....

.....

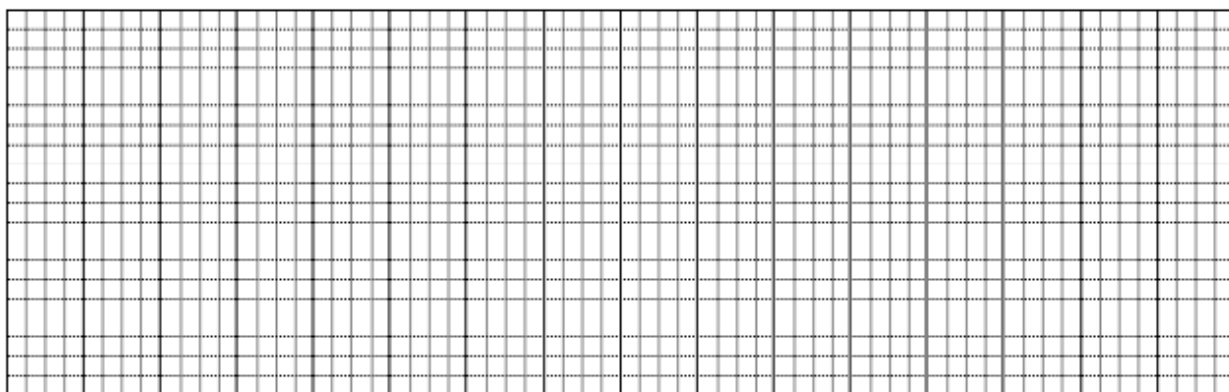
.....

.....



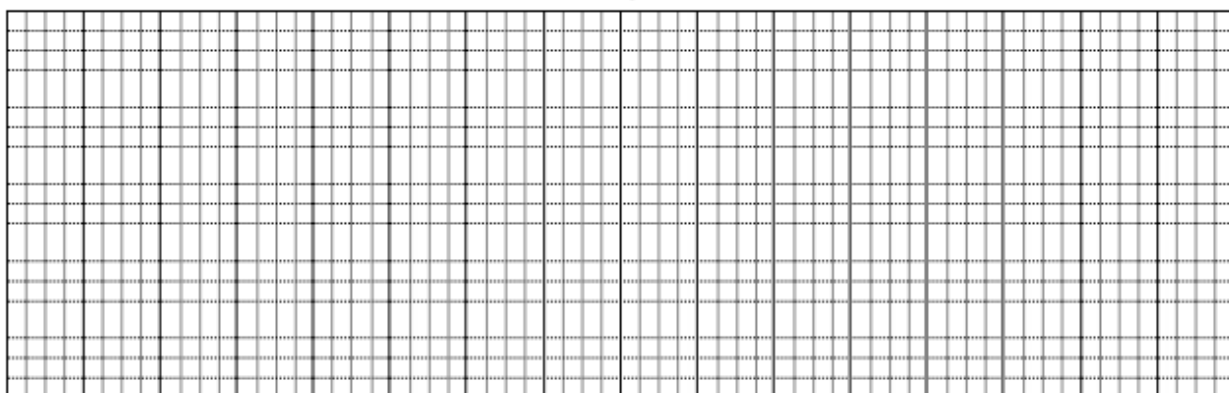
Bài 9: Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh là 120 cm; 130 cm và 140 cm.

Bài giải



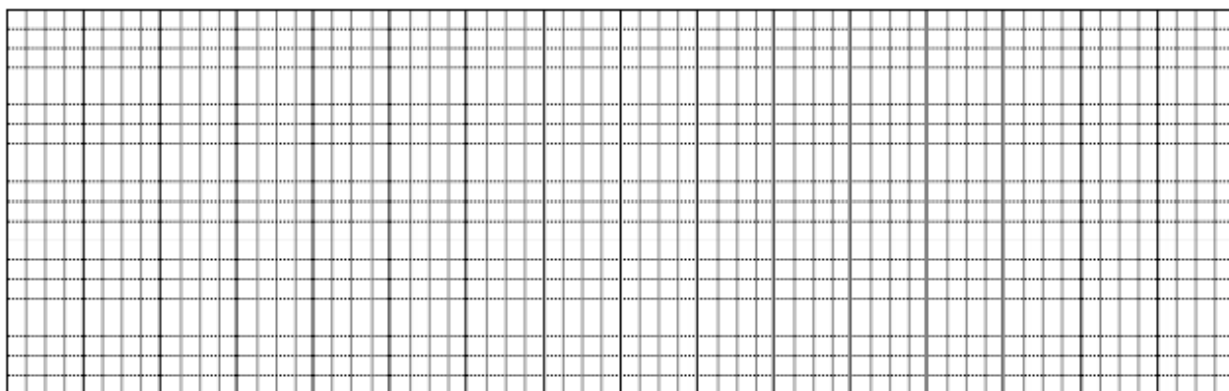
Bài 10 : Một hình vuông có cạnh là 200 cm . Hỏi hình vuông đó có chu vi là bao nhiêu mét?

Bài giải



Bài 11*: Tìm hiệu của số lớn nhất có ba chữ số khác nhau và số bé nhất có 3 chữ số giống nhau

Bài giải



ĐÁP ÁN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$234 + 324 = 558$

$506 + 233 = 739$

$574 - 204 = 370$

$348 - 317$

$= 31$

Bài 2: Số?

Số bị trừ	234	420	485	262	644	477
Số trừ	105	110	448	59	234	132
Hiệu	129	310	37	203	410	345

Bài 3:

$x + 135 = 287$

$x = 287 - 135$

$x = 152$

$x - 78 = 210$

$x = 210 + 78$

$x = 288$

$327 - x = 225$

$x = 327 - 225$

$x = 102$

$512 + x = 987 - 41$

$512 + x = 936$

$x = 936 - 512$

$x = 424$

Bài 4: Em tự viết ba số đều có ba chữ số vào bảng rồi viết tiếp theo mẫu:

Số	Số gồm có	Tổng các hàng trăm, chục, đơn vị
247	2 trăm 4 chục 7 đơn vị	$247 = 200 + 40 + 7$
345	3 trăm 4 chục 5 đơn vị	$345 = 300 + 40 + 5$
674	6 trăm 7 chục 4 đơn vị	$674 = 600 + 70 + 4$
908	9 trăm 8 đơn vị	$908 = 900 + 8$

Bài 5: Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

a. 211; 212; 213; **214; 215;** 216; **217;** 218; 219; **220**

b. 510; 515; **520;** 525; 530; **535; 540;**

Bài 6: Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào ô trống:

a. $600 + 30$ 63

b. $30 : 5 : 3$

c. 100 1000

d. 400×2 $600 + 200$

Bài 7: Cửa hàng bán được 120 kg gạo nếp và bán được số gạo tẻ nhiều hơn số gạo nếp là 130 kg. Hỏi cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo tẻ?

Bài giải

Cửa hàng bán được số ki-lô-gam gạo tẻ là:

$$120 + 130 = 250 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 250 kg gạo

Bài 8: Một nhà máy có 175 công nhân nam, số công nhân nữ nhiều hơn số công nhân nam là 22 công nhân. Hỏi nhà máy có bao nhiêu công nhân nữ?

Bài giải

Nhà máy có số công nhân nữ là:

$$175 + 22 = 197 \text{ (công nhân)}$$

Đáp số: 197 công nhân nữ

Bài 9: Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh là 120 cm; 130 cm và 140 cm.

Bài giải

Chu vi hình tam giác đó là :

$$120 + 130 + 140 = 390 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 390cm

Bài 10 : Một hình vuông có cạnh là 200 cm . Hỏi hình vuông đó có chu vi là bao nhiêu mét ?

Bài giải

$$\text{Đổi } 200\text{cm} = 2\text{m}$$

Chu vi hình vuông đó là :

$$2 \times 4 = 8(\text{m})$$

Đáp số : 8m

Bài 11*: Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là 987

Số bé nhất có 3 chữ số giống nhau là: 111

Hiệu là : $987 - 111 = 876$

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 32

Họ và tên:.....Lớp

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Ôn tập các số trong phạm vi 1000

a. Cách đọc, viết các số có ba chữ số

- Đọc số theo thứ tự các hàng từ trái sang phải: Hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị

(Đọc số trăm + trăm + số chục + mười + số đơn vị)

- Từ cách đọc số, em viết các chữ số tương ứng với các hàng rồi ghép lại để được số có ba chữ số.

b. So sánh các số có 3 chữ số

- Số có ít chữ số hơn thì có giá trị bé hơn.

- Hai số đều có ba chữ số, em so sánh các hàng từ trái sang phải.

c. Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị

Bước 1: Xác định số trăm, số chục, số đơn vị của số đó.

Bước 2: Viết số đó thành tổng của các hàng: hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị

Ví dụ: Viết số 123 thành tổng của các hàng trăm, chục, đơn vị.

Giải: $123 = 100 + 20 + 3$

2. Ôn tập về phép cộng, phép trừ

- Đặt tính, các chữ số cùng một hàng thẳng cột với nhau.

- Thực hiện phép cộng (trừ) từ phải sang trái.

B. BÀI TẬP

Bài 1: Đặt tính rồi tính :

$$537 - 123$$

$$658 - 420$$

$$349 - 28$$

$$236 - 5$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Viết số thích hợp vào ô trống :

Số bị trừ	956	956	956	147	147	147
Số trừ	210			24		
Hiệu		746	210		24	123

Bài 3: Tìm

$$400 + x = 600$$

$$b. \quad 295 - x = 180$$

Bài 11*: Cho 3 chữ số 0; 4; 7

- a. Hãy viết số lớn nhất có 3 chữ số đã cho:
- b. Hãy viết số bé nhất có 3 chữ số đã cho:
- c. Hãy viết số lớn nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho:
- d. Hãy viết số bé nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho:

ĐÁP ÁN

Bài 1: Đặt tính rồi tính :

$$537 - 123 = 414 \quad 658 - 420 = 238 \quad 349 - 28 = 321 \quad 236 - 5 = 231$$

Bài 2: Viết số thích hợp vào ô trống :

Số bị trừ	956	956	956	147	147	147
Số trừ	210	210	746	24	123	24
Hiệu	746	746	210	123	24	123

Bài 3: Tìm

$$400 + x = 600$$

$$x = 600 - 400$$

$$x = 200$$

$$295 - x = 180$$

$$x = 295 - 180$$

$$x = 115$$

Bài 4: <, >, = ?

a. $61\text{m} - 15\text{m} \boxed{>} 37\text{m}$

d. $35\text{m} - 16\text{m} \boxed{=} 19\text{m}$

b. $84\text{m} \times 1 \boxed{>} 90\text{m} - 12\text{m}$

e. $42\text{kg} \times 0 \boxed{<} 42\text{kg} + 0\text{kg}$

c. $63\text{m} - 27\text{m} \boxed{<} 24\text{m} + 19\text{m}$

g. $13 \boxed{=} 1 \quad 13\text{kg} \times 1$

Bài 5: Tính nhẩm

$$600\text{m} + 300\text{m} = 900\text{m}$$

$$700\text{cm} + 20\text{cm} = 720\text{cm}$$

$$20\text{dm} + 500\text{dm} = 520\text{dm}$$

$$1000\text{km} - 200\text{ km} = 800\text{km}$$

Bài 6:

Bài giải

Cửa hàng bán được số ki-lô-gam gạo nếp là:

$$350 - 210 = 140 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 140kg gạo

Bài 7:

Bài giải

Buổi chiều cửa hàng bán được số lít dầu là:

$$35 - 8 = 27 \text{ (l)}$$

Đáp số: 27l dầu

Bài 8:

Bài giải

Chu vi hình tứ giác ABCD là:

$$100 + 100 + 330 + 420 = 950 \text{ (m)}$$

Đáp số: 950m

Bài 9:

Bài giải

Trường tiểu học Hòa Bình có số học sinh lớp 4 là:

$$214 - 119 = 95 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 95 học sinh lớp 4

Bài 10 :

Bài giải

Mỗi hàng có số học sinh là:

$$32 : 4 = 8 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 8 học sinh

Bài 11*: Cho 3 chữ số 0; 4; 7

a. Hãy viết số lớn nhất có 3 chữ số đã cho: 740

b. Hãy viết số bé nhất có 3 chữ số đã cho: 407

c. Hãy viết số lớn nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho: 74

d. Hãy viết số bé nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho: 40

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 33

Họ và tên:.....Lớp

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Ôn tập các số trong phạm vi 1000

a. Cách đọc, viết các số có ba chữ số

- Đọc số theo thứ tự các hàng từ trái sang phải: Hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị

(Đọc số trăm + trăm + số chục + mười + số đơn vị)

- Từ cách đọc số, em viết các chữ số tương ứng với các hàng rồi ghép lại để được số có ba chữ số.

b. So sánh các số có 3 chữ số

- Số có ít chữ số hơn thì có giá trị bé hơn.

- Hai số đều có ba chữ số, em so sánh các hàng từ trái sang phải.

c. Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị

Bước 1: Xác định số trăm, số chục, số đơn vị của số đó.

Bước 2: Viết số đó thành tổng của các hàng: hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị

Ví dụ: Viết số 123 thành tổng của các hàng trăm, chục, đơn vị.

Giải: $123 = 100 + 20 + 3$

2. Ôn tập về phép cộng, phép trừ

- Đặt tính, các chữ số cùng một hàng thẳng cột với nhau.

- Thực hiện phép cộng (trừ) từ phải sang trái.

3. Ôn tập về phép nhân, phép chia

BẢNG CỬU CHƯƠNG NHÂN

$2 \times 1 = 2$	$3 \times 1 = 3$	$4 \times 1 = 4$	$5 \times 1 = 5$
$2 \times 2 = 4$	$3 \times 2 = 6$	$4 \times 2 = 8$	$5 \times 2 = 10$
$2 \times 3 = 6$	$3 \times 3 = 9$	$4 \times 3 = 12$	$5 \times 3 = 15$
$2 \times 4 = 8$	$3 \times 4 = 12$	$4 \times 4 = 16$	$5 \times 4 = 20$
$2 \times 5 = 10$	$3 \times 5 = 15$	$4 \times 5 = 20$	$5 \times 5 = 25$
$2 \times 6 = 12$	$3 \times 6 = 18$	$4 \times 6 = 24$	$5 \times 6 = 30$
$2 \times 7 = 14$	$3 \times 7 = 21$	$4 \times 7 = 28$	$5 \times 7 = 35$
$2 \times 8 = 16$	$3 \times 8 = 24$	$4 \times 8 = 32$	$5 \times 8 = 40$
$2 \times 9 = 18$	$3 \times 9 = 27$	$4 \times 9 = 36$	$5 \times 9 = 45$
$2 \times 10 = 20$	$3 \times 10 = 30$	$4 \times 10 = 40$	$5 \times 10 = 50$

BẢNG CỬU CHƯƠNG CHIA

$2 : 2 = 1$	$3 : 3 = 1$	$4 : 4 = 1$	$5 : 5 = 1$
$4 : 2 = 2$	$6 : 3 = 2$	$8 : 4 = 2$	$10 : 5 = 2$
$6 : 2 = 3$	$9 : 3 = 3$	$12 : 4 = 3$	$15 : 5 = 3$
$8 : 2 = 4$	$12 : 3 = 4$	$16 : 4 = 4$	$20 : 5 = 4$
$10 : 2 = 5$	$15 : 3 = 5$	$20 : 4 = 5$	$25 : 5 = 5$
$12 : 2 = 6$	$18 : 3 = 6$	$24 : 4 = 6$	$30 : 5 = 6$
$14 : 2 = 7$	$21 : 3 = 7$	$28 : 4 = 7$	$35 : 5 = 7$
$16 : 2 = 8$	$24 : 3 = 8$	$32 : 4 = 8$	$40 : 5 = 8$
$18 : 2 = 9$	$27 : 3 = 9$	$36 : 4 = 9$	$45 : 5 = 9$
$20 : 2 = 10$	$30 : 3 = 10$	$40 : 4 = 10$	$50 : 5 = 10$

B. BÀI TẬP

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$28 + 69$ $86 - 29$ $47 + 18$ $56 + 3$ $41 - 34$ $527 + 162$ $875 - 263$

Bài 2: Tính:

$5 \times 8 : 4 = \dots\dots\dots$ $4 \times 9 + 423 = \dots\dots\dots$ $25 + 27 + 643 = \dots\dots\dots$
 $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$
 $18 : 2 : 3 = \dots\dots\dots$ $4 \times 7 - 28 = \dots\dots\dots$ $789 - 325 - 33 = \dots\dots\dots$
 $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$

Bài 3: Điền số?

a)

Thừa số	5	3		5	2	
Thừa số	5	7	6			3
Tích			18	25	16	24

b)

SB chia	36		18		45	
Số chia	4	5	2	3	5	9
Thương		3		9		3

Bài 4: Viết các số 842 ; 965 ; 404 theo mẫu : (0.5 điểm)

Mẫu : $842 = 800 + 40 + 2$

.....

Bài 5: Tìm x :

a) $x + 123 = 579$

• • • • •

.....

.....

c) $x - 205 = 301$

• • • • •

.....

• • • • •

b) $20 + x = 543$

.....

.....

.....

d) $576 - x = 53$

• • • • •

• • • • •

• • • • •

Bài 6: a, Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần : 724 , 192 , 853 , 358 , 446

.....

..... b, Điền số thích hợp vào chỗ chấm

235;237;.....;.....;243.

426;436;.....;.....;.....

Bài 7: Mỗi cuộn dây điện dài 9m. Hỏi 5 cuộn dây điện như thế dài bao nhiêu mét?

Bài giải

[illegible]

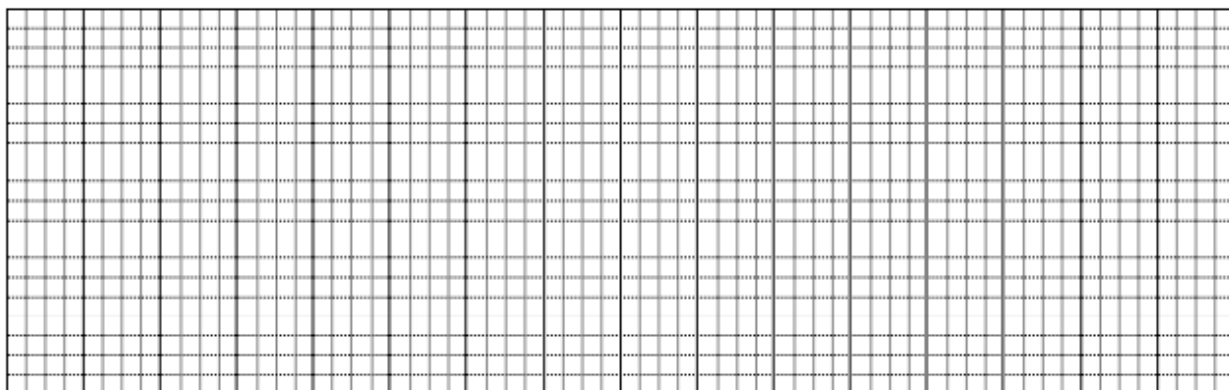
Bài 8: Có 40 lít dầu, rót đều vào 5 can. Hỏi mỗi can chứa bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

[illegible]

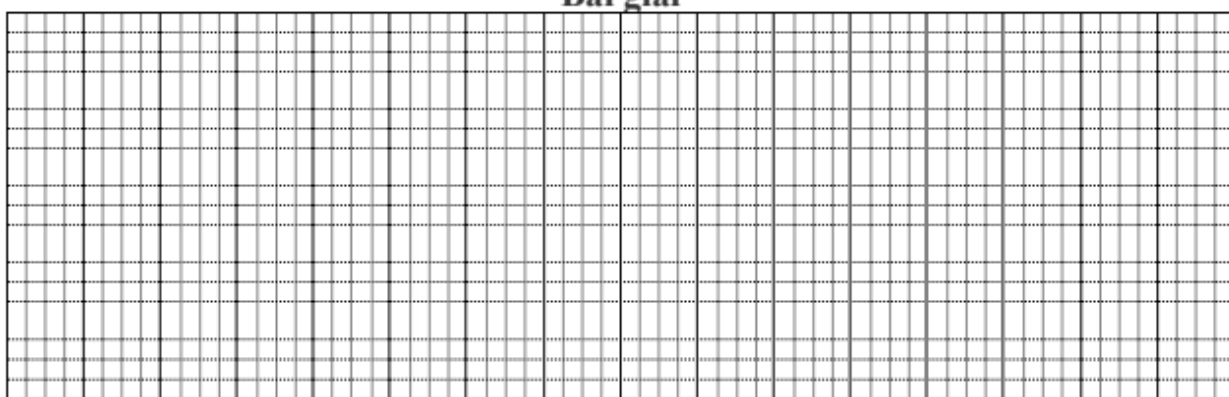
Bài 9: Đàn vịt có 238 con, đàn gà ít hơn đàn vịt 126 con. Hỏi đàn gà có bao nhiêu con?

Bài giải



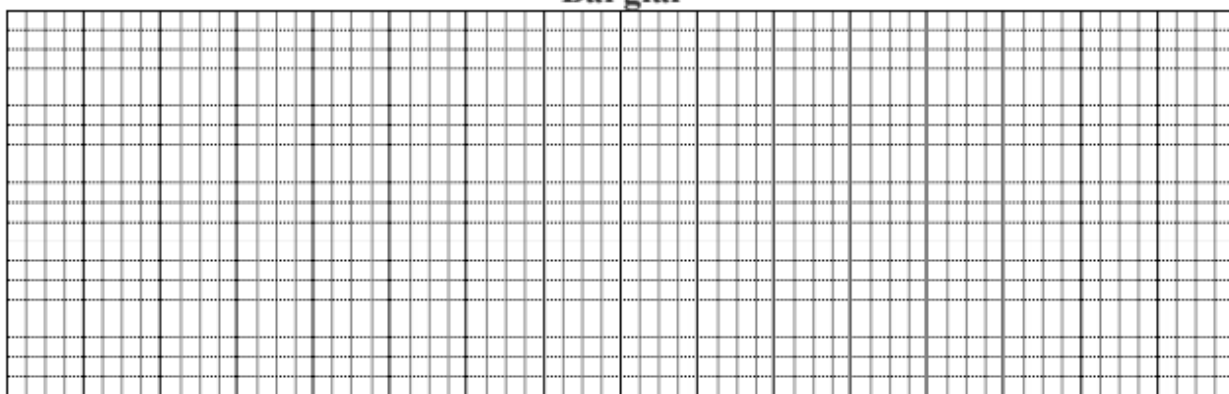
Bài 10 : Tính độ dài đường gấp khúc có ba đoạn thẳng với các độ dài là 1m ;3 dm và 5cm

Bài giải



Bài 11*: Tìm các số có hai chữ số mà tổng các chữ số là 13 , tích là 36

Bài giải



ĐÁP ÁN

Bài 2: Tính:

$$5 \times 8 : 4 = 40 : 4 \\ = 10$$

$$18 : 2 : 3 = 9 : 3 \\ = 3$$

$$4 \times 9 + 423 = 36 + 423 \\ = 459$$

$$4 \times 7 - 28 = 28 - 28 \\ = 0$$

$$25 + 27 + 643 = 52 + 643 \\ = 695$$

$$789 - 325 - 33 = 464 - 33 \\ = 431$$

Bài 3: Điền số?

a)

Thừa số	5	3	3	5	2	8
Thừa số	5	7	6	5	8	3
Tích	25	21	18	25	16	24

b)

SB chia	36	15	18	27	45	27
Số chia	4	5	2	3	5	9
Thương	9	3	9	9	9	3

Bài 4: Viết các số 842 ; 965 ; 404 theo mẫu : (0.5 điểm)

$$965 = 900 + 60 + 5$$

$$404 = 400 + 4$$

Bài 5: Tìm x :

a) $x + 123 = 579$

$$x = 579 - 123$$

$$x = 456$$

c) $x - 205 = 301$

$$x = 301 + 205$$

$$x = 506$$

b) $20 + x = 543$

$$x = 543 - 20$$

$$x = 523$$

d) $576 - x = 53$

$$x = 576 - 53$$

$$x = 523$$

Bài 6: a, Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần : 192 , 358 , 446, 724 , 853

b, 235; 237; 239; 241; 243. 426; 436; 446; 456; 466

Bài 7:

5 cuộn dây điện như thế dài số mét là:

$$9 \times 5 = 45 \text{ (m)}$$

Đáp số: 45m

Bài 8:

Mỗi can chứa số lít dầu là:

$$40 : 5 = 8 \text{ (l)}$$

Đáp số: 8l dầu

Bài 9:

Đàn gà có số con là:

$$238 - 126 = 112 \text{ (con)}$$

Đáp số: 112 con gà

Bài 10 :

$$\text{Đổi } 1\text{m} = 100\text{cm}; 3\text{dm} = 30 \text{ cm}$$

Độ dài đường gấp khúc đó là:

$$100 + 30 + 5 = 135 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 135cm

Bài 11*: Tìm các số có hai chữ số mà tổng các chữ số là 13 , tích là 36

Hai số đó là: 49 và 94 vì $4 + 9 = 13$, $4 \times 9 = 36$

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 34

Họ và tên:.....Lớp

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Ôn tập về đại lượng

a. Đơn vị đo độ dài

Tên	Ki-lô-mét	Mét	Đề-xi-mét	Xăng-ti-mét	Mi-li-mét
	(km)	(m)	(dm)	(cm)	(mm)
Mối quan hệ giữa các đơn vị đo	1km = 1000m	1m = 10dm 1m = 100cm 1m = 1000mm	1 dm = 10 cm 1dm = 100mm	10 cm = 1 dm 1cm = 10mm	

b. Đơn vị đo khối lượng

Ki – lô – gam là 1 đơn vị đo lường. Nó dùng để xác định độ nặng nhẹ của các vật (trọng lượng).

Ki – lô – gam viết tắt là kg.

1 ki – lô – gam = 1 kg; 2 ki – lô – gam = 2 kg
5 ki – lô – gam = 5 kg; 10 ki – lô – gam = 10

kg

c. Đơn vị đo sức chứa của một vật

Lít là 1 đơn vị đo lường. Nó dùng để xác định độ đầy vơi của các chất lỏng trong bình chứa (thể tích của chất lỏng đó.).

Lít viết tắt là l 1 lít = 1l 2 lít = 2l 3 lít = 3l

d. Đơn vị đo thời gian

Ngày, giờ, tháng, năm

Một ngày có 24 giờ. Bắt đầu từ 12 giờ đêm hôm trước đến 12 giờ đêm hôm sau.

Một năm có 12 tháng. Mỗi tháng thường có 30 hoặc 31 ngày. Riêng tháng 2 có 28 hoặc 29 ngày.

Giờ, phút

1 giờ = 60 phút. 1 phút = 60 giây 1 ngày có 24 giờ

2 giờ 30 phút hay còn gọi là 2 giờ rưỡi.

2. Ôn tập về hình học

a. Đường thẳng

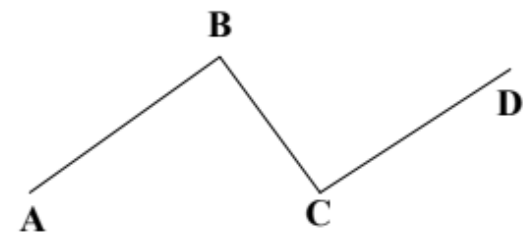


Ta có: Đoạn thẳng AB. (đoạn thẳng bị giới hạn bởi 2 đầu mút)

Đường thẳng CD. (đoạn thẳng được kéo dài về 2 phía gọi là đường thẳng)

Ba điểm M, N, O cùng nằm trên 1 đường thẳng. M, N, O là ba điểm thẳng hàng.

b. Đường gấp khúc – Độ dài đường gấp khúc



Đường gấp khúc ABCD gồm ba đoạn thẳng: AB, BC, CD

Độ dài đường gấp khúc ABCD là tổng độ dài các đoạn thẳng: $AB + BC + CD$

c. Hình chữ nhật – Hình tứ giác

Hình tứ giác là hình có 4 cạnh và 4 góc.

Hình chữ nhật là hình tứ giác đặc biệt vì có 4 góc vuông bằng nhau, 2 cạnh dài bằng nhau, 2 cạnh ngắn bằng nhau. (Chú thích: góc vuông là góc mà khi đo bằng ê ke được 90 độ)

d. Chu vi hình tam giác – chu vi hình tứ giác

- Chu vi hình tam giác là tổng độ dài các cạnh của hình tam giác.

Chu vi tam giác $ABC = AB + BC + CA$

- Chu vi của tứ giác là tổng độ dài các cạnh của hình tứ giác.

Chu vi tứ giác $ABCD = AB + BC + CD + DA$

B. BÀI TẬP

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$$532 + 225$$

$$354 + 35$$

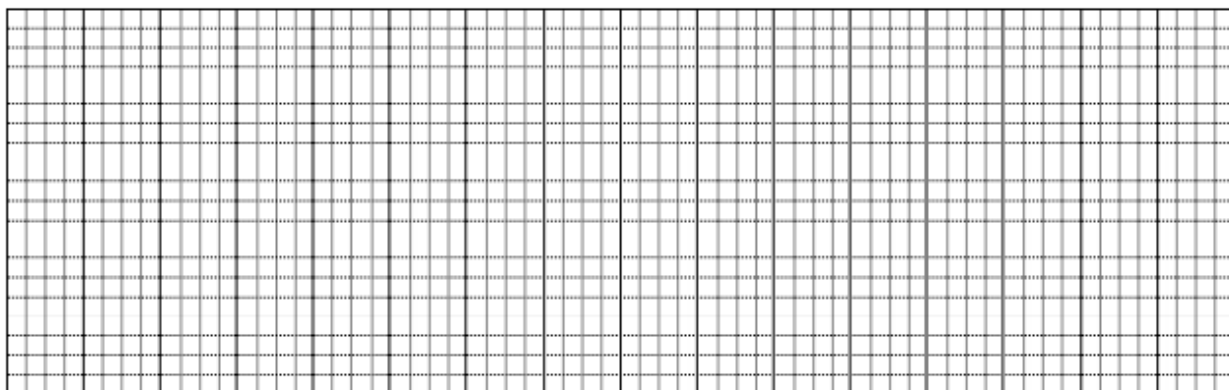
$$972 - 430$$

$$586 - 42$$

Bài 2: Tính: (1điểm)

$$45 \text{ m} : 5 = \dots\dots\dots$$

$$32 \text{ cm} : 4 = \dots\dots\dots$$



Bài 11*: Điền dấu + hoặc – vào ô trống :

$$40 \quad 30 \quad 20 \quad 10 \quad = \quad 80$$

$$40 \quad 30 \quad 20 \quad 10 \quad = \quad 60$$

$$40 \quad 30 \quad 20 \quad 10 \quad = \quad 40$$

$$40 \quad 30 \quad 20 \quad 10 \quad = \quad 20$$

ĐÁP ÁN

Bài 2: Tính:

$$45 \text{ m} : 5 = 9\text{m}$$

$$32 \text{ cm} : 4 = 8\text{cm}$$

$$40 : 4 : 5 = 10 : 5 = 2$$

$$4 \times 9 + 6 = 36 + 6 = 42$$

Bài 3: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$1\text{m} = 10 \text{ dm}$$

$$519\text{cm} = 5\text{m } 19\text{cm}$$

$$2\text{m } 6 \text{ dm} = 26\text{dm}$$

$$24\text{cm} = 2\text{dm } 4\text{cm}$$

$$1\text{cm} = 10\text{mm}$$

$$30\text{dm} = 3\text{m}$$

$$1\text{m} = 10\text{dm}$$

$$50\text{cm} = 5\text{dm}$$

$$5\text{m } 6\text{dm} = 56\text{dm}$$

$$1000\text{mm} = 1\text{m}$$

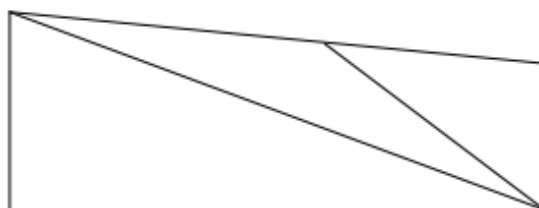
$$60\text{mm} = 6\text{cm}$$

$$1000\text{m} = 1\text{km}$$

Bài 4: Hình bên có bao nhiêu hình:

2 tứ giác.

4 tam giác



Bài 5:

Chu vi của hình tứ giác ABCD là:

$$2 + 3 + 4 + 6 = 15 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 15cm

Bài 6:

Trại đó nuôi số con gà trống là:

$$650 - 23 = 627 \text{ (con gà)}$$

Đáp số: 627 con gà trống

Bài 7:

5 chuồng đó có số con thỏ là:

$$4 \times 5 = 20 \text{ (con thỏ)}$$

Đáp số: 20 con thỏ

Bài 8:

Mỗi tổ có số học sinh là:

$$32 : 4 = 8 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 8 học sinh

Bài 9:

Khi chưa bán trứng thì cửa hàng đó có số quả trứng gà là:

$$250 + 150 = 400 \text{ (quả trứng)}$$

Đáp số: 400 quả trứng gà

Bài 10 :

Bài giải

Đoạn dây còn lại dài số xăng-ti-mét là:

$$362 - 25 = 337 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 337cm

Bài 11*: Điền dấu + hoặc - vào ô trống :

$$40 + 30 + 20 - 10 = 80$$

$$40 + 30 - 20 + 10 = 60$$

$$40 - 30 + 20 + 10 = 40$$

$$40 - 30 + 20 - 10 = 20$$

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 35

Họ và tên:.....Lớp

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

a) Trong rổ có 35 quả cam, $\frac{1}{5}$ số cam trong rổ là:

- A. 5 quả B. 7 quả C. 6 quả D. 8 quả

b) Số gồm: 5 trăm, 1 chục và 0 đơn vị được viết là:

- A. 510 B. 501 C. 105 D. 150

c) Kết quả của dãy tính $5 \times 7 + 25$ là:

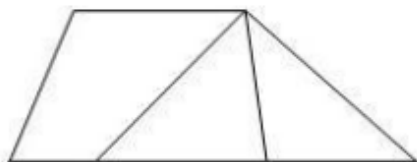
- A. 50 B. 40 C. 60 D. 70

d) Hình tam giác có độ dài các cạnh là: $AB = 300$ cm, $BC = 200$ cm, $AC = 400$ cm.

Chu vi của hình tam giác là:

- A. 900 cm B. 600cm C. 700cm D. 800cm

e) Trong hình bên có mấy hình tam giác?



- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

g) Đồng hồ chỉ:

- A. 3 giờ 10 phút
B. 9 giờ 15 phút
C. 10 giờ 15 phút
D. 3 giờ 30 phút



h. Thứ 3 tuần này là ngày 5 tháng 4, thứ 3 tuần sau là ngày mấy ?

- A. 12 B. 9 C. 11

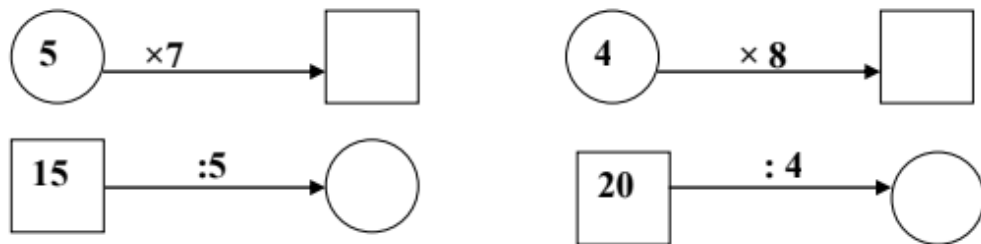
Bài 2: Nối (theo mẫu) :

Chiều rộng của hộp bút khoảng	10 m
Cột cờ của nhà trường cao khoảng	10 dm
Bạn An cao khoảng	10 cm
Bề dày cuốn sách Toán 2 khoảng	10 km
Quãng đường Hà Nội – Hà Đông dài khoảng	10 mm

Bài 3: Đúng ghi (Đ), sai ghi (S) vào

- a/ Số liền sau của 891 là 890 ☐
- b/ Các số 289, 305, 350, 355 đã xếp theo thứ tự tăng dần. ☐
- c/ Số lớn nhất có ba chữ số là 999 ☐
- d/ $2\text{km}3\text{m} = 2300\text{m}$ ☐

Bài 4: Số



Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Đọc viết các số thích hợp ở bảng sau:

Đọc số	Viết số
Bảy trăm hai mươi ba	
Tám trăm mười lăm	
.....	415
.....	500

Bài 2: Điền dấu $>$, $<$, $=$

428.....482

596.....612

16kg + 9kg.....33kg - 8kg

129.....129

215+25.....240

200cm +30cm....203cm

Bài 3: Đặt tính rồi tính

 $532 + 245$

351 - 46

972 - 430

589 - 35

Bài 4: Tìm y :

$$\mathbf{a}, \mathbf{v} + 256 = 123 + 336$$

b, v - 112 = 338-221

Bài 5: Cho 4 điểm A, B, C, D

a. Dùng thước nối A với B; B với D; D với C.

A.

.B

Tên đường gấp khúc vừa nối được là:

b, Cho $AB= 5\text{cm}$; $BD= 6\text{cm}$; $DC= 7 \text{ cm}$

Tính độ dài đường gấp khúc đó.

C.

•

D

Bài 6: aViết các số : 439 ; 972 ; 394 ; 521

a./ Theo thứ tự từ lớn đến bé

b/ Theo thứ tự từ bé đến lớn

.....

.....

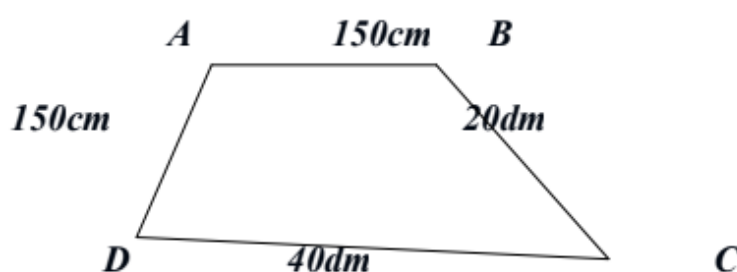
Bài 7: Cửa hàng buổi sáng bán được 35l dầu ; buổi chiều bán ít hơn buổi sáng là 8l dầu . Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

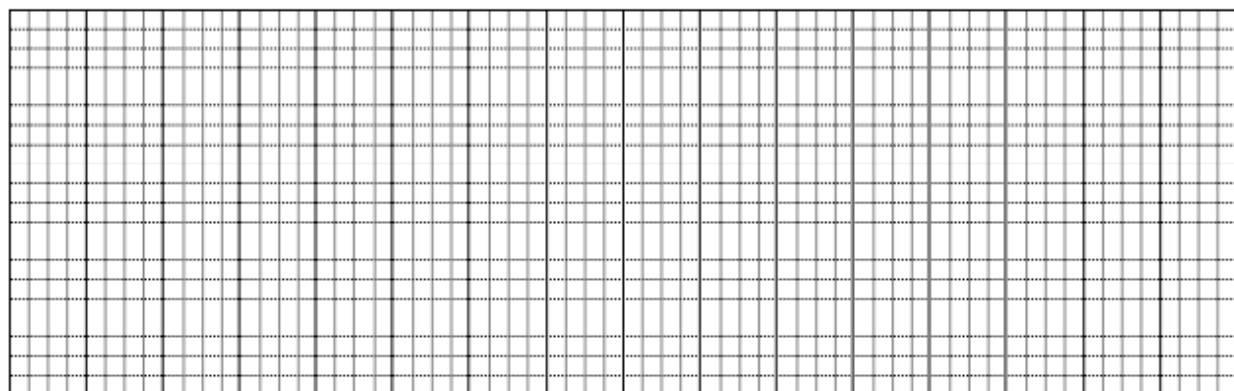
[illegible]



Bài 8: Tính chu vi hình tứ giác ABCD

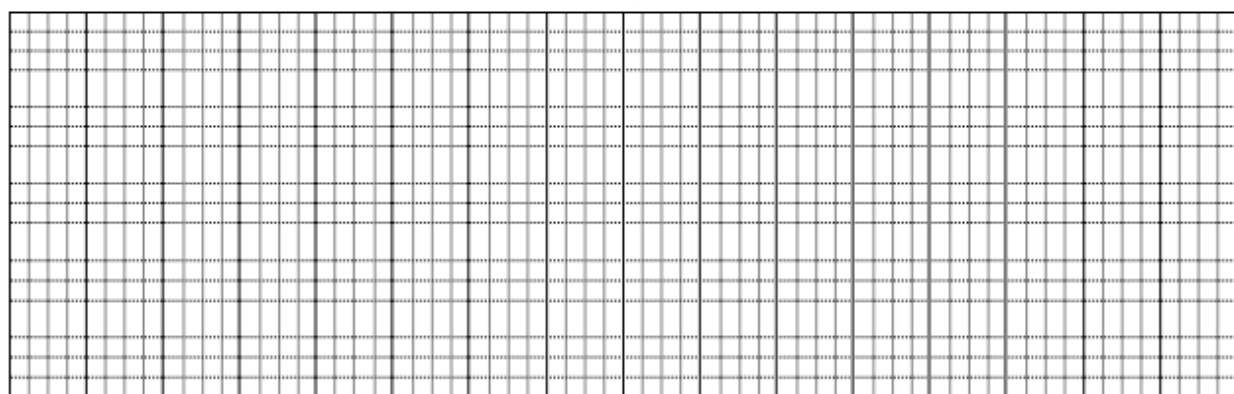


Bài giải



Bài 9: Lớp 2A có 32 học sinh xếp thành 4 hàng. Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu học sinh ?

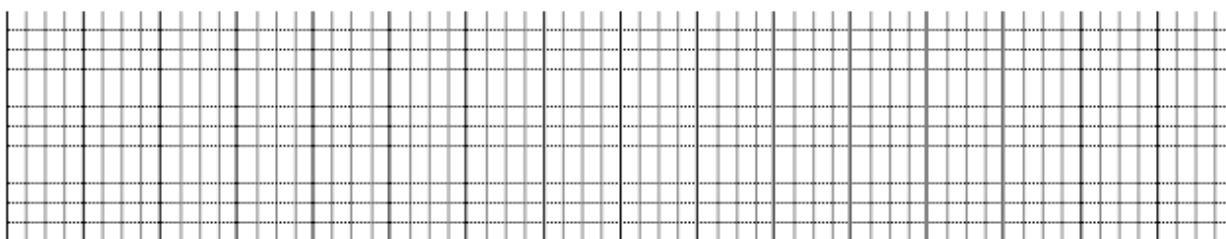
Bài giải



Bài 10 : Đường từ nhà Hà đến cổng trường dài 350m, đường từ nhà Bình đến cổng trường dài hơn từ nhà Hà đến trường 600m. Hỏi đường từ nhà Bình đến cổng trường dài bao nhiêu mét?

Bài giải





Bài 11*: Cho 3 chữ số 8; 4; 5

- a. Hãy viết số lớn nhất có 3 chữ số đã cho:
- b. Hãy viết số bé nhất có 3 chữ số đã cho:
- c. Hãy viết số lớn nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho:
- d. Hãy viết số bé nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho:

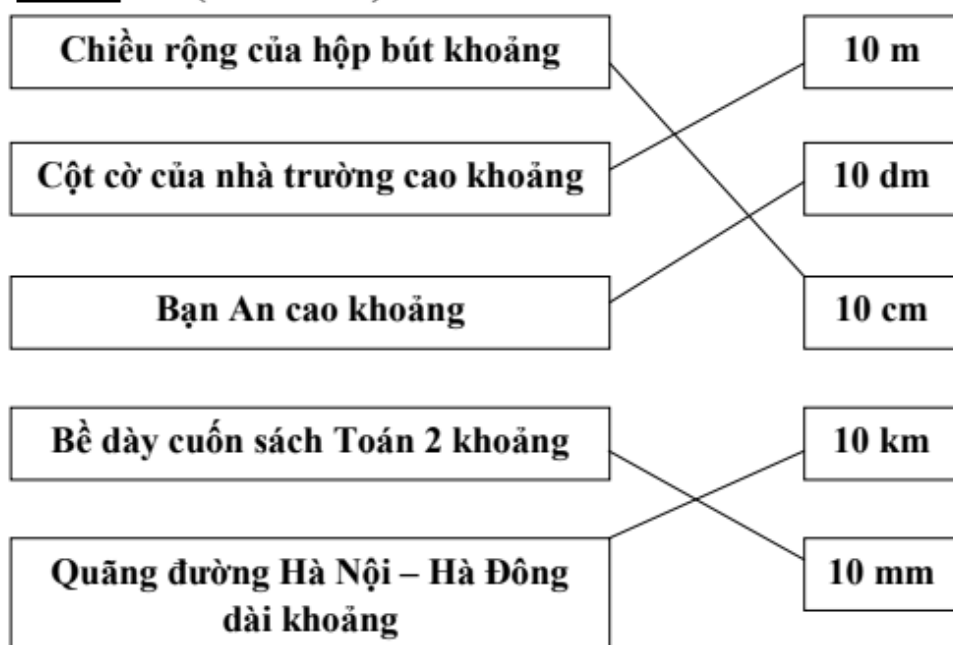
ĐÁP ÁN

Phần 1. Bài tập trắc nghiệm :

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu	a	b	c	d	e	g	h
Đáp án	B	A	C	A	B	C	A

Bài 2: Nối (theo mẫu) :



Bài 3: Đúng ghi (Đ), sai ghi (S) vào ☐

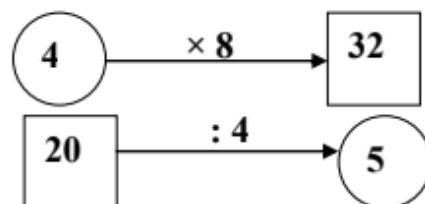
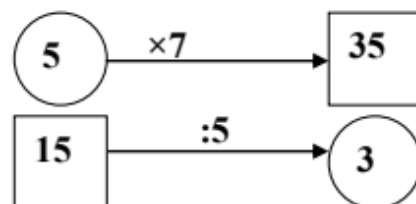
a/ S

b/ Đ

c/ Đ

d/ S

Bài 4: Số



Phần 2 - Tự Luận :

Bài 1: Đọc viết các số thích hợp ở bảng sau:

Đọc số	Viết số
Bảy trăm hai mươi ba	723
Tám trăm mười lăm	815
Bốn trăm mười lăm	415
Năm trăm	500

Bài 2: Điền dấu >, <, =

$$428 < 482$$

$$596 < 612$$

$$16\text{kg} + 9\text{kg} = 33\text{kg} - 8\text{kg}$$

$$129 = 129$$

$$215 + 25 = 240$$

$$200\text{cm} + 30\text{cm} > 203\text{cm}$$

Bài 3: Đặt tính rồi tính

$$532 + 245 = 777$$

$$351 - 46 = 305$$

$$972 - 430 = 542$$

$$589 - 35 =$$

554

Bài 4: Tìm y :

$$a, y + 256 = 123 + 336$$

$$y + 256 = 459$$

$$y = 459 - 256$$

$$y = 203$$

$$b, y - 112 = 338 - 221$$

$$y - 112 = 117$$

$$y = 117 + 112$$

$$y = 229$$

Bài 5: Cho 4 điểm A, B, C, D

a, Dùng thước nối A với B; B với D; D với C.

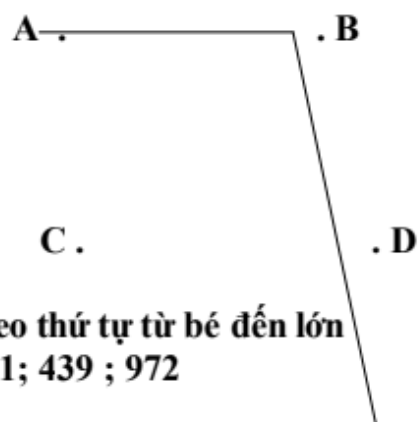
Tên đường gấp khúc vừa nối được là: ABDC.

b, Cho AB = 5cm; BD = 6cm; DC = 7 cm

Tính độ dài đường gấp khúc đó.

Độ dài đường gấp khúc đó là: $5 + 6 + 7 = 18(\text{cm})$

Đáp số: 18cm



Bài 6: a/ Viết các số : 439 ; 972 ; 394 ; 521

a/ Theo thứ tự từ lớn đến bé

972 ; 521 ; 439 ; 394

b/ Theo thứ tự từ bé đến lớn

394 ; 521 ; 439 ; 972

Bài 7:

Bài giải

Buổi chiều cửa hàng bán được số lít dầu là:

$$35 - 8 = 27 (\text{l})$$

Đáp số: 27l dầu

Bài 8:

Bài giải

$$\text{Đổi } 30 \text{ dm} = 300\text{cm}, 40\text{dm} = 400\text{cm}$$

Chu vi hình tứ giác ABCD là:

$$150 + 150 + 200 + 400 = 900 (\text{cm})$$

Đáp số: 900cm

Bài 9:

Bài giải

Mỗi hàng có số học sinh là:

$$32 : 4 = 7 (\text{ học sinh})$$

Đáp số: 7 học sinh

Bài 10 :

Bài giải

Đường từ nhà Bình đến cổng trường dài số mét là:

$$350 + 600 = 950 (\text{cm})$$

Đáp số : 950m

Bài 11*: Cho 3 chữ số 8; 4; 5

a. Hãy viết số lớn nhất có 3 chữ số đã cho: 854

b. Hãy viết số bé nhất có 3 chữ số đã cho: 458

c. Hãy viết số lớn nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho: 85

d. Hãy viết số bé nhất có 2 chữ số trong 3 chữ số đã cho: 45

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 2
MÔN TOÁN - LỚP 2

TT	Mạch kiến thức, kĩ năng	Câu/điểm	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Tổng số	
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
1	Số học	Số câu	3	1	1			1	1		5	2
		Câu số	I.1,2,3	II.1	I.4			II.2	I.8		I.1,2,3,4 I.8	II.1,2
		Số điểm	1,5	2	1			1	1		3,5	3
2	Yếu tố đại lượng	Số câu			1						1	
		Câu số			I.5						I.5	
		Số điểm			0,5						0,5	
3	Giải toán có lời văn	Số câu			1	1					1	1
		Câu số			I.6	II.3					I.6	II.3
		Số điểm			0,5	2					0,5	2
4	Yếu tố hình học	Số câu					1				1	
		Câu số					I.7				I.7	
		Số điểm					0,5				0,5	
Tổng		Số câu	3	1	3	1	1	1	1		8	3
		Câu số	I.1,2,3	II.1	I.4,5,6	II.3	I.7	II.2	I.8		I.1-8	II.1,2,3
		Số điểm	1,5	2	2	2	0,5	1	1		5	5
		Tỉ lệ	35%		40%		15%		10%		50%	50%

MỘT SỐ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

ĐỀ SỐ 1

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (3,5đ)

Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

1. Số gồm 3 chục, 2 trăm, 5 đơn vị là:

- A. 325 B. 235 C. 352 D. 325

2. Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là:

- A. 789 B. 999 C. 987 D. 978

3. Kết quả của phép tính $4 \times 7 + 145$ là:

- A. 28 B. 156 C. 163 D. 173

4. Số hình tam giác có trong hình bên là:

- A. 4 B. 5 C. 6 D. 7



5. Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là: 28cm, 12cm, 20mm.

- A. 50cm B. 60cm C. 42mm D. 42cm

6. Đồng hồ chỉ mấy giờ nếu kim ngắn ở giữa số 3 và 4, kim dài chỉ số 6:

- A. 3 giờ 15 phút B. 4 giờ rưỡi C. 15 giờ 30 phút D. 15 giờ

7. $\frac{1}{3}$ số ngôi sao trong hình vẽ bên là:

- A. 4 ngôi sao B. 5 ngôi sao
C. 6 ngôi sao D. 7 ngôi sao



PHẦN II: TỰ LUẬN (6,5đ)

Bài 1. Đặt tính rồi tính: (2điểm)

$$362 + 235$$

$$53 + 436$$

$$623 - 202$$

$$61 - 45$$

Bài 2. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: (1điểm)

$$1\text{km} \dots 999\text{m}$$

$$13\text{mm} \dots 15\text{mm} - 1\text{cm}$$

Bài 3. Tìm y (1điểm)

$$4 \times y = 24$$

$$y : 3 = 54 - 46$$

.....

.....

.....

Bài 4. Có 40 quả táo bày vào các đĩa, mỗi đĩa 5 quả. Hỏi có bao nhiêu đĩa táo? (1,5điểm)

Bài giải

.....

.....

.....

Bài 5. Tổng của số lớn nhất có 2 chữ số khác nhau và số tròn trăm lớn nhất có 3 chữ số là bao nhiêu? (1điểm)

Bài giải

.....

.....

.....

ĐỀ SỐ 2

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (6 đ)

Câu 1 (4 điểm). Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

1. (0,5 đ) Số 845 đọc là:

A. Tám trăm bốn mươi năm

B. Tám trăm bốn mươi lăm

C. Tám bốn lăm

D. Tám trăm bốn năm

2. (0,5 đ) Số gồm 6 trăm, 9 đơn vị viết là:

A. 6009

B. 69

C. 690

D. 609

3. (0,5 đ) An đá bóng từ 17 giờ đến 6 giờ chiều. Hỏi An đá bóng trong mấy giờ?

A. 11 giờ

B. 2 giờ

C. 1 giờ

D. 23 giờ

4. (0,5 đ) Một đàn heo có 16 cái chân. Hỏi đàn heo đó có bao nhiêu con?

Đáp số của bài toán là:

A. 4 con

B. 20 con

C. 12 con

D. 8 con

5. (1 đ) Những phép tính nào sai?

A. $3 : 3 + 0 = 0$

B. $0 \times 4 : 4 = 1$

C. $3 \times 3 = 9$

D. $20 : 5 = 4 \times 1$

6. (0,5 đ) Số hình tứ giác trong hình vẽ dưới là:

A. 3 hình

B. 4 hình

C. 5 hình

D. 6 hình

7. (0,5 đ) Tổ Một xếp được 321 chiếc thuyền giấy. Tổ Hai xếp được ít hơn Tổ Một 21 chiếc thuyền giấy. Hỏi Tổ Hai xếp được bao nhiêu chiếc thuyền giấy?

A. 341 chiếc

B. 340 chiếc

C. 302 chiếc

D. 300 chiếc

Câu 2. (1 đ) Điền số vào chỗ chấm cho thích hợp

1km = m

1m ...dm = 18dm

24dm : 3 =dm

Câu 3. (1 đ)

a. Viết số vào chỗ chấm cho thích hợp: 116 ; 216 ; ; ; 516.

b. Viết hai số lớn hơn 499 mà mỗi số có ba chữ số giống nhau.

PHẦN 2. TỰ LUẬN (4 đ)

Câu 1. Đặt tính rồi tính (2 đ)

305 + 289

502 - 147

56 + 514

733 - 110

Câu 2. Giải toán (2 đ)

Một cửa hàng trong một tuần bán được 645m vải hoa. Số mét vải hoa đã bán nhiều hơn vải trắng là 243m. Hỏi cửa hàng đó đã bán được bao nhiêu mét vải trắng?

Bài giải

ĐỀ SỐ 3

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (4đ)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. (0,5đ) Số 453 đọc là:

A. Bốn năm ba

B. Bốn trăm năm mươi ba

C. Bốn lăm ba

D. Bốn trăm lăm mươi ba

Câu 2. (1đ) Điền dấu >; <; = thích hợp vào chỗ chấm:

a. $4 \times 3 + 20 \dots\dots 5 \times 10 - 18$

b. $40 : 4 + 13 \dots\dots 2 \times 8 - 9$

Câu 3. (0,5đ) Có 50kg khoai tây chia đều vào 5 bao. Hỏi mỗi bao có bao nhiêu ki-lô-gam khoai tây?

A. 45kg

B. 55kg

C. 10kg

D. 25kg

Câu 4. (1đ) Mẹ đi làm ca chiều bắt đầu từ 2 giờ chiều đến 22 giờ. Hỏi mẹ đã làm trong mấy giờ?

A. 8 giờ

B. 24 giờ

C. 20 giờ

D. 12 giờ

Câu 5. (1đ) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

a. 211; 212; 213;;; 216;; 218; 219;

b. 510; 515;; 525; 530;;

PHẦN II: TỰ LUẬN (6đ)

Câu 1. Đặt tính rồi tính (2đ)

$$84 + 19$$

$$62 - 25$$

$$536 + 243$$

$$879 - 356$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Tìm y (1đ)

a. $y : 4 = 8$

b. $y \times 4 = 12 + 8$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Giải toán: (2đ) Một cửa hàng bán xăng dầu trong buổi sáng bán được 865 lít dầu và 724 lít xăng. Hỏi số dầu cửa hàng đã bán nhiều hơn số xăng bao nhiêu lít?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. (1đ) Kẻ thêm một đoạn thẳng vào hình sau để được hai hình tứ giác và một hình tam giác.



ĐỀ SỐ 4

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (4đ)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. (0,5đ) *Giá trị của chữ số 8 trong số 185 là:*

- A. 8 B. 80 C. 800 D. 18

Câu 2. (1đ) *Điền dấu > ; < ; = thích hợp vào chỗ chấm:*

- a. $8\text{dm} \times 3 \dots\dots 22\text{cm}$ b. $80\text{cm} : 2 \dots\dots 14\text{dm} : 4$

Câu 3. (0,5đ) *Mỗi chuồng có 4 con gà. Hỏi 5 chuồng như thế có bao nhiêu con gà?*

- A. 20 con gà B. 9 con gà C. 16 con gà D. 18 con gà

Câu 4. (1đ) *Số nhỏ nhất có ba chữ số mà chữ số hàng chục bằng 6 là:*

- A. 100 B. 666 C. 160 D. 660

Câu 5. (1đ) *Hình bên có:*

- A. 2 hình tam giác và 2 hình tứ giác
B. 2 hình tam giác và 3 hình tứ giác
C. 2 hình tam giác và 4 hình tứ giác



PHẦN II: TỰ LUẬN (6đ)

Câu 1. Đặt tính rồi tính (2đ)

$$\begin{array}{r} 26 + 54 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 74 - 46 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 205 + 118 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 567 - 376 \\ \hline \end{array}$$

.....
.....
.....

Câu 2. Tìm y (1đ)

a. $y \times 4 = 12$

b. $y : 4 = 12 - 8$

.....
.....
.....

Câu 3. Giải toán: (2,5đ) Trong vườn nhà chú Tư có 230 cây cam, số cây cam ít hơn số cây quýt 128 cây. Hỏi:

- a. Trong vườn có bao nhiêu cây quýt?
b. Trong vườn có tất cả bao nhiêu cây cam và quýt?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 4. (0,5đ) Hình bên có bao nhiêu đoạn thẳng?

- Có đoạn thẳng



ĐỀ SỐ 5

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (4đ)

Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

1. (0,5đ) Số gồm 9 chục, 4 trăm, 2 đơn vị là:

- A. 942 B. 492 C. 429 D. 294

2. (1đ) Giá trị của chữ số hàng chục của số 253 lớn hơn giá trị của chữ số hàng đơn vị của số đó bao nhiêu đơn vị?

- A. 2 B. 50 C. 47 D. 53

3. (0,5đ) Đồng hồ bên chỉ:

- A. 11 giờ 15 phút B. 11 giờ 3 phút
C. 12 giờ 15 phút D. 15 giờ



4. (1đ) Hình tứ giác ABCD có $AB = BC = 2dm$ và $AD = CD = 35cm$. Vậy chu vi của hình tứ giác ABCD là bao nhiêu?

- A. 37cm B. 74cm C. 55cm D. 110cm

5. (1đ) $\frac{1}{3}$ số ngôi sao trong hình vẽ bên là:

- A. 4 ngôi sao B. 5 ngôi sao
C. 6 ngôi sao D. 7 ngôi sao



PHẦN II: TỰ LUẬN (6đ)

Bài 1. Tính (2điểm)

a. $5 \times 9 + 453$

b. $20 : 5 \times 8$

Bài 2. Tìm y (1đ)

$4 \times y = 28$

$y : 5 = 12 : 4$

Bài 3. (2đ) Giải toán: Năm nay bố 36 tuổi, ông nhiều hơn bố 27 tuổi. Hỏi ông năm nay bao nhiêu tuổi?

Bài giải

Bài 4. (1đ) Tìm một số biết nếu ta chia số đó cho 2, rồi cộng với 19 thì được số mới là 24.

Bài giải

ĐỀ SỐ 6

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (4đ)

Câu 1. (1đ) Khoanh vào chữ cái có kết quả đúng:

a. $0 : 4 = ?$

A. 0

B. 1

C. 4

D. 40

b. $5 \times 0 = ?$

A. 5

B. 0

C. 1

D. 50

Câu 2: (0,5đ) Đúng ghi Đ, sai ghi S

Hôm nay là thứ ba, ngày 16 tháng 4. Thứ ba tuần sau vào ngày 23 tháng 4.

Từ 7 giờ sáng đến 2 giờ chiều cùng ngày là 6 giờ.

Câu 3: (1đ) Nối phép tính với kết quả của phép tính đó:

$5\text{kg} + 15\text{kg}$

$45 - 17$

$7\text{cm} + 33\text{cm}$

$54 - 29$

28

60kg

25

40cm

Câu 4. (1đ) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a. $5 \times 3 = \dots\dots\dots$

$14 : 2 = \dots\dots\dots$

b. Một hình tứ giác có độ dài các cạnh là 12 cm, 13cm, 14cm, 15 cm. Chu vi hình tứ giác là:.....

Câu 5. (0,5đ) $30 + 50 \dots 20 + 60$. Dấu cần điền vào chỗ chấm là:

A. <

B. >

C. =

D. không có dấu nào

PHẦN II: TỰ LUẬN (6đ)

Câu 1. (2đ) Đặt tính rồi tính

$$465 + 213$$

$$857 - 432$$

$$456 - 15$$

$$234 + 235$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. (1đ) Tìm x

$$x - 24 = 47 - 14$$

$$67 - x = 15 + 6$$

.....

.....

.....

Câu 3. (2đ) Một hình tứ giác có độ dài các cạnh là 1dm 2cm, 13cm, 14cm, 15 cm.

Tính chu vi hình tứ giác đó.

Bài giải

.....

.....

.....

Câu 4: Số kẹo của Lan là số nhỏ nhất có 2 chữ số giống nhau. Lan cho Hoa số kẹo

là số chẵn nhỏ nhất có 2 chữ số. Hỏi Lan còn bao nhiêu cái kẹo?

Bài giải

.....

.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ SỐ 7

Câu 1: (1 điểm): Khoanh vào trước kết quả đúng nhất:

a) Số liền trước số 546 là:

- A. 547 B. 400 C. 545 D. 500**

b) Giá trị của số 4 trong số 546 là:

- A. 4 B. 4 chục C. 546 D. 40**

Câu 2: (1 điểm) Viết số và chữ thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Viết số	Đọc số
107	Một trăm linh bảy
439	
	Tám trăm sáu mươi hai

Câu 3: (1 điểm) Khoanh vào trước kết quả đúng nhất:

a) Đồng hồ chỉ:

- A. 3 giờ
B. 7 giờ 15 phút
C. 7 giờ 30 phút
D. 19 giờ 15 phút tối**



b) Hôm nay ngày 8 tháng 11 là thứ hai, thứ hai tuần sau là ngày:

- A. 13 B. 15 C. 20 D. 21**

Câu 4: (1 điểm)

a) Điền dấu >; <; =? b) Đặt tính rồi tính:

635 639

25 + 47

786 - 364

827 800 + 27

.....
.....
.....

Câu 5: (1 điểm): Tính

a) **4 x 6 + 5 =**

b) **8 x 5 : 2**

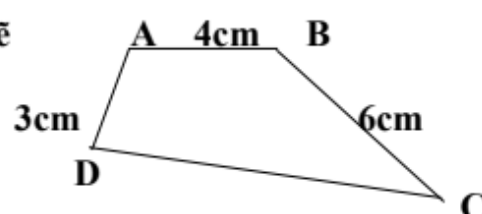
=.....

.....

.....

Câu 6: (1 điểm) Cho hình tứ giác như hình vẽ

Tính chu vi của hình tứ giác ABCD.



Bài giải

.....
.....
.....
.....

Câu 7: (1 điểm): **Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:**

Có 80kg ngô chia đều vào 4 bao. Mỗi bao có:

A. 20 kg ngô ☐

B. 4 kg ngô ☐

Câu 8: (1 điểm) **Điền số thích hợp vào ô trống:**



Câu 9: (1 điểm) Sợi dây đồng dài 1m. Sợi dây thép ngắn hơn sợi dây đồng 6cm.

Hỏi sợi dây thép dài bao nhiêu?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 10: (1 điểm) **Tìm x, biết:**

$$X + X + X + X = 24$$

.....

.....

.....

ĐỀ SỐ 8

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (5đ)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. (1đ) Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm để $1m\ 3cm = \dots cm$ là:

- A. 10 B. 103 C. 13 D. 30

Câu 2. (1đ) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$3kg = \dots g$$

Câu 3. (1đ) Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $5 \times 6 : 3 = \dots$

- A. 10 B. 30 C. 2 D. 3

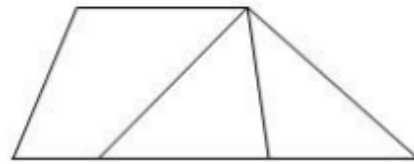
Câu 4. (1đ) Hình tam giác có độ dài các cạnh là: $AB = 300\text{ cm}$, $BC = 200\text{ cm}$, $AC = 400\text{ cm}$. Chu vi của hình tam giác là:

- A. 900 cm B. 600cm C. 700cm D. 800cm

Câu 5. (1đ) Hình bên có mấy hình tam giác?

- A. 2 C. 4

- B. 3 D. 5



PHẦN II: TỰ LUẬN (5đ)

Câu 1. Đặt tính rồi tính (1đ)

a) $683 + 204$

b) $548 - 312$

.....
.....
.....

Câu 2. Tìm x (2đ):

a) $5 \times x = 25$

b) $x : 4 = 4$

.....
.....
.....

Câu 3. (1đ) Lớp 2A có 32 học sinh được chia đều thành 4 hàng để tập thể dục.
Hỏi mỗi hàng có mấy học sinh?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

Câu 4. (1đ) Tìm hiệu của số tròn chục lớn nhất có hai chữ số với số chẵn lớn nhất có một chữ số .

Bài giải

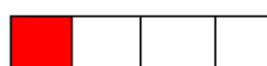
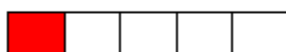
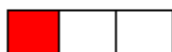
.....
.....
.....
.....

ĐỀ SỐ 9

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (3,5đ)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất:

Câu 1. (0,5đ) Hình nào đã tô màu $\frac{1}{5}$ số ô vuông:



A.

B.

C.

D.

Câu 2. (0,5đ) Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: $1\text{ m} = \dots\text{ mm}$

A. 10

B. 100

C. 1

D. 1000

Câu 3. (0,5đ) Giá trị của chữ số 8 trong số 584 là:

A. 8 đơn vị

B. 8 trăm

C. 8 chục

D. 8 nghìn

Câu 4. (1đ) Đồng hồ bên chỉ mấy giờ :

A. 9 giờ 15 phút

B. 10 giờ 30 phút

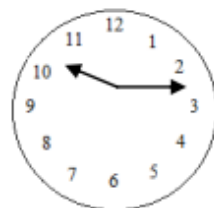
C. 10 giờ 3 phút

D. 9 giờ 3 phút

Câu 5. (1đ) Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ trống :

2m 20 cm

360 – 10 350



PHẦN II: TỰ LUẬN

Câu 1. (2đ) Đặt tính rồi tính:

a) $541 + 243$

b) $957 - 431$

c) $42 + 29$

d) $100 - 43$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

.....
.....
.....

.....
.....
.....

Câu 2: (1đ) a, Tìm x :

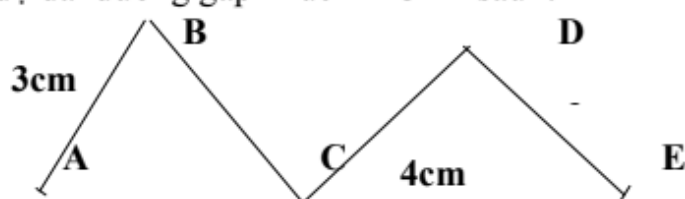
$$81 - x = 19$$

b, Tính

$$5 \times 8 - 20$$

.....
.....
.....

Câu 3. (1,5đ) Tính độ dài đường gấp khúc ABCDE sau :



Bài giải

.....
.....
.....
.....

Câu 4. (2đ) Một thanh kẽm được bẻ uốn thành khung hình tam giác có độ dài các cạnh đều bằng 2dm. Hỏi thanh kẽm phải dài bao nhiêu đề - xi - mét để uốn đủ thành khung hình tam giác?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ SỐ 10

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (4 điểm):

Câu 1 (2 điểm): Hãy khoanh tròn vào chữ cái trước đáp án đúng nhất.

a) Cho $345 \dots 300 + 54$. Dấu thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. > B. < C. = D. +

b) Cho $213 + y = 567$. Giá trị của y là:

- A. 354 B. 880 C. 345 D. 754

c) Kết quả phép tính $352 + 443$ là:

- A. 785 B. 795 C. 885

d) Hình vẽ bên có hình tam giác.

- A. 5 B. 6 C. 4. D. 7



Câu 2. Đúng điền Đ, sai điền S vào cuối mỗi dòng sau (1 điểm) :

Trong phép tính $18 : 3 = 6$, thì :

- a) Số 18 được gọi là số chia. ☐ b) Số 3 gọi là số bị chia. ☐
c) “18 : 3” được gọi là thương. ☐ d) Số 6 gọi là thương ☐

Câu 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm (1 điểm):

a) Số 209 gồm ... trăm ... chục ... đơn vị.

b) Số gồm 6 trăm 5 chục 7 đơn vị viết số là

PHẦN II: TỰ LUẬN (6 điểm) :

Câu 1. Đặt tính rồi tính (2 điểm):

$$48 + 27$$

$$95 - 68$$

$$516 + 238$$

$$802 - 539$$

.....
.....
.....

Câu 2. a) Tính (1 điểm) :

$$5 \times 1 + 38 =$$

$$0 : 4 \times 24 =$$

.....

b) Tìm y (1 điểm):

$$67 - y = 19$$

$$y \times 5 = 0$$

.....

Câu 3. (1 điểm) Có một số gạo, nếu đựng vào mỗi túi 4 kg thì được 9 túi. Tính số lượng gạo đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 4. (1điểm) Tìm tổng của số tròn trăm lớn nhất có 3 chữ số và số lớn nhất có hai chữ số khác nhau.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP AN ĐỀ THI CUỐI HỌC KÌ II

ĐỀ SỐ 1

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (3,5đ)

Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	B	C	D	C	D	C	C

PHẦN II: TỰ LUẬN (6,5đ)

Bài 2. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: (1điểm)

$$1\text{km} > 999\text{m}$$

$$13\text{mm} > 15\text{mm} - 1\text{cm}$$

Bài 3. Tìm y (1điểm)

$$y = 6$$

$$y = 24$$

Bài 4. Có 40 quả táo bày vào các đĩa, mỗi đĩa 5 quả. Hỏi có bao nhiêu đĩa táo? (1,5điểm)

Có số đĩa táo là: $40 : 5 = 8$ (cái đĩa)

Đáp số: 8 cái đĩa

Bài 5. Tổng của số lớn nhất có 2 chữ số khác nhau và số tròn trăm lớn nhất có 3 chữ số là bao nhiêu? (1điểm)

Số lớn nhất có 2 chữ số khác nhau là 98

Số tròn trăm lớn nhất có 3 chữ số là 900

Tổng hai số là: $98 + 900 = 998$

Đáp số: 998

ĐỀ SỐ 2

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (6 đ)

Câu 1(4 điểm). Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	B	D	C	A	A,B	C	D

Câu 2. (1 đ) Điền số vào chỗ chấm cho thích hợp

$$1\text{km} = 1000 \text{ m}$$

$$1\text{m } 8\text{dm} = 18\text{dm}$$

$$24\text{dm} : 3 = 8\text{dm}$$

Câu 3. (1 đ)

a. Viết số vào chỗ chấm cho thích hợp: 116 ; 216 ; 316 ; 416 ; 516.

b. Viết hai số lớn hơn 499 mà mỗi số có ba chữ số giống nhau: 555; 666

PHẦN 2. TỰ LUẬN(4 đ)

Câu 2. Giải toán(2 đ)

Một cửa hàng trong một tuần bán được 645m vải hoa. Số mét vải hoa đã bán nhiều hơn vải trắng là 243m. Hỏi cửa hàng đó đã bán được bao nhiêu mét vải trắng?

$$\text{Cửa hàng đã bán được số vải trắng là: } 645 - 243 = 401 \text{ (m)}$$

Đáp số: 401 m vải

ĐỀ SỐ 3

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (4đ)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	=;>	C	A

Câu 5. (1đ) *Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:*

a. 211; 212; 213; 214; 215; 216; 217; 218; 219; 220

b. 510; 515; 520; 525; 530; 535; 540;

PHẦN II: TỰ LUẬN (6đ)

Câu 2. Tìm y (1đ)

a. $y = 32$

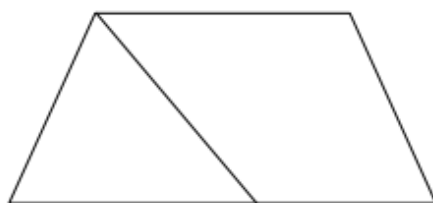
b. $y = 5$

Câu 3. Giải toán:

Số dầu của hàng bán nhiều hơn số xăng là: $865 - 724 = 141$ (lít)

Đáp số: 141 lít

Câu 4. (1đ)



ĐỀ SỐ 4

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (4đ)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	> : >	A	C	C

PHẦN II: TỰ LUẬN (6đ)

Câu 2. Tìm y (1đ)

a. $y = 3$

b. $y = 16$

Câu 3.

a. Trong vườn có số cây quýt là: $230 + 128 = 358$ (cây)

b. Trong vườn có số cây cam và quýt là: $230 + 358 = 588$ (cây)

Đáp số: 588 cây

Câu 4. (0,5đ) Hình bên có bao nhiêu đoạn thẳng?

- Có 6 đoạn thẳng



ĐỀ SỐ 5

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (4đ)

Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	A	D	B

PHẦN II: TỰ LUẬN (6đ)

Bài 1. Tính(2điểm)

a. $5 \times 9 + 453 = 45 + 453$

$= 498$

b. $20 : 5 \times 8 = 4 \times 8$

$= 32$

Bài 2. Tìm y (1đ)

$y = 7$

$y = 15$

Bài 3.(2đ)

Ông năm nay có số tuổi là: $36 + 27 = 63$ (tuổi)

Đáp số: 63 tuổi

Bài 4.(1đ) Tìm một số biết nếu ta chia số đó cho 2, rồi cộng với 19 thì được số mới là 24.

Số đó là: $(24 - 19) \times 2 = 10$

ĐỀ SỐ 6

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (4đ)

Câu 1. (1đ) Khoanh vào chữ cái có kết quả đúng:

a. $0 : 4 = ?$

A. 0

b. $5 \times 0 = ?$

B.

Câu 2: (0,5đ) Đúng ghi Đ, sai ghi S

Đ Hôm nay là thứ ba, ngày 16 tháng 4. Thứ ba tuần sau vào ngày 23 tháng 4.

S Từ 7 giờ sáng đến 2 giờ chiều cùng ngày là 6 giờ.

Câu 3: (1đ) Nối phép tính với kết quả của phép tính đó:

$45\text{kg} + 15\text{kg}$	$45 - 17$	$67\text{cm} + 33\text{cm}$	$54 - 29$
			
28	0kg	25	100cm

Câu 4. (1đ) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a. $5 \times 3 = 15$

$14 : 2 = 7$

b. Một hình tứ giác có độ dài các cạnh là 12 cm, 13cm, 14cm, 15 cm. Chu vi hình tứ giác là: 54cm

Câu 5. (0,5đ) C

PHẦN II: TỰ LUẬN (6đ)

Câu 2. (1đ) Tìm x

$X = 57$

$X = 46$

Câu 3. (2đ) Một hình tứ giác có độ dài các cạnh là 1dm 2cm, 13cm, 14cm, 15 cm. Tính chu vi hình tứ giác đó.

Đổi $1\text{dm } 2\text{cm} = 12\text{cm}$

Chu vi hình tứ giác đó là: $12 + 13 + 14 + 15 = 54\text{cm}$

Câu 4: Số kẹo của Lan là số nhỏ nhất có 2 chữ số giống nhau. Lan cho Hoa số kẹo là số chẵn nhỏ nhất có 2 chữ số. Hỏi Lan còn bao nhiêu cái kẹo?

Số nhỏ nhất có 2 chữ số giống nhau là 11

Số chẵn nhỏ nhất có 2 chữ số là 10

Lan còn số kẹo là: $11 - 10 = 1$ (cái kẹo)

Đáp số: 1 cái kẹo

ĐỀ SỐ 7

Câu 1: (1 điểm): Khoanh vào trước kết quả đúng nhất:

- c) C
- d) B,D

Câu 2: (1 điểm) Viết số và chữ thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Viết số	Đọc số
107	Một trăm linh bảy
439	Bốn trăm ba mươi chín
862	Tám trăm sáu mươi hai

Câu 3: (1 điểm) Khoanh vào trước kết quả đúng nhất:

- a) B
- b) B

Câu 4: (1 điểm)

b) Điền dấu >; <; =?

$$635 < 639$$

$$827 = 800 + 27$$

Câu 5: (1 điểm): Tính

$$b) 4 \times 6 + 5 = 24 + 5$$

$$= 29$$

$$b) 8 \times 5 : 2 = 40 : 2$$

$$= 20$$

Câu 6:(1 điểm)

Chu vi hình tứ giác ABCD là: $3 + 4 + 6 + 8 = 21$ (cm)

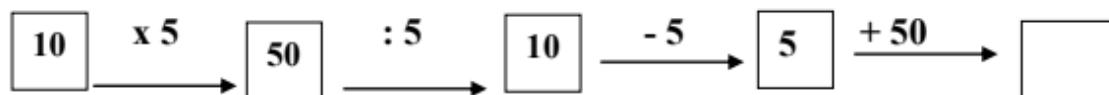
Câu 7:(1 điểm): Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

Có 80kg ngô chia đều vào 4 bao. Mỗi bao có:

A. 20 kg ngô

B. 4 kg ngô

Câu 8:(1 điểm)Điền số thích hợp vào ô trống:



Câu 9: (1 điểm)

Đổi 1m = 100cm

Sợi dây thép dài là: $100 - 6 = 94$ (cm)

Đáp số: 94cm

Câu 10: (1 điểm)Tìm x, biết:

$$X + X + X + X = 24$$

$$X \times 4 = 24$$

$$X = 24 : 4$$

$$X = 6$$

ĐỀ SỐ 8

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (5đ)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. (1đ) B

Câu 2.(1đ)Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$3kg = 3000 g$$

Câu 3. (1đ) A

Câu 4. (1đ) A

Câu 5.(1đ) B

PHẦN II: TỰ LUẬN (5đ)

Câu 2. Tìm x(2đ):

a) $x = 5$

b) $x = 16$

Câu 3. (1đ) Lớp 2A có 32 học sinh được chia đều thành 4 hàng để tập thể dục. Hỏi mỗi hàng có mấy học sinh?

Mỗi hàng có số học sinh là: $32 : 4 = 8$ (học sinh)

Đáp số: 8 học sinh

Câu 4. (1đ) Tìm hiệu của số tròn chục lớn nhất có hai chữ số với số chẵn lớn nhất có một chữ số .

Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là 90

Số chẵn lớn nhất có một chữ số là 8

Hiệu 2 số đó là: $90 - 8 = 82$

ĐỀ SỐ 9

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM(3,5đ)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất:

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	C	A	> ; =

PHẦN II: TỰ LUẬN

Câu2: (1đ)a, Tìm x : b, Tính

$$X = 62$$

$$5 \times 8 - 20 = 40 - 20 = 20$$

Câu 3.(1,5đ)

Độ dài đường gấp khúc ABCDE là : $3 + 4 + 4 + 3 = 14$ (cm)

Đáp số: 14cm

Câu 4. (2đ) Một thanh kẽm được bẻ uốn thành khung hình tam giác có độ dài các cạnh đều bằng 2dm. Hỏi thanh kẽm phải dài bao nhiêu đề - xi – mét để uốn đủ thành khung hình tam giác?

Thanh kẽm dài là: $2 \times 3 = 6$ (dm)

Đáp số: 6dm

ĐỀ SỐ 10

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (4 điểm):

Câu 1 (2 điểm): Hãy khoanh tròn vào chữ cái trước đáp án đúng nhất.

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	A	B	B

Câu 2.Đúng điền Đ, sai điền S vào cuối mỗi dòng sau (1 điểm) :

Trong phép tính $18 : 3 = 6$, thì :

- a) Số 18 được gọi là số chia. S b) Số 3 gọi là số bị chia. S
c) “ $18 : 3$ ” được gọi là thương. Đ d) Số 6 gọi là thương Đ

Câu 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm (1 điểm):

- a) Số 209 gồm 2 trăm 0 chục 9 đơn vị.
b) Số gồm 6 trăm 5 chục 7 đơn vị viết số là 657

PHẦN II: TỰ LUẬN (6 điểm) :

Câu 2. a) Tính (1 điểm) :

$$5 \times 1 + 38 = 5 + 38 = 43$$

$$0 : 4 \times 24 = 0 \times 24 = 0$$

b) Tìm y (1 điểm):

$$y = 48$$

$$y = 0$$

Câu 3.(1 điểm)

Số lượng gạo đó là: $4 \times 9 = 36$ (kg)

Đáp số: 36 kg

Câu 4. (1điểm) Tìm tổng của số tròn trăm lớn nhất có 3 chữ số và số lớn nhất có hai chữ số khác nhau.

Số tròn trăm lớn nhất có 3 chữ số là 900

Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau là 98

Tổng 2 số là: $900 + 98 = 998$

Đáp số: 998